

TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH **COVID-19**
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

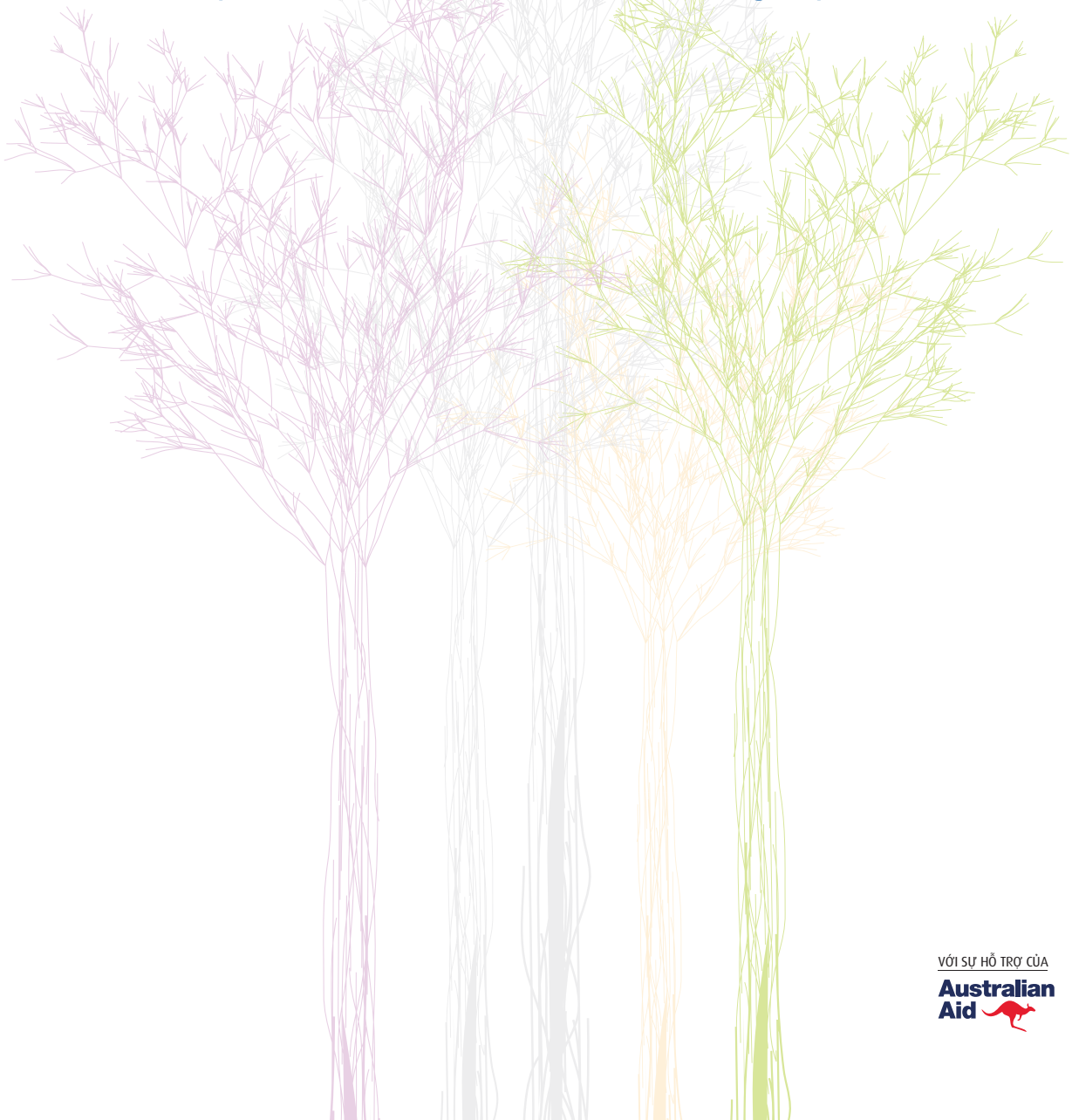
Một số phát hiện chính từ
Điều tra doanh nghiệp năm 2020

VỚI SỰ HỖ TRỢ CỦA

**Australian
Aid** 



TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH **COVID-19**
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
Một số phát hiện chính từ Điều tra doanh nghiệp năm 2020





LỜI MỞ ĐẦU

Báo cáo “Tác động của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam” là kết quả hợp tác giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Ngân hàng Thế giới (WB) trong năm 2020 nhằm nhận diện tác động của đại dịch COVID-19 lên hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm hiểu khả năng ứng phó của doanh nghiệp với đại dịch cũng như đánh giá của các doanh nghiệp đối với một số chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Báo cáo này được thực hiện dưới sự chỉ đạo trực tiếp của TS. Vũ Tiến Lộc - Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững và Nâng cao năng lực cạnh tranh, Phó Chủ tịch Hội đồng Tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo được soạn thảo bởi nhóm nghiên cứu đến từ VCCI gồm ông Đậu Anh Tuấn – Trưởng Ban Pháp chế VCCI, ông Phạm Ngọc Thạch – Phó Trưởng Ban Pháp chế VCCI cùng các thành viên Ban Pháp chế VCCI là bà Lê Thanh Hà, bà Nguyễn Lê Hà và ông Trương Đức Trọng. Nghiên cứu này có sự phối hợp chặt chẽ của các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, đặc biệt là ông Đoàn Hồng Quang, chuyên gia kinh tế cao cấp, đã có nhiều bình luận giá trị trong quá trình thiết kế điều tra và hoàn thiện báo cáo.

Nhóm thực hiện báo cáo trân trọng cảm ơn các chuyên gia đã cung cấp nhiều ý kiến chuyên môn quý giá trong những buổi tọa đàm phương pháp luận và những góp ý trực tiếp cho báo cáo này, bao gồm: Bà Phạm Chi Lan – chuyên gia kinh tế cao cấp; TS. Nguyễn Đình Cung – chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ; TS. Phạm Đình Thúy, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Tổng cục Thống kê; Bà Nguyễn Minh Thảo, Trưởng ban Môi trường kinh doanh, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; Ông Nguyễn Đức Lam – Văn phòng Quốc hội; Ông Trần Hữu Huỳnh - Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; Bà Nguyễn Thị Cúc – Chủ tịch Hội Tư vấn Thuế Việt Nam; TS. Lê Duy Bình – Giám đốc Công ty Economica Việt Nam; TS. Nguyễn Phương Bắc – Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế Xã hội tỉnh Bắc Ninh và nhiều chuyên gia khác.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia cuộc khảo sát trong khuôn khổ nghiên cứu. Những thông tin, phản ánh của mỗi doanh nghiệp thông qua việc trả lời phiếu khảo sát là thông tin rất giá trị để chúng tôi có thể tổng hợp, phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xây dựng, điều chỉnh, các chính sách phù hợp để giúp doanh nghiệp vượt qua những khó khăn do đại dịch COVID-19 gây ra và phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian sắp tới.

Cuối cùng, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới Chính phủ Australia đã hỗ trợ VCCI và WB trong triển khai khảo sát doanh nghiệp, xây dựng và công bố Báo cáo này.



MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU		03
TÓM TẮT	Tác động của đại dịch COVID-19 đến doanh nghiệp	11
	Ứng phó của doanh nghiệp trước đại dịch	13
	Đánh giá về các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua COVID-19	14
	Dự kiến kết quả hoạt động của doanh nghiệp năm 2020	16
	Một số kiến nghị của doanh nghiệp	17
GIỚI THIỆU	Bối cảnh khảo sát	20
	Mục tiêu	22
	Phương pháp thực hiện	23
	Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi	24
TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 VÀ ỨNG PHÓ CỦA DOANH NGHIỆP	Tác động chung	30
	Những tác động cụ thể	37
	Tác động tới lực lượng lao động	42
	Ứng phó của doanh nghiệp	50
ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VƯỢT QUA COVID-19	Mức độ thuận lợi trong tiếp cận chính sách hỗ trợ	57
	Mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ	62
PHẦN CUỐI	Dự kiến kết quả hoạt động của doanh nghiệp năm 2020	69
	Mức độ ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp đối với biện pháp chống dịch	78
	Đề xuất của doanh nghiệp	79
	Một số kiến nghị	81
PHỤ LỤC		85

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1	Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp	24
Hình 1.2	Số năm hoạt động của doanh nghiệp	25
Hình 1.3	Quy mô của doanh nghiệp	26
Hình 1.4	Phân bố doanh nghiệp theo vùng	27
Hình 2.1	Tác động của dịch bệnh COVID-19 tới doanh nghiệp theo thành phần kinh tế	30
Hình 2.2	Tác động của dịch bệnh COVID-19 theo số năm hoạt động	31
Hình 2.3	Tác động của dịch bệnh COVID-19 theo quy mô doanh nghiệp dân doanh	32
Hình 2.4	Tác động của dịch bệnh COVID-19 theo quy mô doanh nghiệp FDI	33
Hình 2.5	Tác động của dịch bệnh COVID-19 theo ngành nghề sản xuất kinh doanh	34
Hình 2.6	Tác động của dịch bệnh COVID-19 theo vùng	35
Hình 2.7	Tác động của dịch bệnh COVID-19 tới doanh nghiệp dân doanh theo địa phương	36
Hình 2.8	Tác động cụ thể của dịch bệnh COVID-19 tới doanh nghiệp	37
Hình 2.9	Tác động cụ thể của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp dân doanh	38
Hình 2.10	Tác động cụ thể của dịch bệnh COVID-19 đối với doanh nghiệp FDI	39
Hình 2.11	Tác động cụ thể của dịch bệnh COVID-19 theo ngành nghề sản xuất kinh doanh	40
Hình 2.12	Tỷ lệ doanh nghiệp phải cho người lao động thôi việc do dịch bệnh COVID-19	41
Hình 2.13	Tỷ lệ doanh nghiệp phải cho người lao động thôi việc do dịch bệnh COVID-19 theo quy mô và khu vực kinh tế	43
Hình 2.14	Tỷ lệ doanh nghiệp phải cho người lao động thôi việc do dịch bệnh COVID-19 theo ngành nghề sản xuất kinh doanh	44
Hình 2.15	Tỷ lệ doanh nghiệp phải cho người lao động thôi việc do dịch bệnh COVID-19 theo vùng	45
Hình 2.16	Số lượng lao động phải cho thôi việc do dịch bệnh COVID-19	46
Hình 2.17	Số lượng lao động phải cho thôi việc do dịch bệnh COVID-19 theo quy mô doanh nghiệp	47
Hình 2.18	Tỷ lệ lao động phải cho thôi việc trong tổng số lao động của doanh nghiệp theo quy mô	48
Hình 2.19	Tỷ lệ số lao động trung bình phải cho thôi việc do dịch bệnh COVID-19 trong tổng số lao động của một doanh nghiệp theo ngành nghề sản xuất kinh doanh	49
Hình 2.20	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19	50
Hình 2.21	Các biện pháp cụ thể đã tiến hành để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 theo khu vực kinh tế	51
Hình 2.22	Các biện pháp cụ thể đã tiến hành để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 theo quy mô của doanh nghiệp	52
Hình 2.23	Các biện pháp cụ thể đã tiến hành để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp	53

Hình 2.24	Các biện pháp cụ thể đã tiến hành để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 theo vùng	54
Hình 3.1	Mức độ dễ dàng khi tiếp cận chính sách hỗ trợ	57
Hình 3.2	Mức độ dễ dàng khi tiếp cận chính sách hỗ trợ theo số năm hoạt động	58
Hình 3.3	Mức độ dễ dàng khi tiếp cận chính sách hỗ trợ theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính	60
Hình 3.4	Mức độ dễ dàng khi tiếp cận chính sách hỗ trợ theo vùng	61
Hình 3.5	Mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ theo khu vực kinh tế	62
Hình 3.6	Mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ theo quy mô doanh nghiệp	63
Hình 3.7	Mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính	64
Hình 3.8	Mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ từ góc độ đánh giá của danh nghiệp theo vùng	66
Hình 4.1	Ước tính tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm 2020 so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch COVID-19	69
Hình 4.2	Ước tính tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm 2020 so với năm 2019 theo số năm hoạt động	70
Hình 4.3	Ước tính tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm 2020 so với năm 2019 theo quy mô doanh nghiệp	71
Hình 4.4	Ước tính tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm 2020 so với năm 2019 theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính	72
Hình 4.5	Ước tính tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm 2020 so với năm 2019 theo vùng	73
Hình 4.6	Ước tính mức giảm doanh thu so với năm 2019 theo khu vực kinh tế	74
Hình 4.7	Ước tính mức giảm doanh thu so với năm 2019 theo số năm hoạt động và theo quy mô doanh nghiệp	75
Hình 4.8	Ước tính mức giảm doanh thu so với năm 2019 theo ngành SXKD chính	76
Hình 4.9	Ước tính mức giảm doanh thu so với năm 2019 theo vùng	77
Hình 4.10	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp đối với biện pháp giãn cách xã hội của Chính phủ để chống dịch	78

DANH MỤC HỘP

Hộp 2.1 Tác động của đại dịch COVID-19: Trường hợp ngành du lịch và ngành sản xuất chế biến may mặc	41
Hộp 2.2 Doanh nghiệp FDI tại Vĩnh Phúc điều chỉnh yếu tố lao động để ứng phó đại dịch	43
Hộp 2.3 Khoảng cách giữa chính sách được ban hành và thực tiễn triển khai	54
Hộp 3.1 Khó khăn thực tiễn khi tiếp cận các gói hỗ trợ doanh nghiệp ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19	59
Hộp 3.2 Một số ý kiến về tính hữu ích của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	61
Hộp 3.3 Đề xuất của Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc	65

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
COVID-19	Bệnh viêm đường hô hấp cấp gây ra bởi virus SARS-COV-2
DN	Doanh nghiệp
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GTGT	Giá trị gia tăng
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới

TÓM TẮT

Tác động của đại dịch COVID-19 đến doanh nghiệp	11
Ứng phó của doanh nghiệp trước đại dịch	13
Đánh giá về các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua COVID-19	14
Dự kiến kết quả hoạt động của doanh nghiệp năm 2020	16
Một số kiến nghị của doanh nghiệp	17



Đại dịch COVID-19 diễn ra từ đầu năm 2020 đến nay đã gây ra tác động nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và đẩy nền kinh tế thế giới rơi vào suy thoái. Cũng như các quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch toàn cầu này. Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội quý VI và năm 2020 của Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 tăng 2,91%, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020. Năm 2020 có 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm trước. Trung bình mỗi tháng có 8,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Một số ngành bị ảnh hưởng nghiêm trọng, như: dịch vụ lưu trú, ăn uống, ước tính doanh thu đạt 510,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và giảm 13% so với năm trước (năm 2019 tăng 9,8%); du lịch lữ hành, với doanh thu năm 2020 ước tính đạt 17,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,3% tổng mức và giảm 59,5% so với năm trước; vận tải hành khách và vận tải hàng hóa lần lượt giảm giảm 29,6% và 5,2% so với năm 2019...

Nhằm nhận diện tác động của đại dịch COVID-19 lên hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm hiểu khả năng ứng phó của doanh nghiệp với đại dịch và đánh giá của các doanh nghiệp đối với một số chính sách hỗ trợ của Nhà nước, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam đã phối hợp triển khai đánh giá tác động của dịch COVID-19 đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Đây là một nghiên cứu được tiến hành theo hình thức khảo sát chọn mẫu, với phản hồi từ 10.197 doanh nghiệp trên toàn quốc, trong đó có 8.633 doanh nghiệp tư nhân và 1.564 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Cuộc khảo sát được lồng ghép vào điều tra thường niên Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), một điều tra chọn mẫu thường niên có quy mô lớn nhất Việt Nam do VCCI triển khai với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ từ năm 2005 tới nay.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN DOANH NGHIỆP

Đại dịch COVID-19 nhìn chung có tác động rất tiêu cực đến doanh nghiệp tại Việt Nam. 87,2% doanh nghiệp cho biết chịu ảnh hưởng ở mức “phần lớn” hoặc “hoàn toàn tiêu cực.” Chỉ 11% doanh nghiệp cho biết “không bị ảnh hưởng gì” và gần 2% ghi nhận tác động “hoàn toàn tích cực” hoặc “phần lớn tích cực”. Cả khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI) đều bị ảnh hưởng nặng nề. Trong số các nhóm doanh nghiệp, đối tượng chịu ảnh hưởng tiêu cực nhiều hơn cả là các doanh nghiệp mới hoạt động dưới 3 năm và các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, nhỏ.

Tác động của dịch Covid-19 với doanh nghiệp ở một số ngành là đặc biệt lớn. Điều này xảy ra với doanh nghiệp tư nhân trong các ngành May mặc (97%), Thông tin truyền thông (96%), Sản xuất thiết bị điện (94%). Doanh nghiệp FDI trong một số ngành có tỷ lệ chịu ảnh hưởng tiêu cực cao bao gồm Bất động sản (100%), Thông tin truyền thông (97%), Nông nghiệp/thủy sản (95%). Cần lưu ý rằng mỗi ngành cấp 2 nêu trên có những phân ngành nhỏ hơn bên trong và do đó mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến các phân ngành cụ thể sẽ có những khác biệt.

Về mặt địa lý, hoạt động sản xuất kinh doanh bị ngừng trệ, suy giảm nhiều hơn với doanh nghiệp tư nhân ở các khu vực Duyên hải miền Trung (91% doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực) và các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại khu vực Tây Nguyên (94% doanh nghiệp). Những tỉnh, thành phố có tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân chịu ảnh hưởng tiêu cực cao nhất là Đà Nẵng (98%), Kon Tum và Khánh Hoà (95%).

COVID-19 tác động đến doanh nghiệp tại Việt Nam trên nhiều phương diện. Đa số doanh nghiệp cho biết dịch Covid-19 đã ảnh hưởng tới việc tiếp cận khách hàng, tiếp đến là bị ảnh hưởng về dòng tiền và ảnh hưởng tới vấn đề nhân công, người lao động của doanh nghiệp. Chuỗi cung ứng của nhiều doanh nghiệp đã bị gián đoạn. Một số doanh nghiệp cho biết còn bị ảnh hưởng tới các vấn đề khác, từ giảm đơn hàng, giảm sản lượng, phải trì hoãn, giãn tiến độ đầu tư thậm chí hủy dự án đang hoặc sẽ thực hiện. Các doanh nghiệp cũng bị phát sinh thêm chi phí phòng ngừa dịch Covid-19. Không ít doanh nghiệp gặp khó khăn do chuyên gia nước ngoài không thể sang Việt Nam làm việc. Một số đáng kể các doanh nghiệp cũng không thể ra nước ngoài tiến hành các hoạt động giao thương theo kế hoạch. Nhiều trường hợp cho biết bị gián đoạn, ngừng trệ hoạt động, thậm chí dừng hoạt động do tình hình dịch và đứng trước bờ vực phá sản bởi thị trường giảm cầu đột ngột, dẫn tới giảm doanh thu cũng như vấp phải những rủi ro về thu hồi nợ, mất khả năng thanh toán.

Các khó khăn lớn nhất với doanh nghiệp tư nhân trong đại dịch COVID-19 xếp theo tỷ lệ doanh nghiệp chịu ảnh hưởng lần lượt là tiếp cận khách hàng (50%), dòng tiền (46%), lao động (38%), và chuỗi cung ứng (33%). Dịch bệnh đã gây nên những xáo trộn nhiều nhất đối với doanh nghiệp

FDI là về tiếp cận khách hàng (63%), dòng tiền (42%), chuỗi cung ứng (41%) và lao động (34%). Nghiên cứu cũng tìm hiểu sâu hơn về các tác động đến lực lượng lao động. Để cầm cự trước dịch bệnh, 35% doanh nghiệp tư nhân và 22% doanh nghiệp FDI đã phải cho người lao động nghỉ việc. Các doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ, siêu nhỏ là nhóm có tỷ lệ phải thực hiện biện pháp này cao nhất, lần lượt ở mức 36% và 35%. Trong khu vực FDI, 26% doanh nghiệp quy mô vừa và 32% doanh nghiệp quy mô lớn phải cho một lượng lao động nhất định nghỉ việc. Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân cắt giảm nhân sự cao nhất đối với các ngành thông tin truyền thông, sản xuất xe có động cơ và sản xuất chế biến đồ da. Đối với các doanh nghiệp FDI, đó là các lĩnh vực thông tin truyền thông, sản xuất chế biến đồ da và sản xuất, chế biến gỗ.

Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải cho người lao động nghỉ việc cao nhất (28%). Đây cũng là vùng có tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân cho người lao động nghỉ việc cao thứ hai (37%), chỉ sau khu vực Miền núi phía Bắc (43%). Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ doanh nghiệp phải cho người lao động nghỉ việc ít nhất, song cũng có tới 29% doanh nghiệp tư nhân và 14% doanh nghiệp FDI buộc phải thực hiện biện pháp này do tình hình kinh doanh suy giảm gây ra bởi dịch Covid-19.

Trên phạm vi toàn quốc, một doanh nghiệp tư nhân điển hình đã phải cho 3 người lao động nghỉ việc (giá trị trung vị). Một số doanh nghiệp tư nhân có số lao động bị nghỉ việc lớn nên con số lao động nghỉ việc trung bình của các doanh nghiệp tư nhân là 10 người. Với doanh nghiệp FDI, giá trị trung vị và trung bình lần lượt là 4 và 38 lao động. Với những doanh nghiệp có cung cấp thông tin về quy mô lao động và số lượng lao động đã phải cho nghỉ việc, ước tính chung cho thấy số lao động phải cho nghỉ việc chiếm khoảng 30% số lao động của một doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân trung bình phải cho nghỉ việc khoảng 32% lực lượng lao động, với các doanh nghiệp FDI, con số này là khoảng 17%. Các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ có tỷ lệ lao động phải cho nghỉ việc trong tổng số lao động cao nhất, cả ở doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI. Cụ thể, những doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ đã phải cho nghỉ việc khoảng 40% lực lượng lao động. Với doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ, con số này là 22%.

ỨNG PHÓ CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI ĐẠI DỊCH

Một trong những mục tiêu chính của nghiên cứu này là xem xét ứng phó của doanh nghiệp đối với đại dịch COVID-19. Hầu hết các doanh nghiệp đã áp dụng một hoặc nhiều biện pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch COVID-19. Có tới 92% doanh nghiệp tư nhân và 96% doanh nghiệp FDI cho biết đã thực hiện một hoặc nhiều biện pháp ứng phó. Biện pháp mà nhiều doanh nghiệp thực hiện hơn cả là cấp đồ bảo hộ phòng dịch cho người lao động, với 57% doanh nghiệp tư nhân và 71% doanh nghiệp FDI. Kế đến là việc doanh nghiệp chủ động triển khai phương thức, mô hình làm việc mới, linh hoạt hơn (37% doanh nghiệp tư nhân và 40% doanh nghiệp FDI). Dự trữ hàng hoá và nguyên vật liệu là giải pháp được nhiều doanh nghiệp lựa chọn tiếp theo (20% doanh nghiệp tư nhân và 24% doanh nghiệp FDI). Một số doanh nghiệp đã tìm kiếm các giải pháp mới/thay thế chuỗi cung ứng (16% doanh nghiệp tư nhân và 24% doanh nghiệp FDI). Có 13% doanh nghiệp tư nhân và 15% doanh nghiệp FDI đã tiến hành hoạt động đào tạo kỹ năng số cho người lao động để triển khai phương pháp làm việc trực tuyến.

ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VƯỢT QUA COVID-19

Trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn, dù ngân sách nhà nước rất eo hẹp, nhưng Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chịu tác động do dịch Covid-19. Ngay từ thời kỳ đầu dịch bùng phát, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/03/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với đại dịch Covid-19. Sau đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất, Nghị quyết số 42/2020/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, Nghị quyết số 154/NQ-CP và Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg...

Theo kết quả rà soát của VCCI tính tới đầu tháng 12/2020, để thực hiện Chỉ thị 11, các Bộ ngành, địa phương đã nhanh chóng vào cuộc và ban hành khoảng 95 văn bản về các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các gói hỗ trợ lớn bao gồm: Chính sách tiền tệ, trọng tâm là cơ cấu lại nợ, miễn, giảm lãi suất, hỗ trợ tín dụng, có quy mô 250 nghìn tỷ đồng, chính sách hỗ trợ bảo đảm an sinh xã hội với quy mô 62 nghìn tỷ đồng; chính sách tài khóa, trọng tâm là gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất, với quy mô 180 nghìn tỷ đồng và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trả lương cho người lao động 16 nghìn tỷ đồng. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, báo cáo trình bày kết quả đánh giá về mức độ thuận lợi khi tiếp cận thông tin về các chính sách hỗ trợ và tính hữu ích của một số chính sách gồm: giảm lãi suất, giãn thời gian cho vay, vay vốn có lãi suất 0% để trả lương cho người lao động, gia hạn đóng thuế giá trị gia tăng, gia hạn đóng thuế thu nhập doanh nghiệp, gia hạn nộp tiền thuê đất, tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp, và lùi thời điểm đóng phí công đoàn.

Kết quả khảo sát cho thấy một số chính sách như gia hạn đóng thuế thu nhập doanh nghiệp, gia hạn đóng thuế giá trị gia tăng nhìn chung dễ tiếp cận hơn cả. Việc vay lãi suất 0% trả lương cho người lao động được đánh giá là chính sách khó tiếp cận nhất. Phân theo khu vực kinh tế, doanh nghiệp tư nhân quy mô vừa hoặc lớn có xu hướng đánh giá việc tiếp cận các chính sách thuận lợi hơn.

Về tính hữu ích của các chính sách, có ba chính sách được các doanh nghiệp đánh giá cao nhất bao gồm gia hạn đóng thuế giá trị gia tăng, gia hạn đóng thuế thu nhập doanh nghiệp và gia hạn nộp tiền thuê đất. Dù các doanh nghiệp cho biết khó tiếp cận chính sách vay lãi suất 0% để trả lương cho người lao động, nhưng các doanh nghiệp vẫn đánh giá cao sự cần thiết của chính sách này. Doanh nghiệp tư nhân nhìn nhận tích cực hơn so với các doanh nghiệp FDI về mức độ hữu ích của các chính sách khi tất cả các chính sách được nêu ra đều nhận trên 75% ý kiến ghi nhận mức độ hữu ích. Nhìn chung, kết quả cho thấy những doanh nghiệp nào dễ tiếp cận thông tin về chính sách hỗ trợ hơn, thì có xu hướng đánh giá mức độ hữu ích của chính sách cao hơn.

Dù chịu tác động nặng nề từ đại dịch và một số lượng đáng kể doanh nghiệp còn khó tiếp cận chính sách, nhưng mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với các biện pháp chống dịch là rất cao. Với hai kịch bản về sự xuất hiện làn sóng thứ 2 của dịch bệnh với xác suất xảy ra thấp (25%) và xác suất xảy ra cao (75%), tỷ lệ doanh nghiệp ủng hộ các chính sách phòng dịch của Chính phủ là rất cao. Cụ thể, trường hợp xác suất cao của làn sóng thứ 2 xuất hiện, như đã diễn ra sau đó vào cuối tháng 7/2020, 85,9% doanh nghiệp tư nhân và 87,2% doanh nghiệp FDI ủng hộ chính sách phòng chống dịch của Chính phủ. Với trường hợp xác suất thấp của làn sóng thứ 2 xuất hiện, cũng có đến 84,3% doanh nghiệp tư nhân và 85,2% doanh nghiệp FDI ủng hộ biện pháp giãn cách xã hội nghiêm ngặt như đã diễn ra vào tháng 3-4/2020. Điều này cho thấy hầu hết các doanh nghiệp đồng lòng với Chính phủ trong mục tiêu kiểm soát đại dịch Covid-19.

DỰ KIẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Đại dịch Covid-19 có tác động nghiêm trọng tới doanh thu của các doanh nghiệp trong năm 2020. 65% doanh nghiệp tư nhân và 62% doanh nghiệp FDI cho biết doanh thu của họ sẽ bị giảm so với năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết bị giảm doanh thu gia tăng theo số năm hoạt động. Doanh thu dự kiến cũng giảm nhiều hơn với các doanh nghiệp tư nhân quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Trong khi đó, với doanh nghiệp FDI, mức suy giảm doanh thu dự kiến lại xảy ra nhiều hơn với các doanh nghiệp quy mô lớn. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cho thấy mức giảm doanh thu trung bình với doanh nghiệp tư nhân là 36%, và doanh nghiệp FDI là 34%.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP

Trong nội dung khảo sát, các doanh nghiệp cũng được đề nghị nêu ý kiến về những giải pháp hỗ trợ mà các cơ quan nhà nước cần thực hiện. Bên cạnh các giải pháp trực tiếp đã được Chính phủ, các bộ ngành và chính quyền địa phương ban hành như miễn giảm thuế, giãn thuế, gia hạn nộp thuế, giảm lãi suất, giảm các chi phí của hoạt động kinh doanh, nhiều doanh nghiệp cũng đề cập đến những giải pháp có tính lâu dài hơn. Chẳng hạn, Chính phủ cần tăng cường đầu tư công, hoàn thiện các công trình hạ tầng, thực hiện các gói kích cầu cần thiết trong giai đoạn nền kinh tế phục hồi. Doanh nghiệp cũng cho rằng các chính sách kinh tế vĩ mô trong dài hạn cần quan tâm phát triển thị trường nội địa, thúc đẩy sự kết nối giữa doanh nghiệp trong nước với người tiêu dùng. Quan trọng hơn, khá nhiều doanh nghiệp quan tâm đến cải thiện hệ thống pháp luật và tháo gỡ các nút thắt về thủ tục hành chính để cải thiện môi trường kinh doanh. Có thể thấy, nếu như các giải pháp về thuế, phí, hỗ trợ tiếp cận tín dụng có dư địa không nhiều vì những giới hạn ngân sách thì những giải pháp cải cách thủ tục hành chính nhìn chung dễ thực hiện hơn và vốn đã được thúc đẩy trong những năm gần đây. Ý kiến từ phía cộng đồng doanh nghiệp trong khảo sát này một lần nữa nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải cách thủ tục hành chính, cải thiện hiệu quả thực thi pháp luật nhằm tạo một môi trường kinh doanh thuận lợi, hỗ trợ cho sự phục hồi bền vững của các doanh nghiệp trong quá trình ứng phó với tác động của đại dịch toàn cầu COVID-19.

Cùng với các đề xuất của doanh nghiệp qua cuộc khảo sát năm 2020, để hỗ trợ các doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, vượt qua được các tác động tiêu cực của dịch Covid-19, Phòng Thương mại và Công nghiệp đề xuất một số kiến nghị như sau:

- Các bộ, ngành và chính quyền các địa phương cần tăng cường phổ biến, tuyên truyền chính sách hỗ trợ để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận được các gói hỗ trợ đã ban hành. Trong đó, cần có những hướng dẫn cụ thể, chi tiết và đầy đủ về các thủ tục, quy trình thực hiện theo hướng đơn giản, dễ thực hiện đối với các doanh nghiệp.
- Đối với các chính sách đã ban hành, các bộ, ngành, chính quyền địa phương cần chủ động nắm bắt tình hình triển khai, đặc biệt là những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện để điều chỉnh hoặc kiến nghị điều chỉnh kịp thời và có cách thức hỗ trợ phù hợp đối với các doanh nghiệp ở từng ngành, lĩnh vực và từng giai đoạn, chú trọng các doanh nghiệp thuộc các ngành bị tổn thương nặng nề bởi dịch Covid-19. Cần quan tâm hơn nữa các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ bởi khả năng chống chịu kém của nhóm doanh nghiệp này. Nghiên cứu áp dụng thêm một số biện pháp mà các quốc gia khác hiện đang áp dụng như hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp duy trì được tỷ lệ người lao động cao; hỗ trợ chi phí đào tạo nâng cao tay nghề, trình độ cho người lao động.
- Cần xây dựng chính sách phát triển công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ theo hướng bớt lệ thuộc vào nguồn cung từ bên ngoài, giảm tình trạng gia công đã kéo dài quá lâu, mặt khác cũng tạo thêm giá trị gia tăng và vị thế tốt hơn của Việt Nam trong các chuỗi cung ứng toàn cầu, tạo thêm cơ hội hưởng lợi từ các FTA đòi hỏi hàm lượng xuất xứ nội địa/nội khối cao. Đại dịch Covid-19 đang tạo cho Việt Nam cơ hội làm việc đó, khi các quốc gia đối tác lớn như Nhật, Mỹ, EU, Úc... đang tìm kiếm nơi để chuyển một phần nguồn cung cho các chuỗi của họ ra khỏi Trung Quốc. Với một số FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA, Việt Nam càng có cơ hội được chọn, nếu Chính phủ có chính sách, mục tiêu rõ ràng nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam và thu hút đầu tư từ các đối tác trên vào những ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên.

- Có chính sách tạo thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trụ lại được và có khả năng vượt lên sau dịch Covid-19, đặc biệt về đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực chất lượng cao, sẵn sàng cho cuộc cạnh tranh mới. Việc này quan trọng không kém việc cứu các doanh nghiệp gặp khó khăn, vì sẽ giúp doanh nghiệp và nền kinh tế sớm vươn lên phục hồi tăng trưởng và đi vào giai đoạn phát triển mới cao hơn. Điều này cũng giúp các doanh nghiệp tìm cơ hội mới trong bối cảnh mới.
- Các bộ, ngành có liên quan cần nghiên cứu, kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các gói chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và mở rộng đầu tư kinh doanh cho giai đoạn mới 2021-2025. Theo dự báo, đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục có những tác động nghiêm trọng trên phạm vi toàn cầu trong thời gian tới, do vậy cần có những chính sách mang tính dài hạn hơn.
- Cuối cùng, cần lan toả và nhân rộng được các mô hình, cách làm tốt trong việc ứng phó với đại dịch Covid-19. Đối với các bộ, ngành, chính quyền địa phương, đó là kinh nghiệm trong việc triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Đối với các hiệp hội doanh nghiệp, cần chia sẻ được cách thức ứng phó hiệu quả dịch Covid-19 từ những doanh nghiệp đã tồn tại và phát triển được trong bối cảnh khó khăn của đại dịch Covid-19, nhất là những bài học về lựa chọn thị trường, đối tác, quan hệ kinh doanh, về đầu tư xây dựng “nội lực” cốt lõi của doanh nghiệp để tăng khả năng chống chịu với các cú sốc. Với những diễn đàn chia sẻ thông tin như vậy, các ngành hàng có thể cùng nhau nhìn lại những gì đã và có thể sẽ xảy ra trong ngành mình, và bàn hướng tăng cường hợp tác, liên kết để đi tới trong tương lai...

GIỚI THIỆU

Bối cảnh khảo sát	20
Mục tiêu	22
Phương pháp thực hiện	23
Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi	24



BỐI CẢNH KHẢO SÁT

Cú sốc đại dịch Covid-19 ghi dấu ấn năm 2020 với tác động sâu rộng trên bình diện toàn cầu. Tính đến ngày 31/12/2020, thế giới đã vượt qua con số 83 triệu ca nhiễm và đại dịch này đã cướp đi sinh mạng của trên 1,8 triệu người tại 235 quốc gia, vùng lãnh thổ. Ở nhiều nước, làn sóng Covid-19 vẫn diễn ra và liên tục xô đổ các kỷ lục về số ca nhiễm và số ca tử vong trong ngày.

Không chỉ là nguy cơ y tế đối với cộng đồng, đại dịch Covid-19 đã đẩy kinh tế thế giới vào vòng suy giảm. Đại dịch này làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, thu hẹp cả tổng cung và tổng cầu, gia tăng rủi ro tài chính đối với nhiều nền kinh tế. Làn sóng phá sản doanh nghiệp đang diễn ra trên phạm vi toàn thế giới, với ước tính tỷ lệ doanh nghiệp có thể mất khả năng thanh toán sẽ tăng tới 35% trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2021. Kéo theo đó là làn sóng mất việc làm của người lao động. Tổ chức Lao động thế giới vào tháng 9/2020 đã tính toán mức tổn thất về thời giờ làm việc toàn cầu của quý III-2020 là 12,1%, tương đương với 345 triệu việc làm toàn thời gian. Trong Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu công bố tháng 6/2020, Ngân hàng Thế giới đã dự báo năm 2020 kinh tế thế giới có thể tăng trưởng âm tới -5,2%, đây sẽ là cuộc suy thoái kinh tế tồi tệ nhất kể từ Chiến tranh Thế giới lần thứ 2.

Việt Nam không là ngoại lệ của đại dịch Covid-19. Ngay khi ca nhiễm đầu tiên được phát hiện tại Việt Nam vào ngày 23/1/2020, Chính phủ đã hành động nhanh chóng và quyết liệt để khống chế dịch. Song song triển khai các biện pháp y tế phòng chống dịch, nhiều biện pháp mạnh đã được áp dụng như kiểm soát chặt chẽ biên giới, hạn chế các đường bay quốc tế và một số đường bay trong nước, áp dụng giãn cách xã hội nghiêm ngặt vào tháng 3-4/2020. Với nhiều biện pháp đã áp dụng, Việt Nam đã khống chế thành công làn sóng thứ nhất của dịch Covid-19 và các biện pháp giãn cách xã hội đã được nới lỏng từ tháng 5/2020. Tuy nhiên, sau những thành quả ban đầu, làn sóng Covid-19 thứ 2 bất ngờ trở lại vào ngày 25/7/2020 với việc phát hiện ca nhiễm mới sau 99 ngày không ca mắc trong cộng đồng. Chính phủ đã phải áp dụng trở lại các biện pháp khống chế dịch, song theo mức độ rủi ro với sự phối hợp hiệu quả, chặt chẽ hơn giữa các ngành và các cấp. Tính tới ngày 31/12/2020, Việt Nam chỉ có 1.456 ca nhiễm, với 35 người tử vong.

Ngay những tháng đầu năm 2020 khi làn sóng Covid-19 thứ nhất mới diễn ra tại Việt Nam, dịch bệnh này đã có những tác động tiêu cực tới nền kinh tế cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Báo cáo Tình hình kinh tế-xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020 do Tổng cục Thống kê (TCKT) công bố ngày 27/4/2020 đã cho thấy chỉ số sản xuất công nghiệp tính chung 4 tháng đầu năm 2020 chỉ tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất trong cùng kỳ nhiều năm qua. Trong 4 tháng đầu năm, cả nước chỉ có 37,6 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, giảm 13,2% so với cùng kỳ năm 2019. So sánh trong cùng kỳ của giai đoạn 2015-2020, đây là lần đầu tiên số doanh nghiệp thành lập mới sụt giảm. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 4 tháng năm 2020 là 1.126.164 tỷ đồng, giảm 20,4% so với cùng kỳ năm 2019. Có tới 41.755 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 5,6% so với cùng kỳ 2019, trong đó có 22,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 33,6% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động mua sắm hàng hóa, chi tiêu của người tiêu dùng giảm mạnh, nhiều cơ sở lưu trú, ăn uống, lưu hành phải tạm đóng cửa trong thời gian giãn cách xã hội. Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư giảm 26% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 10,3%). Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 4,3%. Trong 4 tháng đầu năm, vận tải hành khách chỉ đạt 1.231,3 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 27,5% so với cùng kỳ năm 2019 và luân chuyển 57,4 tỷ lượt khách.km, giảm

30,6% cùng kỳ năm trước. Báo cáo Kết quả khảo sát động thái doanh nghiệp Việt Nam Quý I/2020 do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố tháng 5/2020 đã cho thấy sức khoẻ của doanh nghiệp đã giảm mạnh từ mức 56 điểm của Quý IV-2019 xuống còn 19,9 điểm của Quý I-2020, mức thấp nhất trong 10 năm qua. Có tới 90% doanh nghiệp không thể hoàn thành kế hoạch kinh doanh đề ra trong Quý I-2020. Các khó khăn chính doanh nghiệp gặp phải là bị thu hẹp thị trường tiêu thụ, thiếu vốn hoặc dòng tiền kinh doanh, thiếu nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thiếu hụt lao động phù hợp...

Khi làn sóng thứ nhất của dịch Covid-19 xuất hiện tại Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam (WB) đã thảo luận và nhanh chóng thống nhất cần tìm hiểu tác động của dịch Covid-19 đối với các doanh nghiệp. Nội dung này được lồng ghép vào Khảo sát Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2020. Đây là khảo sát chọn mẫu ngẫu nhiên doanh nghiệp thường niên lớn nhất tại Việt Nam từ năm 2005 cho tới nay, do VCCI triển khai với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam (USAID). Khảo sát PCI thu thập thông tin từ doanh nghiệp để đánh giá và xếp hạng điều hành kinh tế và mức độ thuận lợi của môi trường đầu tư, kinh doanh ở 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam, nhằm thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Với khoảng 10.000 doanh nghiệp phản hồi hàng năm tới từ tất cả các tỉnh, thành phố và được chọn mẫu ngẫu nhiên đại diện cho đặc điểm doanh nghiệp tại mỗi địa phương, Khảo sát PCI là công cụ phù hợp để thu thập thông tin về tác động của dịch Covid-19 đối với doanh nghiệp tại Việt Nam từ nhiều góc độ.

MỤC TIÊU

Nghiên cứu này được VCCI và WB thống nhất thực hiện nhằm: (1) Nhận diện tác động của dịch Covid-19 lên hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam; (2) Tìm hiểu khả năng ứng phó của các doanh nghiệp; (3) Đánh giá của doanh nghiệp về khả năng tiếp cận thông tin cũng như mức độ hữu ích của một số chính sách hỗ trợ mà Nhà nước đã ban hành để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn do dịch Covid-19. Đây sẽ là những thông tin cần thiết để hỗ trợ quá trình hoạch định và thực thi chính sách của Nhà nước nhằm giảm bớt các tác động tiêu cực của dịch Covid-19 cũng như tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp hồi phục và ổn định hoạt động trong bối cảnh bình thường mới.

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Các câu hỏi về tác động của dịch Covid-19 được tích hợp vào trong Phiếu Khảo sát PCI, do vậy sử dụng chung phương pháp thực hiện của khảo sát này. Cụ thể, khảo sát PCI tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng dựa trên danh sách doanh nghiệp có phát sinh hoạt động thuế tại mỗi tỉnh, thành phố. Điều này giúp cho việc đảm bảo tính đại diện cho tổng thể doanh nghiệp tại mỗi địa phương. Theo đó, danh sách tổng thể doanh nghiệp tại mỗi tỉnh, thành phố được tổng hợp và phân nhóm theo loại hình pháp lý, ngành nghề sản xuất kinh doanh chính và số năm hoạt động của doanh nghiệp. Phần mềm máy tính sẽ tự động lựa chọn ngẫu nhiên các doanh nghiệp nằm trong diện khảo sát theo tỷ lệ của từng nhóm nói trên tại từng địa phương.

Từ danh sách chọn mẫu, nhóm nghiên cứu xác minh địa chỉ và số điện thoại, sau đó tiến hành gửi phiếu khảo sát tới các doanh nghiệp. Để cải thiện tỷ lệ phản hồi, nhóm nghiên cứu triển khai tập huấn kỹ lưỡng cho các liên lạc viên về nội dung khảo sát và kỹ năng liên lạc với doanh nghiệp. Cùng với đó, nhóm nghiên cứu chú ý tới việc thiết kế bộ phiếu khảo sát chuyên nghiệp, cung cấp bản mềm phiếu khảo sát đồng thời với việc in ấn bộ phiếu khảo sát và gửi tới doanh nghiệp với thư mời khảo sát cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu khảo sát cũng như cơ quan thực hiện để củng cố mức độ tin cậy đối với các doanh nghiệp.

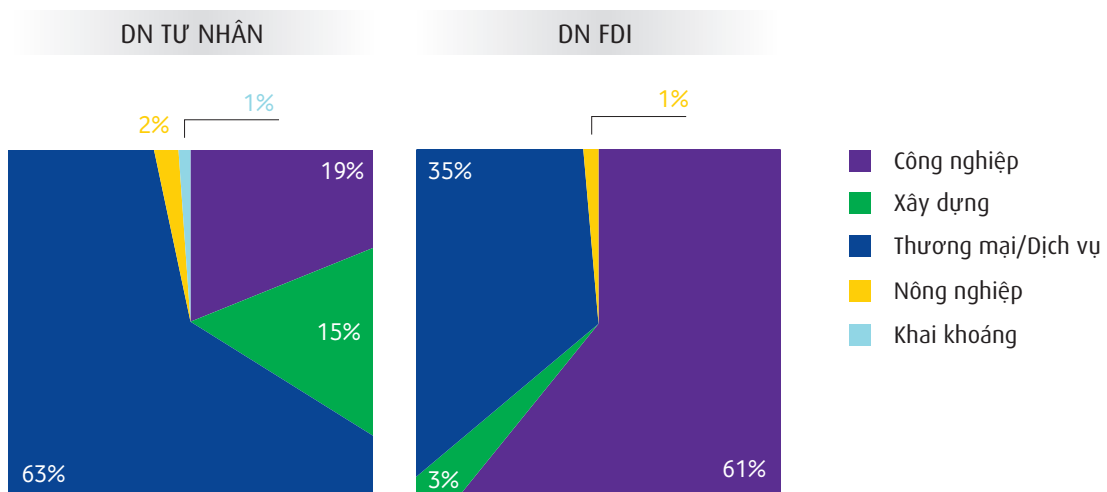
ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP PHẢN HỒI

Tổng số phản hồi của Khảo sát năm 2020 là 10.197 doanh nghiệp, trong đó có 8.633 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước (doanh nghiệp tư nhân) và 1.564 doanh nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI). Phần dưới đây mô tả đặc điểm của các doanh nghiệp trả lời khảo sát theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh, năm thành lập, quy mô vốn, lao động và theo vùng nơi doanh nghiệp đang hoạt động. Về cơ bản, đặc điểm của các doanh nghiệp tham gia khảo sát khá tương đồng với số liệu thống kê về doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay.

Hình 1.1 mô tả phân bố doanh nghiệp phản hồi khảo sát theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính. Trong số các doanh nghiệp tư nhân, có 63% hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, kể đến là 19% trong lĩnh vực công nghiệp và 15% trong lĩnh vực xây dựng. Các doanh nghiệp hoạt động chính trong lĩnh vực nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản hoặc khai khoáng lần lượt chiếm 2% và 1% trong số doanh nghiệp phản hồi. Trong số các doanh nghiệp FDI, nhóm chiếm tỷ trọng lớn nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, với 61%. Kế đến là nhóm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại-dịch vụ với tỷ lệ 35%. Các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực xây dựng, nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản lần lượt chiếm tỷ lệ 3% và 1% trong tổng số phản hồi.

HÌNH 1.1

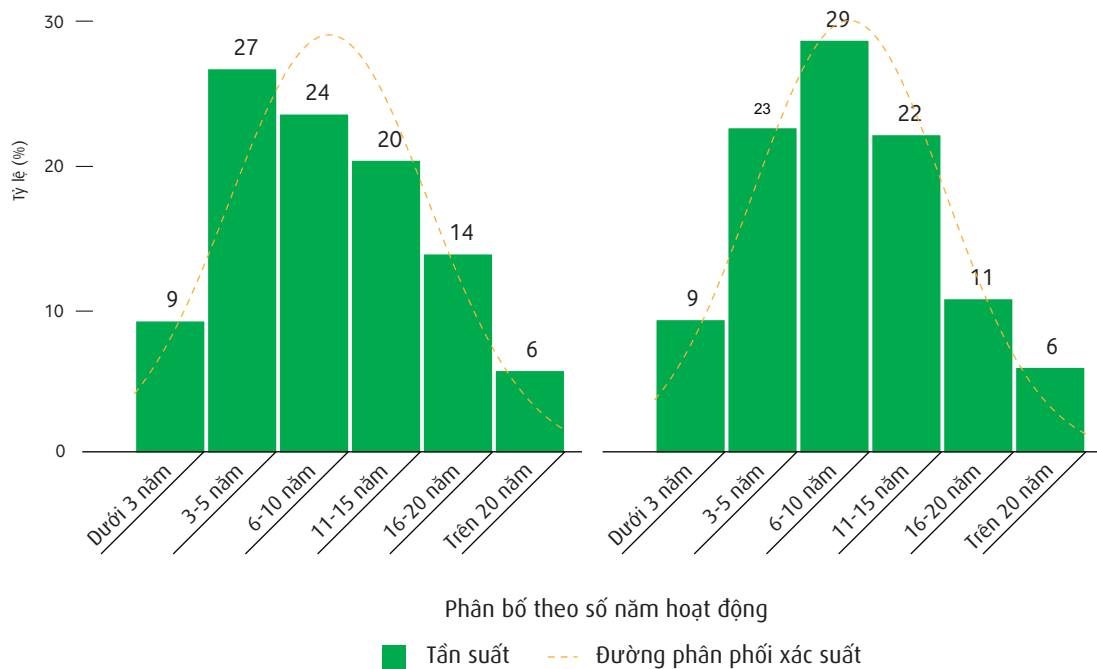
Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp



Khảo sát này có sự tham gia của các doanh nghiệp mới thành lập cũng như cả số đã đi vào hoạt động tương đối lâu tại Việt Nam. Trung bình, số năm hoạt động của một doanh nghiệp trong khảo sát này là khoảng 8 năm. Có tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp tư nhân và FDI mới đi vào hoạt động dưới 3 năm (9%). Số doanh nghiệp đã có thời gian hoạt động trên 20 năm cũng xung quanh mức 6% với các doanh nghiệp tham gia trả lời khảo sát này.

HÌNH 1.2

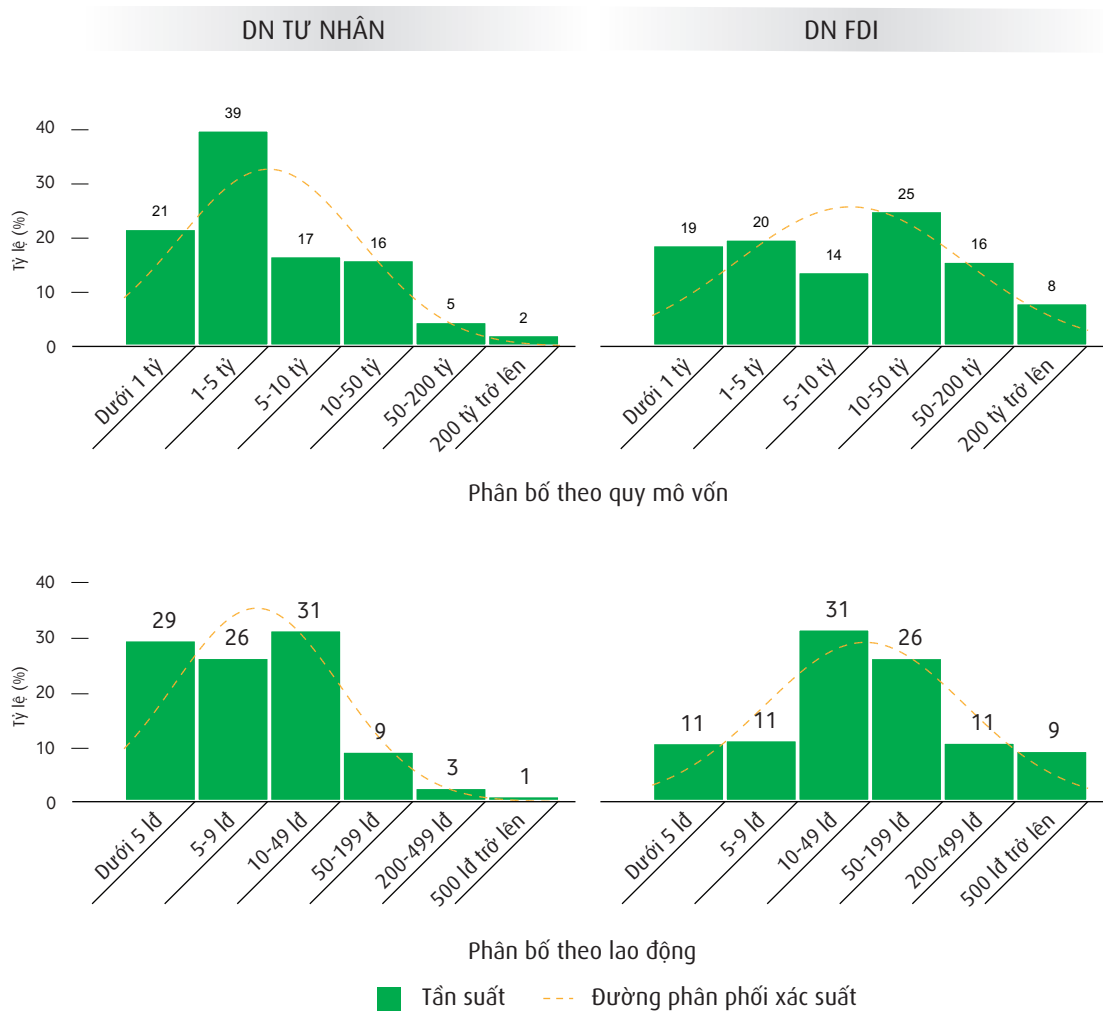
Số năm hoạt động của doanh nghiệp



Các doanh nghiệp tham gia khảo sát phần lớn là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. Hình dưới đây trình bày đặc điểm doanh nghiệp phản hồi theo quy mô vốn và quy mô lao động. Trong các phần phân tích sau, các doanh nghiệp được nhóm lại theo quy mô siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn theo khái niệm được đưa ra tại Nghị định 39/NQ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

HÌNH 1.3

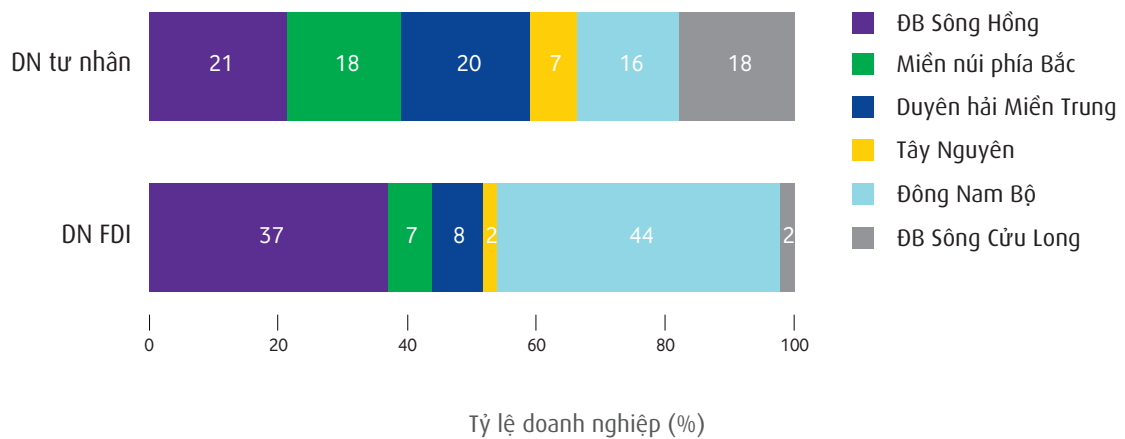
Quy mô của doanh nghiệp



Như đã trình bày tại mục 1.3 Phương pháp luận, khảo sát này được lấy mẫu theo tỉnh, thành phố và số liệu phản hồi cụ thể cho từng nơi sẽ được thể hiện tại phần phụ lục. Tùy từng trường hợp, chúng tôi sẽ nhóm lại theo vùng để mô tả một số kết quả phân tích. Hình dưới đây mô tả phân bố doanh nghiệp phản hồi tại 6 vùng tại Việt Nam.

HÌNH 1.4

Phân bố doanh nghiệp theo vùng



TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 VÀ ỨNG PHÓ CỦA DOANH NGHIỆP

Tác động chung	30
Những tác động cụ thể	38
Tác động tới lực lượng lao động	42
Ứng phó của doanh nghiệp	50

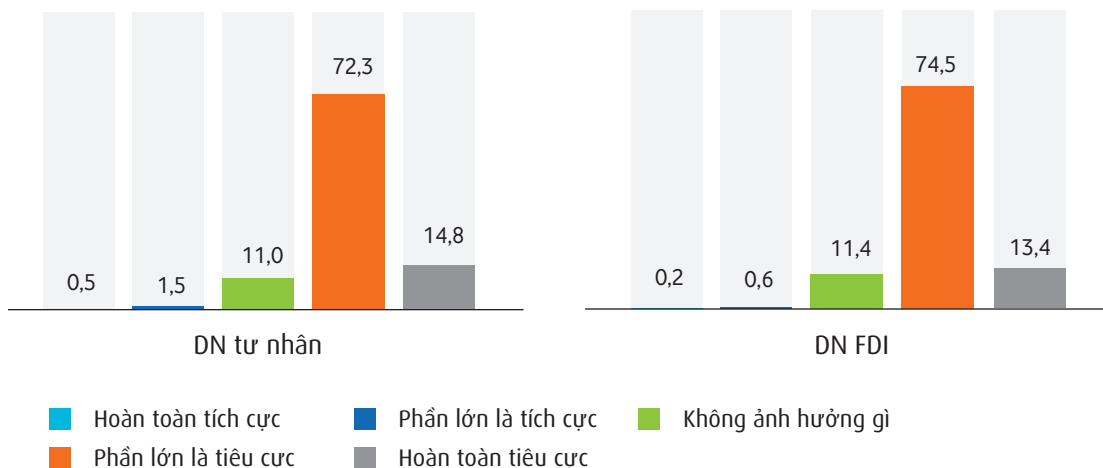


TÁC ĐỘNG CHUNG

Khảo sát bắt đầu bằng câu hỏi chung bằng đề nghị các doanh nghiệp cho biết liệu dịch Covid-19 có ảnh hưởng như thế nào đến doanh nghiệp. Có 5 mức độ để các doanh nghiệp lựa chọn, bao gồm: (1) Hoàn toàn tích cực; (2) Phần lớn là tích cực; (3) Không ảnh hưởng gì; (4) Phần lớn là tiêu cực; và (6) Hoàn toàn tiêu cực. Kết quả chung cho thấy có tới 87,2% doanh nghiệp cho biết chịu ảnh hưởng ở mức “phần lớn” hoặc “hoàn toàn tiêu cực,” trong đó có 72,6% doanh nghiệp cho biết chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 “phần lớn là tiêu cực” và 14,6% lựa chọn mức “hoàn toàn tiêu cực.” Chỉ 11% doanh nghiệp cho biết không bị ảnh hưởng và gần 2% doanh nghiệp cho biết ảnh hưởng của dịch với doanh nghiệp họ ở mức “phần lớn tích cực” (1,3%) hoặc “hoàn toàn tích cực (0,5%). Sự khác biệt giữa các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI về ảnh hưởng của dịch Covid-19 là không đáng kể, khi có 87,1% doanh nghiệp tư nhân và 87,9% doanh nghiệp FDI cho biết chịu ảnh hưởng ở mức “phần lớn” hoặc “hoàn toàn tiêu cực” bởi dịch Covid-19. Mặc dù điều tra này kết thúc vào tháng 12/2020, nhưng kết quả thu được vẫn khá sát với con số 85,7% doanh nghiệp đang phải chịu tác động tiêu cực bởi dịch Covid-19 mà Tổng cục Thống kê đã công bố ngày 27/4/2020. Điều này cho thấy tác động của dịch Covid-19 vẫn đang dai dẳng đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam.

HÌNH 2.1

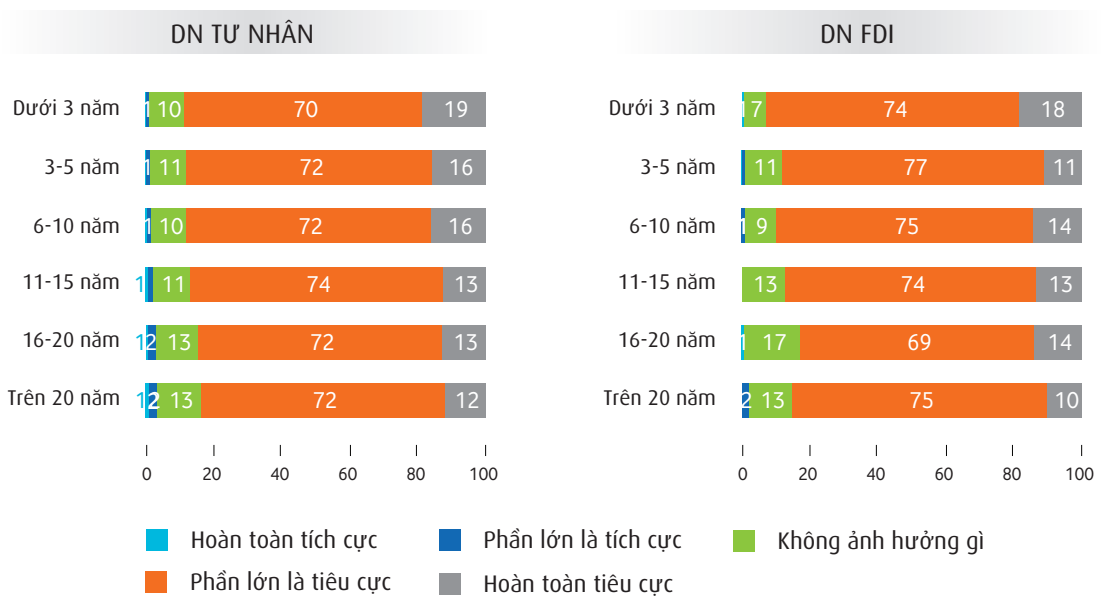
Tác động của dịch bệnh Covid-19 tới doanh nghiệp



Kết quả điều tra cho thấy các doanh nghiệp mới hoạt động là nhóm chịu ảnh hưởng tiêu cực nhiều nhất. Cụ thể, 89% doanh nghiệp tư nhân và 92% doanh nghiệp FDI mới đi vào hoạt động dưới 3 năm chịu ảnh hưởng ở mức phần lớn hoặc hoàn toàn tiêu cực bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ doanh nghiệp chịu ảnh hưởng ở mức phần lớn/hoàn toàn tiêu cực có xu hướng giảm khi số năm hoạt động của doanh nghiệp gia tăng. Song vẫn có tới 84% doanh nghiệp tư nhân và 85% doanh nghiệp FDI có trên 20 năm hoạt động chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 ở mức phần lớn hoặc hoàn toàn tiêu cực.

HÌNH 2.2

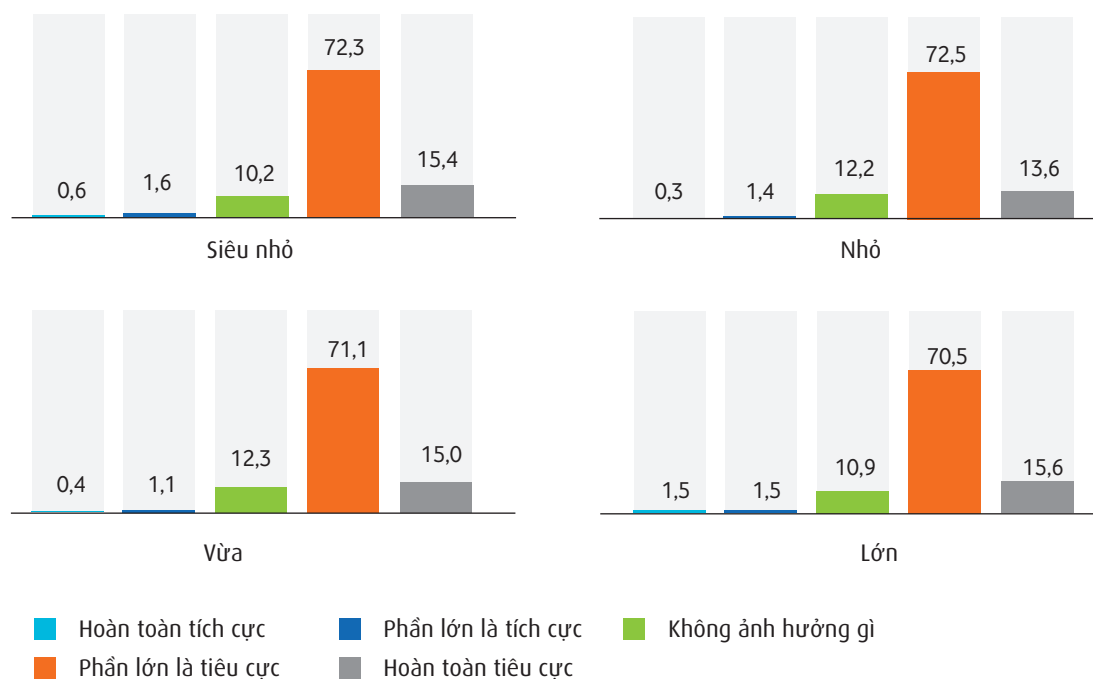
Tác động của dịch bệnh Covid-19 theo số năm hoạt động



Nhóm doanh nghiệp tư nhân quy mô siêu nhỏ có tỷ lệ cho biết chịu ảnh hưởng ở mức phần lớn/hoàn toàn tiêu cực là cao nhất, với con số 87,7%. Các nhóm doanh nghiệp còn lại có tỷ lệ chịu ảnh hưởng tiêu cực thấp hơn một chút, ở mức 86,1%.

HÌNH 2.3

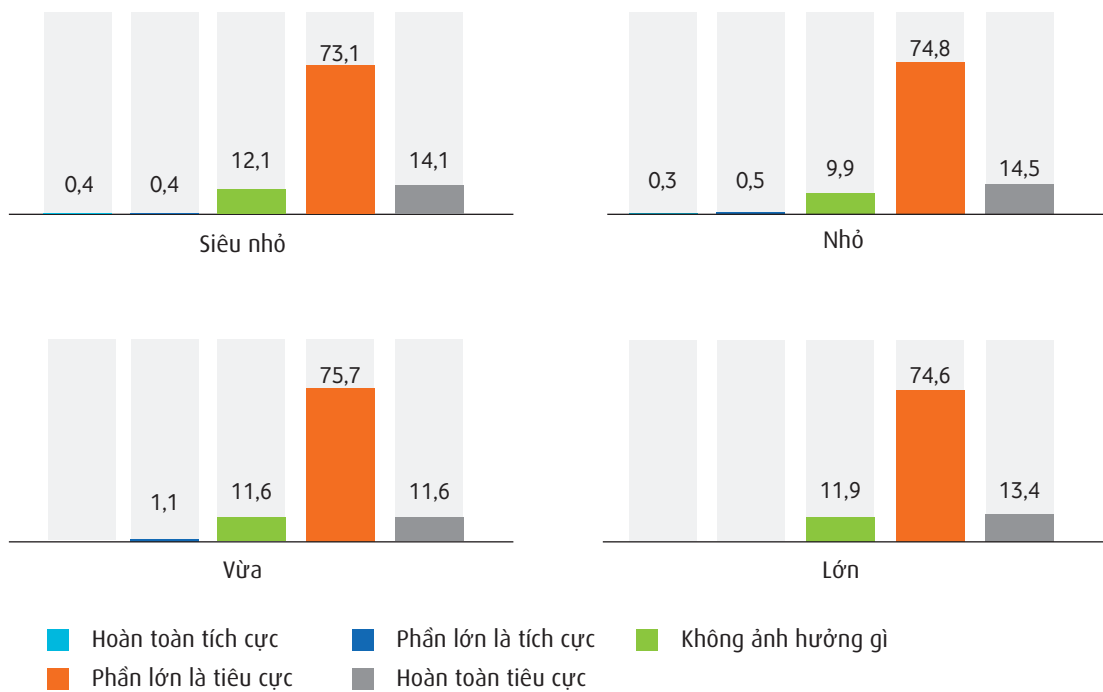
Tác động của dịch bệnh Covid-19 theo quy mô doanh nghiệp tư nhân



Mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với các doanh nghiệp FDI lớn nhất ở nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ, với 89,3% cho biết chịu ảnh hưởng ở mức phần lớn/hoàn toàn tiêu cực. Doanh nghiệp FDI ở quy mô lớn là nhóm chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn thứ 2, với con số 88%. Tỷ lệ chịu ảnh hưởng tiêu cực của nhóm quy mô vừa và quy mô siêu nhỏ thấp hơn một chút, lần lượt ở mức 87,3% và 87,2%.

HÌNH 2.4

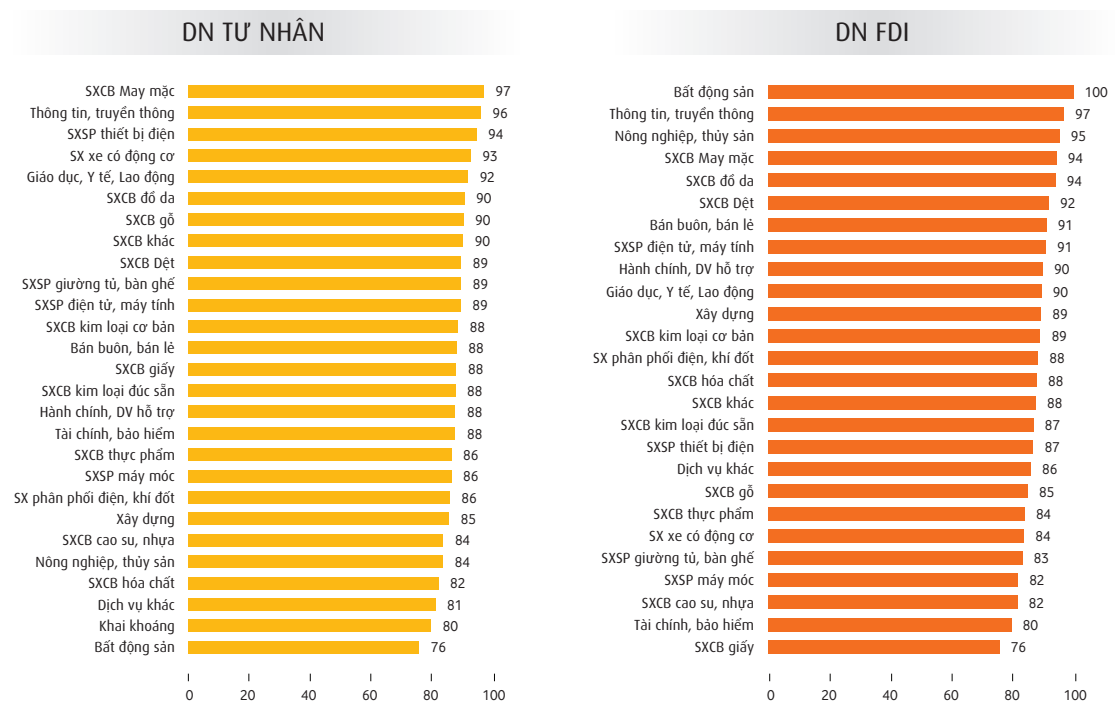
Tác động của dịch bệnh Covid-19 theo quy mô doanh nghiệp FDI



Hình 2.5 cung cấp thông tin chi tiết hơn về tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá ảnh hưởng của dịch Covid-19 ở mức phần lớn/hoàn toàn tiêu cực theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp ở mã ngành sản xuất cấp 2 và theo khu vực kinh tế. Doanh nghiệp tư nhân trong một số ngành có tỷ lệ chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất bao gồm May mặc (97%), Thông tin truyền thông (96%), Sản xuất thiết bị điện (94%). Doanh nghiệp tư nhân trong một số ngành có tỷ lệ chịu tác động tiêu cực thấp nhất, song vẫn xung quanh mức 80%, như: Bất động sản (76%), Khai khoáng (80%) và Dịch vụ khác (81%). Doanh nghiệp FDI trong một số ngành có tỷ lệ chịu ảnh hưởng tiêu cực cao bao gồm Bất động sản (100%), Thông tin truyền thông (97%), Nông nghiệp/thủy sản (95%). Một số nhóm ngành có tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn mức ảnh hưởng phần lớn/hoàn toàn tiêu cực ít hơn cả, bao gồm: Sản xuất chế biến giấy (76%), Tài chính, bảo hiểm (80%) và Sản xuất chế biến cao su, nhựa (82%). Cần lưu ý rằng mỗi ngành cấp 2 nêu trên có những phân ngành nhỏ hơn bên trong. Chẳng hạn, theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ngành Thông tin truyền thông bao gồm hoạt động xuất bản, hoạt động điện ảnh, phát thanh - truyền hình, hoạt động lập trình máy vi tính và hoạt động dịch vụ thông tin. Chính vì vậy, tác động của COVID-19 đến từng hoạt động kinh tế cụ thể này sẽ khác nhau. Trong ngành Thông tin truyền thông, hoạt động lập trình máy vi tính có thể ít chịu tác động tiêu cực hơn so với các hoạt động còn lại.

HÌNH 2.5

Tác động của dịch bệnh Covid-19 theo ngành nghề sản xuất kinh doanh

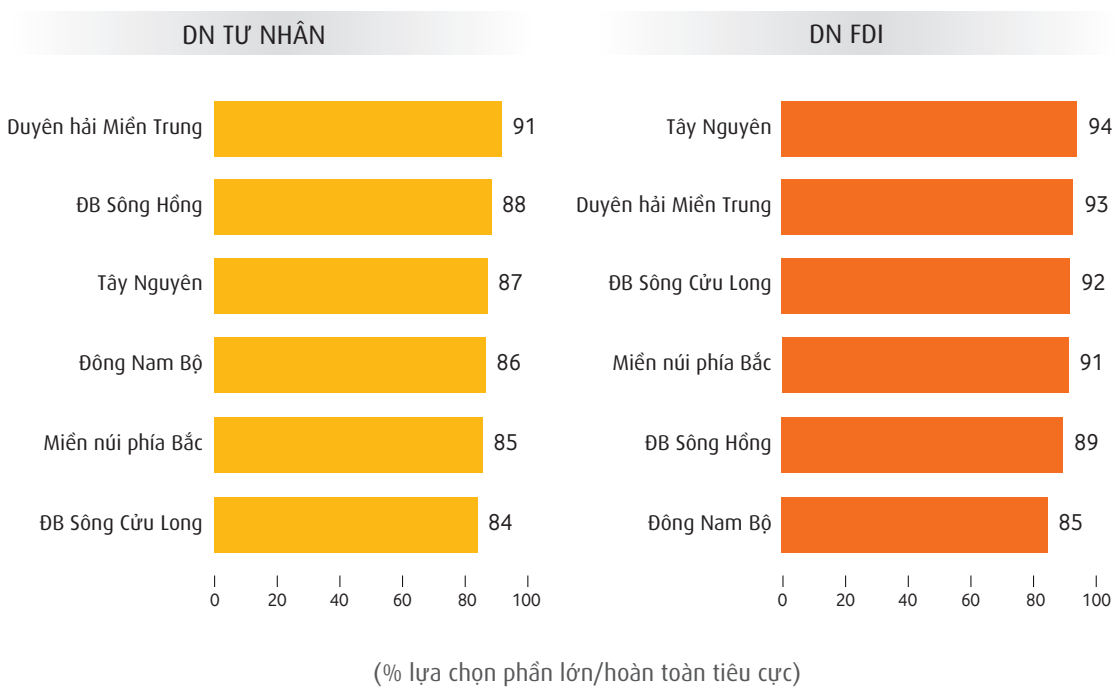


(% lựa chọn phần lớn/hoàn toàn tiêu cực)

Ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 theo vùng có thể quan sát tại Hình 2.6. Đối với doanh nghiệp tư nhân, Duyên hải miền Trung là nơi có tỷ lệ doanh nghiệp chịu ảnh hưởng cao hơn cả, ở mức 91%. Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực ít nhất, song vẫn lên tới 84%. Đối với các doanh nghiệp FDI, 94% doanh nghiệp FDI tại Tây Nguyên cho biết gặp ảnh hưởng tiêu cực, cao nhất trong các vùng. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ doanh nghiệp FDI cho biết chịu ảnh hưởng tiêu cực thấp hơn các vùng còn lại, với con số 85%.

HÌNH 2.6

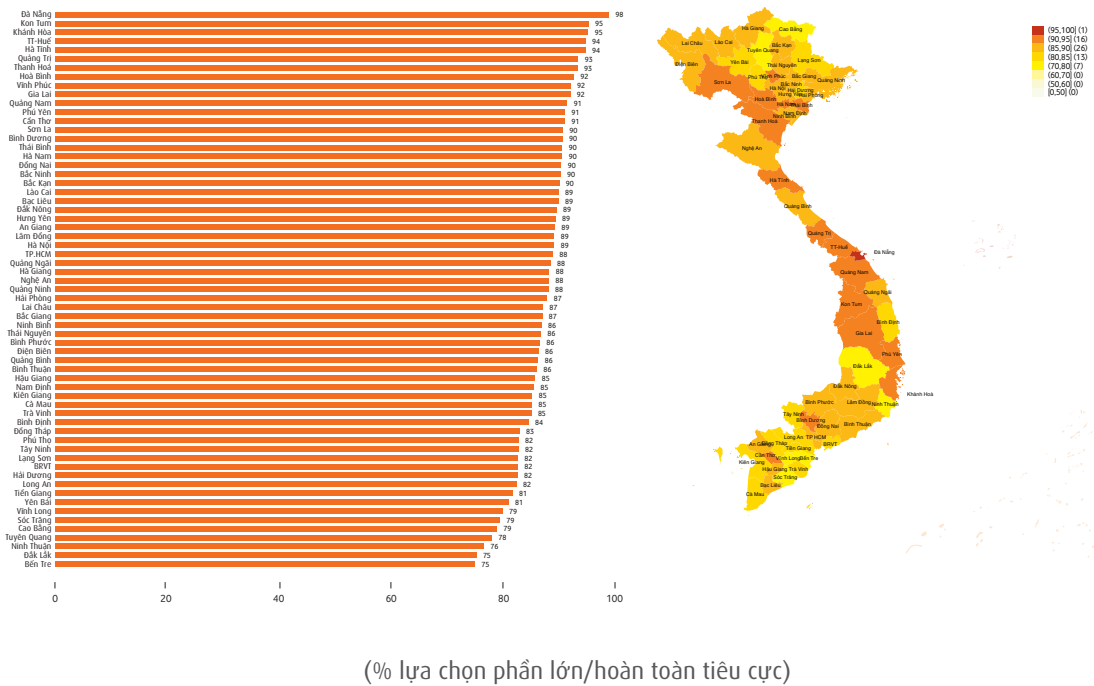
Tác động của dịch bệnh Covid-19 theo vùng



Hình dưới đây trình bày chi tiết hơn tỷ lệ doanh nghiệp chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Hình này chỉ thể hiện dữ liệu từ các doanh nghiệp tư nhân, do khảo sát doanh nghiệp FDI chỉ dừng ở 21 tỉnh, thành phố nơi có mật độ doanh nghiệp FDI đủ lớn để tiến hành điều tra. Kết quả cho thấy những nơi có tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân chịu ảnh hưởng tiêu cực cao nhất là Đà Nẵng (98%), Kon Tum và Khánh Hoà (95%). Nơi có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực ít hơn cả là Bến Tre, Đắk Lắk (75%) và Ninh Thuận (77%), dù vậy đây vẫn là những con số ở mức rất cao.

HÌNH 2.7

Tác động của dịch bệnh Covid-19 tới doanh nghiệp tư nhân theo địa phương



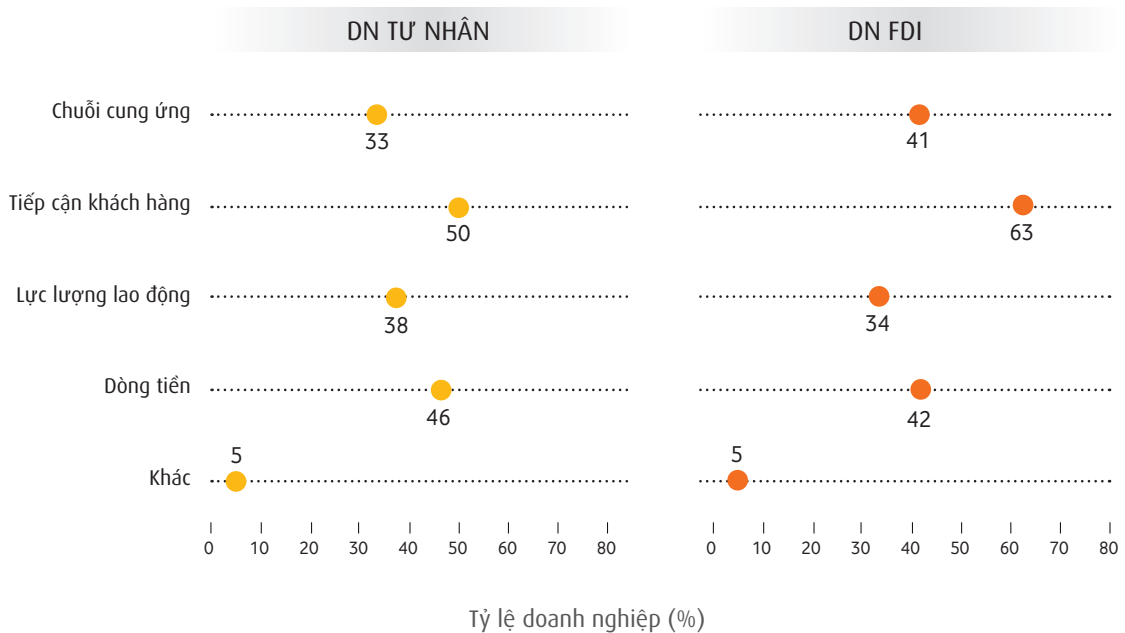
NHỮNG TÁC ĐỘNG CỤ THỂ

Với những doanh nghiệp đã lựa chọn mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 là phần lớn hoặc hoàn toàn tiêu cực, nhóm nghiên cứu đề nghị những doanh nghiệp này cho biết thêm dịch Covid-19 đã ảnh hưởng cụ thể về những phương diện nào. Một loạt vấn đề được nêu, như về chuỗi cung ứng, tiếp cận khách hàng, tới nhân công/người lao động và dòng tiền.

Ảnh hưởng của dịch Covid-19 tới các doanh nghiệp là khá đa diện. Đa số doanh nghiệp cho biết dịch Covid-19 đã ảnh hưởng tới việc tiếp cận khách hàng, tiếp đến là bị ảnh hưởng về dòng tiền và ảnh hưởng tới vấn đề nhân công/người lao động của doanh nghiệp. Chuỗi cung ứng của nhiều doanh nghiệp đã bị gián đoạn. Một số doanh nghiệp cho biết còn bị ảnh hưởng tới các vấn đề khác, từ giảm đơn hàng, giảm sản lượng, phải trì hoãn, giãn tiến độ đầu tư thậm chí huỷ dự án đang/sẽ thực hiện. Các doanh nghiệp cũng bị phát sinh thêm chi phí phòng ngừa dịch Covid-19. Không ít doanh nghiệp gặp khó khăn do chuyên gia nước ngoài không thể sang Việt Nam làm việc. Một số đáng kể các doanh nghiệp cũng không thể ra nước ngoài tiến hành các hoạt động giao thương theo kế hoạch. Nhiều trường hợp cho biết bị gián đoạn, ngưng trệ hoạt động, thậm chí dừng hoạt động do tình hình dịch và đứng trước bờ vực phá sản bởi thị trường giảm cầu đột ngột, dẫn tới giảm doanh thu cũng như vấp phải những rủi ro về thu hồi nợ, mất khả năng thanh toán...

HÌNH 2.8

Tác động cụ thể của dịch bệnh Covid-19 tới doanh nghiệp

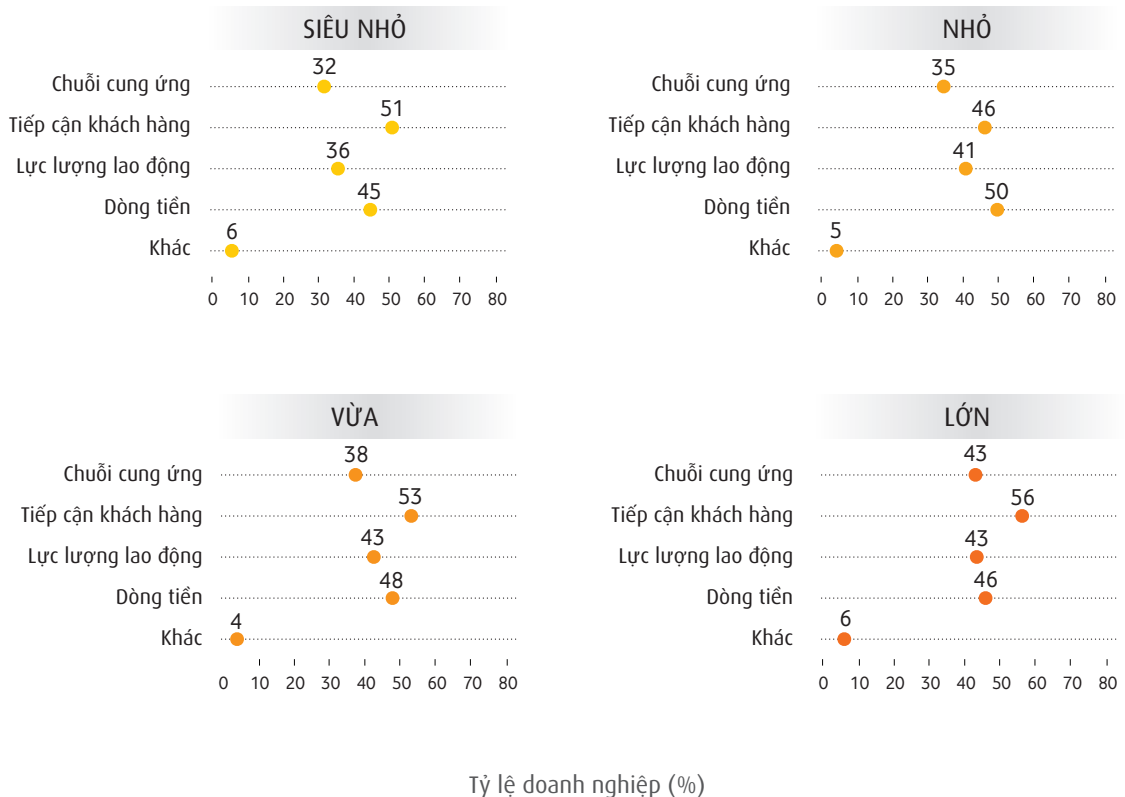


Hình 2.8 mô tả tác động cụ thể của dịch Covid-19 tới các doanh nghiệp theo khu vực kinh tế. Với các doanh nghiệp tư nhân, 50% gặp khó khăn về tiếp cận khách hàng và 46% phải đối mặt với vấn đề về dòng tiền. 38% doanh nghiệp chịu ảnh hưởng về lực lượng lao động và 33% là về chuỗi cung ứng. Đối với các doanh nghiệp FDI, những khó khăn chính lớn cũng là về tiếp cận khách hàng (63%) và dòng tiền (42%). Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về chuỗi cung ứng và về lực lượng lao động lần lượt là 41% và 34%.

Dữ liệu thu được có thể giúp đánh giá những tác động cụ thể của dịch Covid-19 theo quy mô của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp tư nhân, khó khăn chính vẫn liên quan tới tiếp cận khách hàng, ngoại trừ nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ thì dòng tiền là khó khăn lớn nhất. Quy mô doanh nghiệp gia tăng, thì tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về chuỗi cung ứng và về lực lượng lao động cũng gia tăng.

HÌNH 2.9

Tác động cụ thể của dịch bệnh Covid-19 đối với doanh nghiệp tư nhân



Xu hướng tương tự cũng quan sát được đối với các doanh nghiệp FDI. Khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp FDI ở các nhóm quy mô khác nhau đều liên quan tới trở ngại trong tiếp cận khách hàng. Khi quy mô doanh nghiệp gia tăng, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về chuỗi cung ứng và về lực lượng lao động cũng gia tăng.

HÌNH 2.10

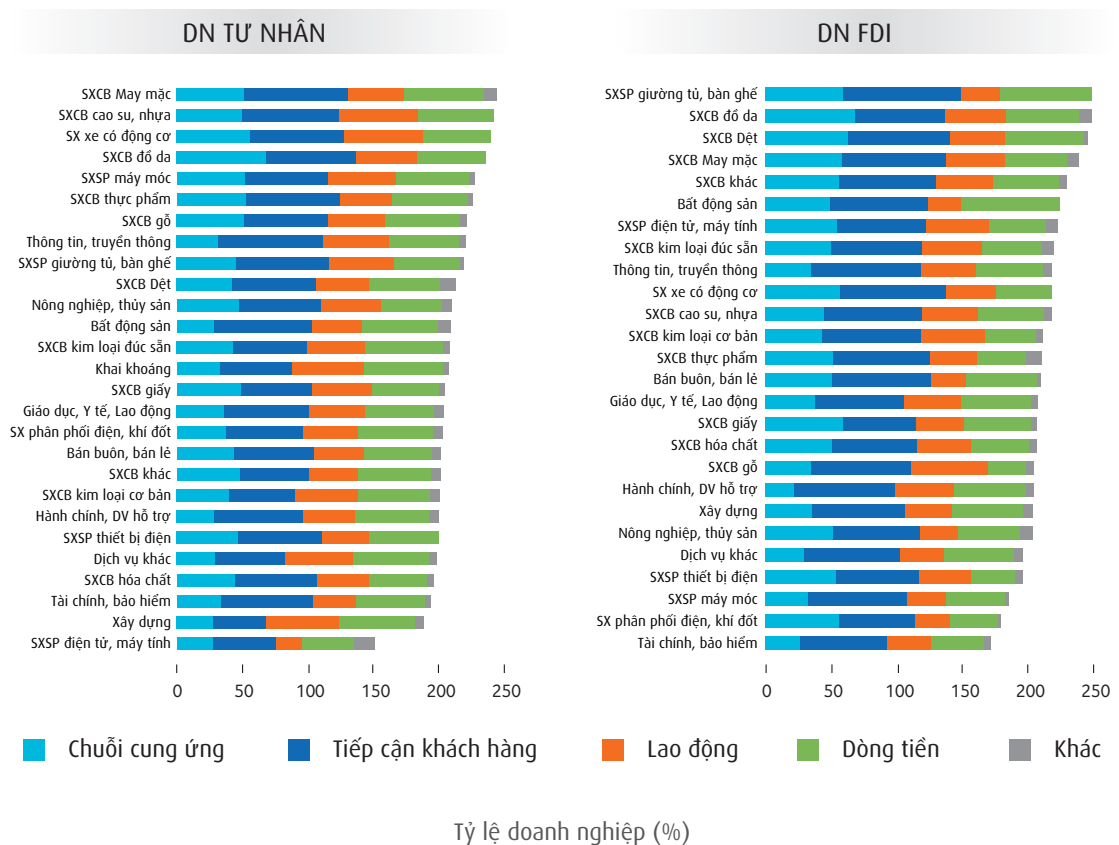
Tác động cụ thể của dịch bệnh Covid-19 đối với doanh nghiệp FDI



Hình dưới đây mô tả tác động cụ thể của dịch Covid-19 theo ngành nghề sản xuất cấp độ 2. Với các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành may mặc, sản xuất chế biến cao su, nhựa và sản xuất xe có động cơ là 3 nhóm chịu ảnh hưởng cộng gộp lớn hơn cả. Với các doanh nghiệp FDI, 3 nhóm ngành chịu ảnh hưởng cộng gộp lớn nhất bao gồm sản xuất giường tủ, bàn ghế, sản xuất chế biến đồ da và ngành dệt.

HÌNH 2.11

Ảnh hưởng cụ thể của dịch bệnh Covid-19 theo ngành nghề sản xuất kinh doanh



HỘP 2.1

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19: TRƯỜNG HỢP NGÀNH MAY MẶC

May mặc là một trong những ngành chịu nhiều tác động tiêu cực bởi đại dịch COVID-19. Theo ông Trương Văn Cẩm – Phó Chủ tịch Hiệp hội Dệt may Việt Nam, các doanh nghiệp trong ngành đối diện với vấn đề đứt gãy chuỗi cung ứng, thiếu nguồn nguyên liệu. Điều này xảy ra ngay từ quý I/2020 khi nguồn cung nguyên liệu (chủ yếu từ Trung Quốc) bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, thiếu nguồn cung không phải là vấn đề duy nhất. Nhu cầu tiêu thụ bắt đầu giảm mạnh từ quý II/2020 do sự sụt giảm nghiêm trọng lượng mua hàng từ các thị trường chính như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc. Mức sụt giảm lượng hàng bán được trong quý II/2020 lên đến khoảng 27%, có tháng giảm đến 36%. Trong khoảng 25 năm vừa qua, ngành dệt may Việt Nam liên tục tăng trưởng với tốc độ cao nhưng năm 2020 sẽ là ngoại lệ!.

Nguồn: Tổng hợp từ báo điện tử VnEconomy.

<https://vneconomy.vn/goi-ho-tro-do-covid-ngat-ngheo-qua-nen-tha-khong-duoc-huong-con-hon-20201209235637564.htm>

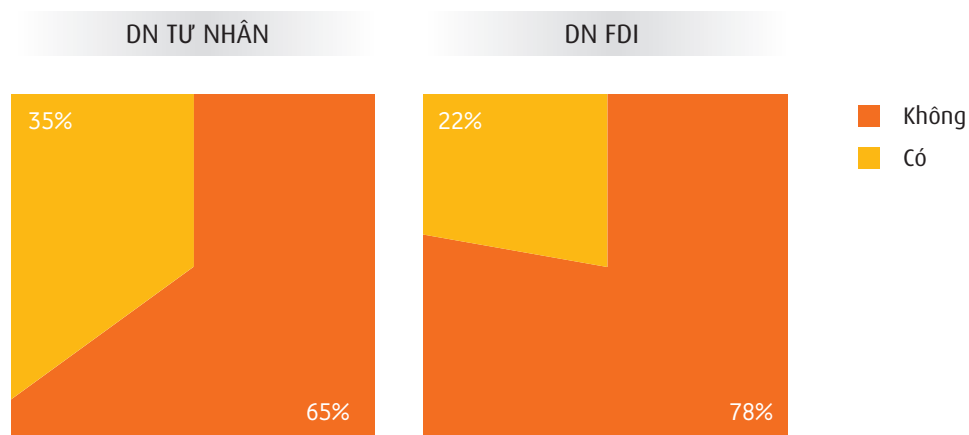
ẢNH HƯỞNG TỚI LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Dù đã nhắc tới vấn đề nhân công/lao động về phương diện tác động của dịch Covid-19, song nhóm nghiên cứu vẫn tiếp tục đề nghị các doanh nghiệp cung cấp thêm thông tin về vấn đề này bởi đây không chỉ là vấn đề của doanh nghiệp, mà còn gắn với an sinh xã hội. Dựa trên thông tin doanh nghiệp cung cấp về số người lao động phải cho nghỉ việc do tình hình kinh doanh suy giảm gây ra bởi dịch Covid-19, có thể ước tính tỷ lệ doanh nghiệp phải cho người lao động nghỉ việc, số lượng lao động trung bình phải cho nghỉ việc mỗi doanh nghiệp cũng như tỷ lệ lao động phải cho nghỉ việc trong tổng số lao động của doanh nghiệp.

Khảo sát 2020 có đề nghị doanh nghiệp cho biết số lượng người lao động mà doanh nghiệp đã phải cho nghỉ việc do tình hình kinh doanh suy giảm gây ra bởi dịch Covid-19. Theo đó, 35% doanh nghiệp tư nhân và 22% doanh nghiệp FDI đã phải cho người lao động nghỉ việc. Dù tác động của dịch Covid-19 là rất nghiêm trọng, nhưng vẫn có một bộ phận đáng kể doanh nghiệp duy trì được lực lượng lao động.

HÌNH 2.12

Tỷ lệ doanh nghiệp phải cho người lao động nghỉ việc do dịch bệnh Covid-19



HỘP 2.2

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19: TRƯỜNG HỢP NGÀNH DU LỊCH

Theo ông Vũ Thế Bình – Phó Chủ tịch Hiệp hội Du lịch Việt Nam, 2019 là năm đỉnh cao của ngành với việc đón hơn 18 triệu lượt khách quốc tế và 85 triệu lượt khách nội địa và đóng góp khoảng 9,2% tổng sản phẩm trong nước. Thế nhưng, đại dịch COVID-19 đã khiến số lượt khách quốc tế đến Việt Nam năm 2020 dự kiến chỉ đạt khoảng 7 triệu và số khách du lịch nội địa là khoảng 50 triệu lượt. Thiệt hại của ngành du lịch năm nay là hàng tỷ đô la. Nếu như số lao động trong ngành du lịch năm 2019 là 2,9 triệu người thì kể từ khi dịch COVID-19 đến nay, khoảng gần 90% lao động đã nghỉ việc hoặc tạm thời ngừng làm việc. Dưới tác động của COVID-19 khoảng 60% doanh nghiệp du lịch phải ngừng hoạt động, cố gắng cầm cự chờ đến khi dịch bệnh kết thúc. Chỉ khoảng 5% số doanh nghiệp có công việc thường xuyên trong bối cảnh hiện nay.

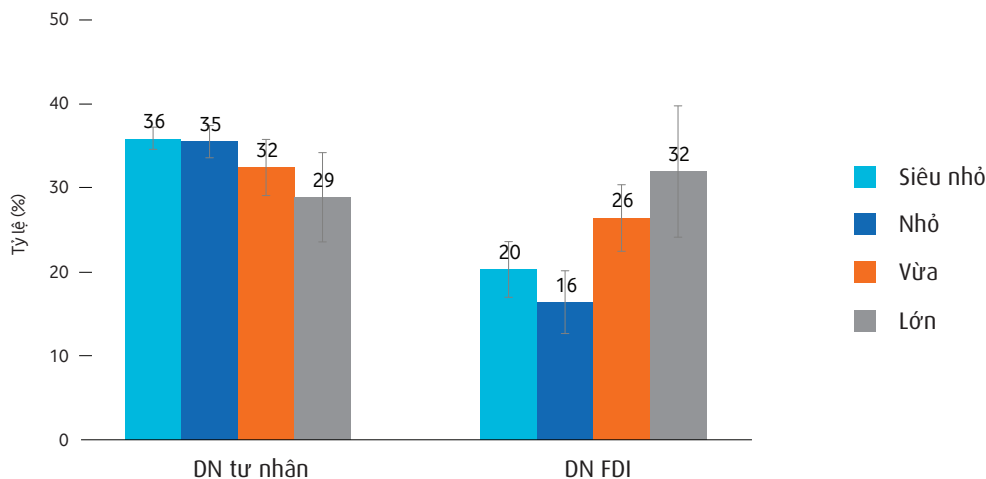
Nguồn: Tổng hợp từ báo điện tử Đầu tư.

<https://baodautau.vn/doanh-nghiep-du-lich-kho-tiep-can-cac-goi-ho-tro-covid-19-post100264.html>

Việc thực hiện biện pháp cho người lao động nghỉ việc do tình hình kinh doanh suy giảm gây ra bởi dịch Covid-19 là điều mà một bộ phận doanh nghiệp phải làm, song có sự khác biệt nhất định theo quy mô và khu vực kinh tế. Cụ thể, các doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ, siêu nhỏ là nhóm có tỷ lệ phải thực hiện biện pháp này cao nhất, lần lượt ở mức 36% và 35%. Trong khu vực FDI, 26% doanh nghiệp quy mô vừa và 32% doanh nghiệp quy mô lớn phải thực hiện biện pháp này, cao đáng kể so với các nhóm doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ.

HÌNH 2.13

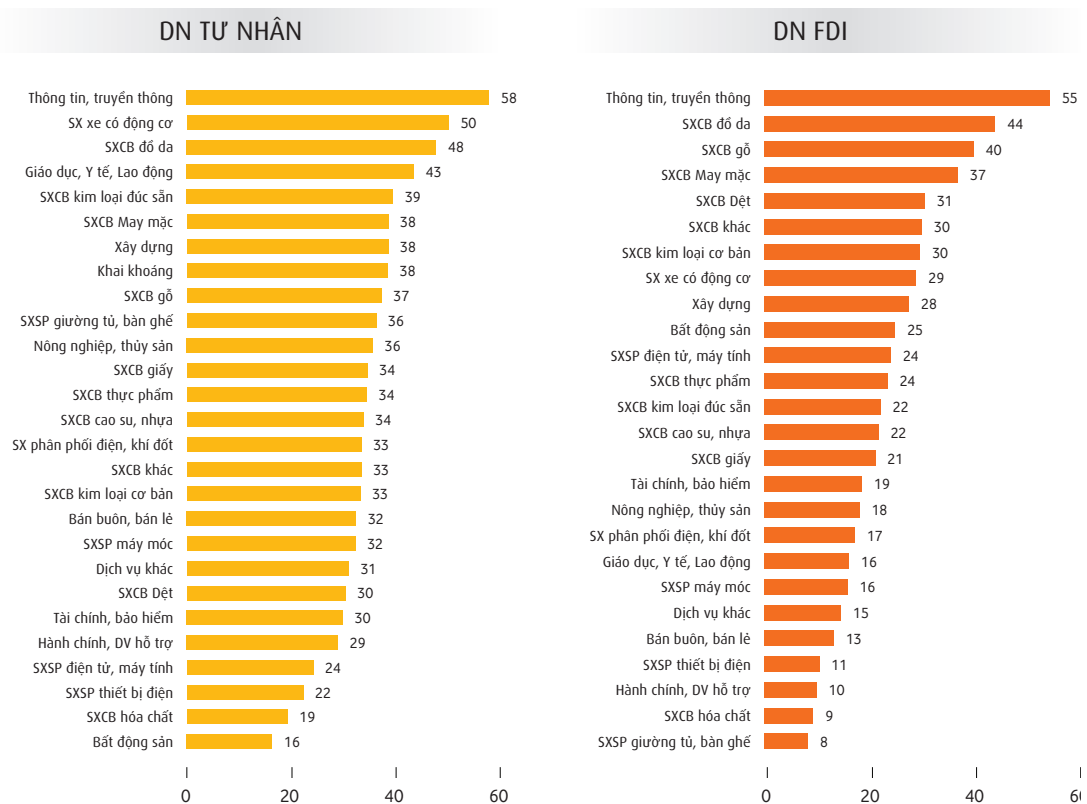
Tỷ lệ doanh nghiệp phải cho người lao động nghỉ việc do dịch bệnh Covid-19 theo quy mô và khu vực kinh tế



Một số ngành sản xuất có tỷ lệ doanh nghiệp phải cho người lao động nghỉ việc do dịch Covid-19 ở mức cao. Đối với các doanh nghiệp tư nhân, những nhóm ngành sản xuất có tỷ lệ doanh nghiệp phải cho người lao động nghỉ việc cao nhất là thông tin truyền thông, sản xuất xe có động cơ và sản xuất chế biến đồ da. Với các doanh nghiệp FDI, các nhóm ngành có tỷ lệ doanh nghiệp phải thực hiện biện pháp này bao gồm thông tin truyền thông, sản xuất chế biến đồ da và sản xuất, chế biến gỗ.

HÌNH 2.14

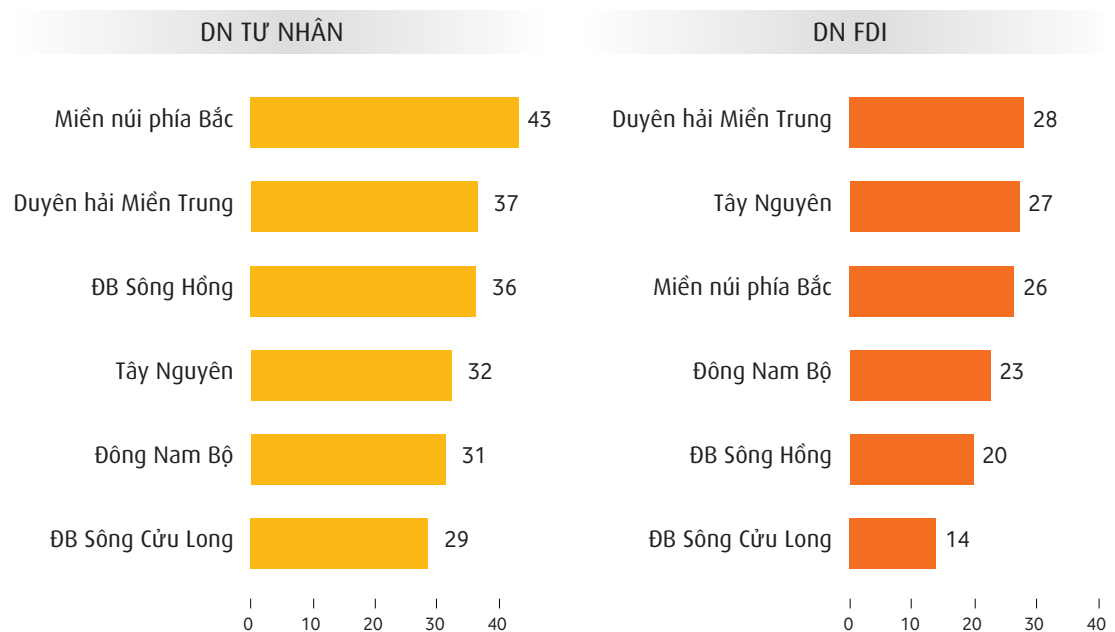
Tỷ lệ doanh nghiệp phải cho người lao động nghỉ việc do dịch bệnh Covid-19 theo ngành nghề sản xuất kinh doanh



Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải cho người lao động nghỉ việc cao nhất (28%). Đây cũng là vùng có tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân phải cho người lao động nghỉ việc cao thứ hai (37%), chỉ sau khu vực Miền núi phía Bắc (43%). Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ doanh nghiệp phải cho người lao động nghỉ việc ít nhất, song cũng có tới 29% doanh nghiệp tư nhân và 14% doanh nghiệp FDI buộc phải thực hiện biện pháp này do tình hình kinh doanh suy giảm gây ra bởi dịch Covid-19.

HÌNH 2.15

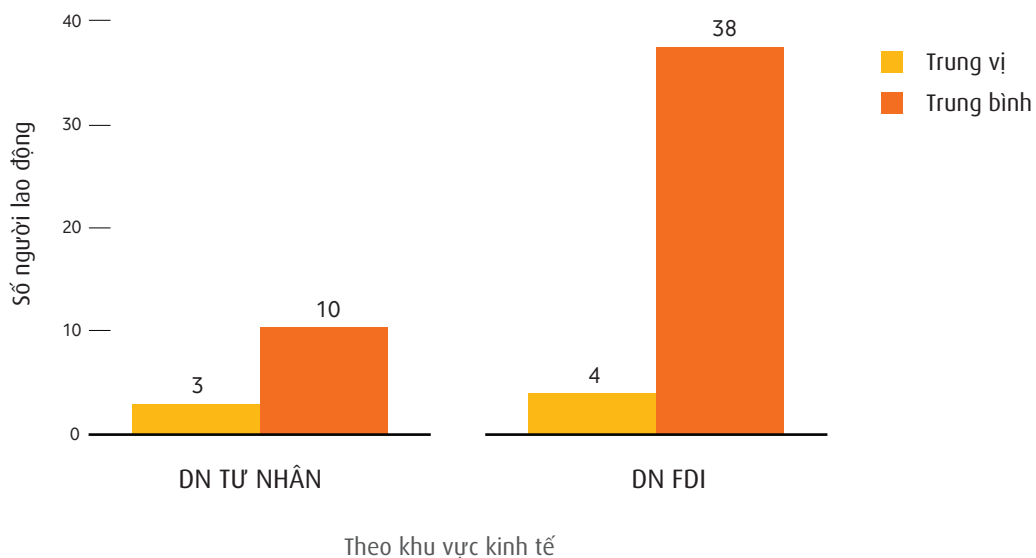
Tỷ lệ doanh nghiệp phải cho người lao động nghỉ việc do dịch bệnh Covid-19 theo vùng



Số lượng lao động phải cho nghỉ việc ở mỗi doanh nghiệp do dịch bệnh Covid-19 theo khu vực kinh tế được tính toán từ số liệu các doanh nghiệp có cung cấp thông tin. Đối với các doanh nghiệp tư nhân, thông thường số lượng lao động phải cho nghỉ việc là 3 người/doanh nghiệp (trung vị) và nếu xét theo số trung bình, là 10 lao động/doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp FDI, số lao động trung vị và trung bình mà một doanh nghiệp phải cho nghỉ việc lần lượt là 4 và 38 lao động.

HÌNH 2.16

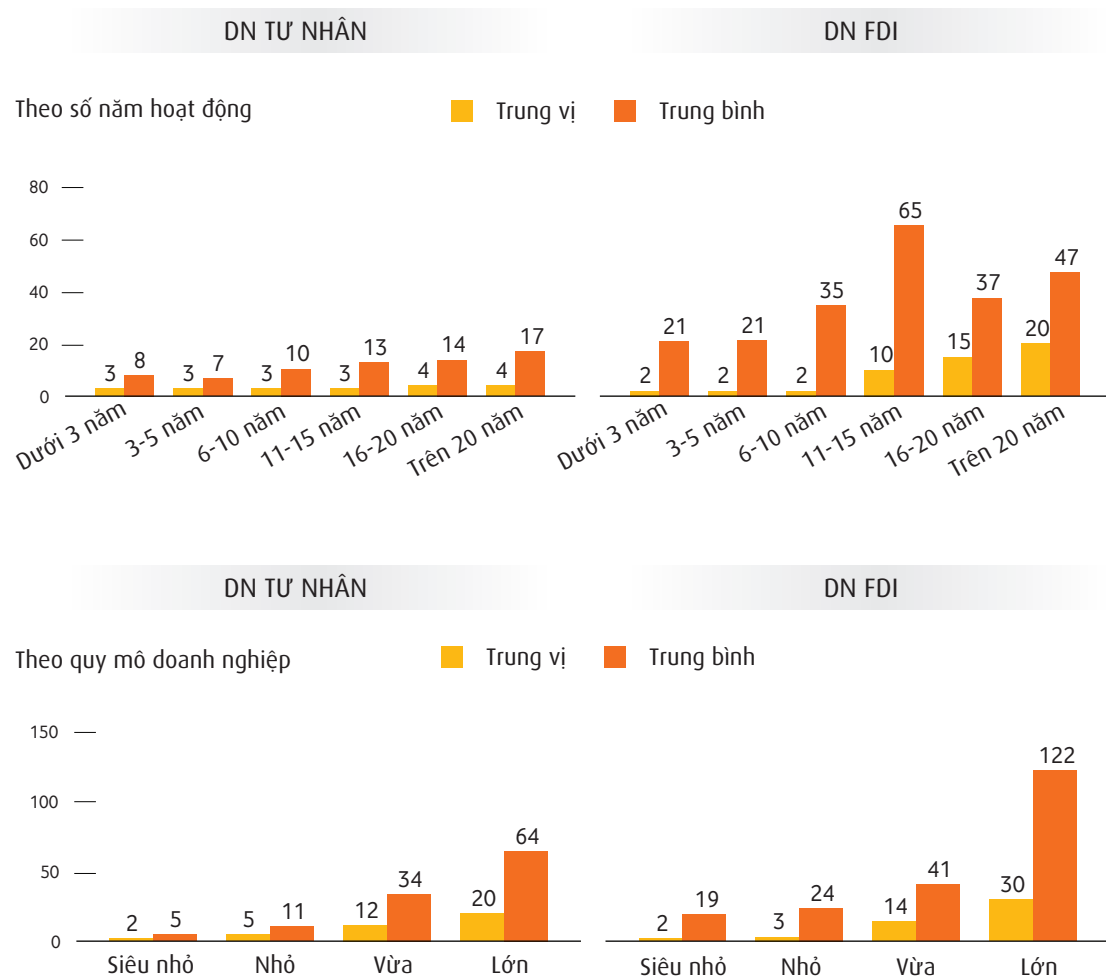
Số lượng lao động phải cho nghỉ việc do dịch bệnh Covid-19



Số lao động phải cho nghỉ việc mỗi doanh nghiệp theo số năm thành lập và theo quy mô doanh nghiệp được thể hiện tại Hình 2.17. Dù là doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp FDI, số lao động phải cho nghỉ việc mỗi doanh nghiệp có xu hướng gia tăng khi số năm thành lập gia tăng. Đây cũng là xu hướng có thể quan sát được theo quy mô của doanh nghiệp.

HÌNH 2.17

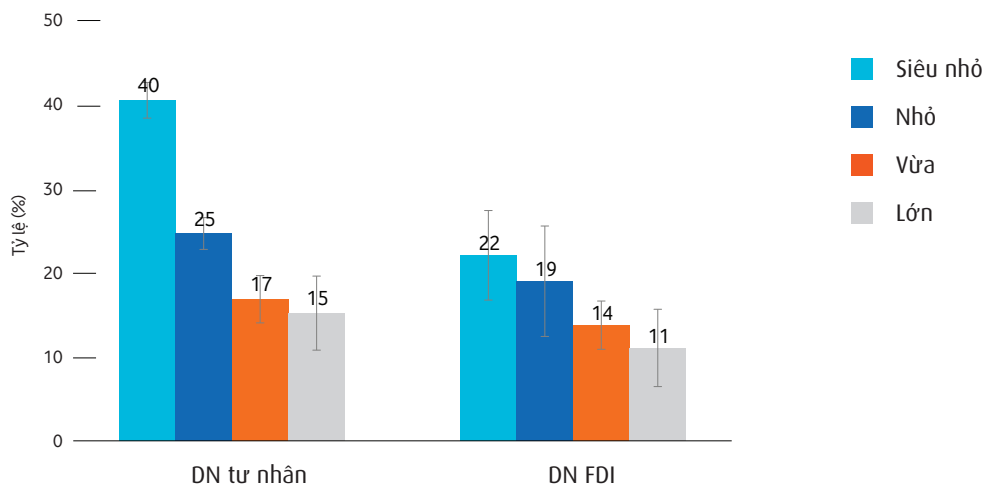
Số lượng lao động phải cho nghỉ việc do dịch bệnh Covid-19 theo quy mô doanh nghiệp



Với những doanh nghiệp có cung cấp thông tin về quy mô lao động và số lượng lao động đã phải cho nghỉ việc, ước tính chung cho thấy số lao động phải cho nghỉ việc chiếm khoảng 30% số lao động của một doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân trung bình phải cho nghỉ việc khoảng 32% lực lượng lao động, với các doanh nghiệp FDI, con số này là khoảng 17%. Các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ có tỷ lệ lao động phải cho nghỉ việc trong tổng số lao động cao nhất, cả ở doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI. Cụ thể, những doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ đã phải cho nghỉ việc khoảng 40% lực lượng lao động. Với doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ, con số này là 22%.

HÌNH 2.18

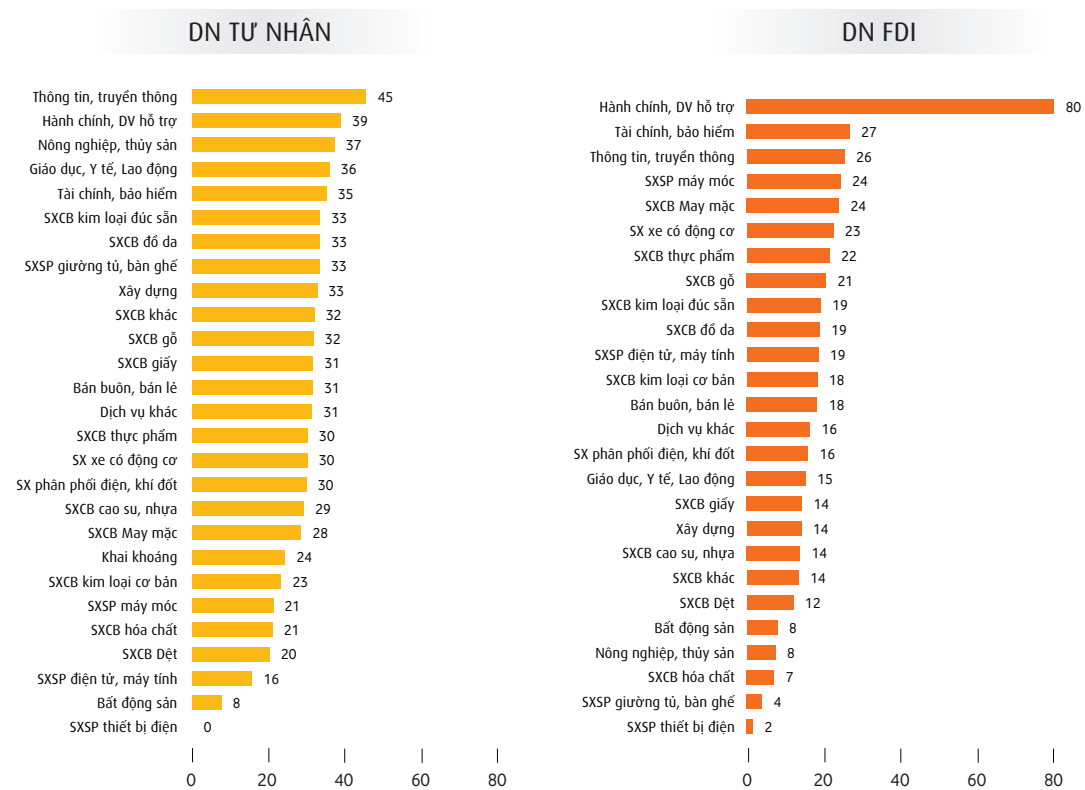
Tỷ lệ lao động phải cho nghỉ việc trong tổng số lao động của doanh nghiệp theo quy mô



Hình 2.19 thể hiện tỷ lệ lao động trung bình phải cho nghỉ việc trong tổng số lao động do dịch bệnh Covid-19 của một doanh nghiệp theo ngành nghề sản xuất cấp 2. Doanh nghiệp tư nhân trong một số nhóm ngành có số lượng lao động phải cho nghỉ việc cao nhất bao gồm: Thông tin, truyền thông; Hành chính, dịch vụ hỗ trợ và Nông nghiệp, thủy sản. Với các doanh nghiệp FDI, đó là các ngành như Hành chính, dịch vụ hỗ trợ; Tài chính, bảo hiểm và Thông tin, truyền thông.

HÌNH 2.19

Tỷ lệ số lao động trung bình phải cho nghỉ việc do dịch bệnh Covid-19 trong tổng số lao động của một doanh nghiệp theo ngành nghề sản xuất kinh doanh



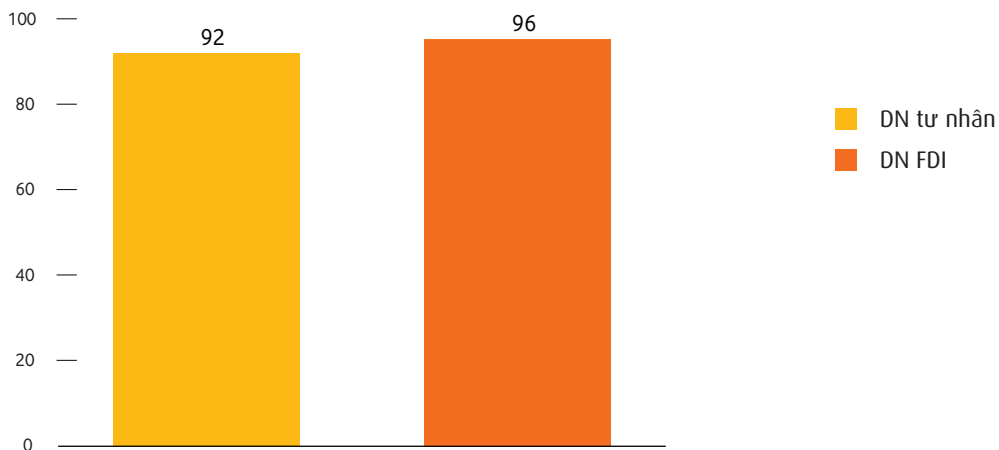
ỨNG PHÓ CỦA DOANH NGHIỆP

Trong bối cảnh của dịch Covid-19 có tác động sâu rộng, các doanh nghiệp đã thực hiện những biện pháp ứng phó nào? Trong phần này, nhóm nghiên cứu tìm hiểu về các biện pháp mà doanh nghiệp đã thực hiện để giảm thiểu tác động tiêu cực của Dịch Covid-19. Cụ thể là về các biện pháp như dự trữ hàng hoá hoặc nguyên vật liệu, triển khai phương pháp, mô hình làm việc mới/linh hoạt, đào tạo người lao động về kỹ năng số để triển khai các phương pháp làm việc trực tuyến; chi trả cho nhân viên tự cách ly; tìm các giải pháp chuỗi cung ứng mới/thay thế, cung cấp khẩu trang, đồ bảo hộ và các hướng dẫn tuân thủ vệ sinh phòng dịch cho người lao động, tăng cường tự động hoá các công đoạn sản xuất kinh doanh bằng việc sử dụng robot và thiết bị điện tử...

Hầu hết các doanh nghiệp đã áp dụng một hoặc nhiều biện pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch Covid-19. Có tới 92% doanh nghiệp tư nhân và 96% doanh nghiệp FDI cho biết đã thực hiện một hoặc nhiều biện pháp được nêu ở trên.

HÌNH 2.20

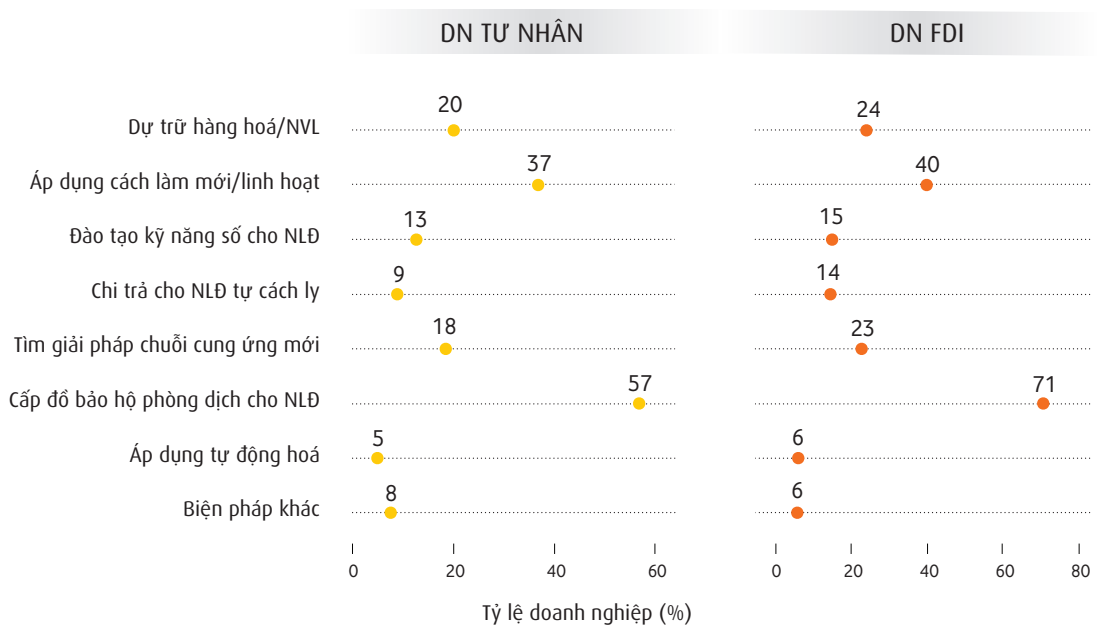
Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19



Biện pháp mà nhiều doanh nghiệp thực hiện hơn cả là cấp đồ bảo hộ phòng dịch cho người lao động, với 57% doanh nghiệp tư nhân và 71% doanh nghiệp FDI. Kế đến là việc doanh nghiệp triển khai phương thức, mô hình làm việc mới, linh hoạt hơn (37% doanh nghiệp tư nhân và 40% doanh nghiệp FDI). Dự trữ hàng hoá và nguyên vật liệu là giải pháp được nhiều doanh nghiệp lựa chọn tiếp theo (20% doanh nghiệp tư nhân và 24% doanh nghiệp FDI). Một số doanh nghiệp đã tìm kiếm các giải pháp mới/thay thế chuỗi cung ứng (16% doanh nghiệp tư nhân và 24% doanh nghiệp FDI). Đáng lưu ý, có 13% doanh nghiệp tư nhân và 15% doanh nghiệp FDI đã tiến hành hoạt động đào tạo kỹ năng số cho người lao động để triển khai phương pháp làm việc trực tuyến.

HÌNH 2.21

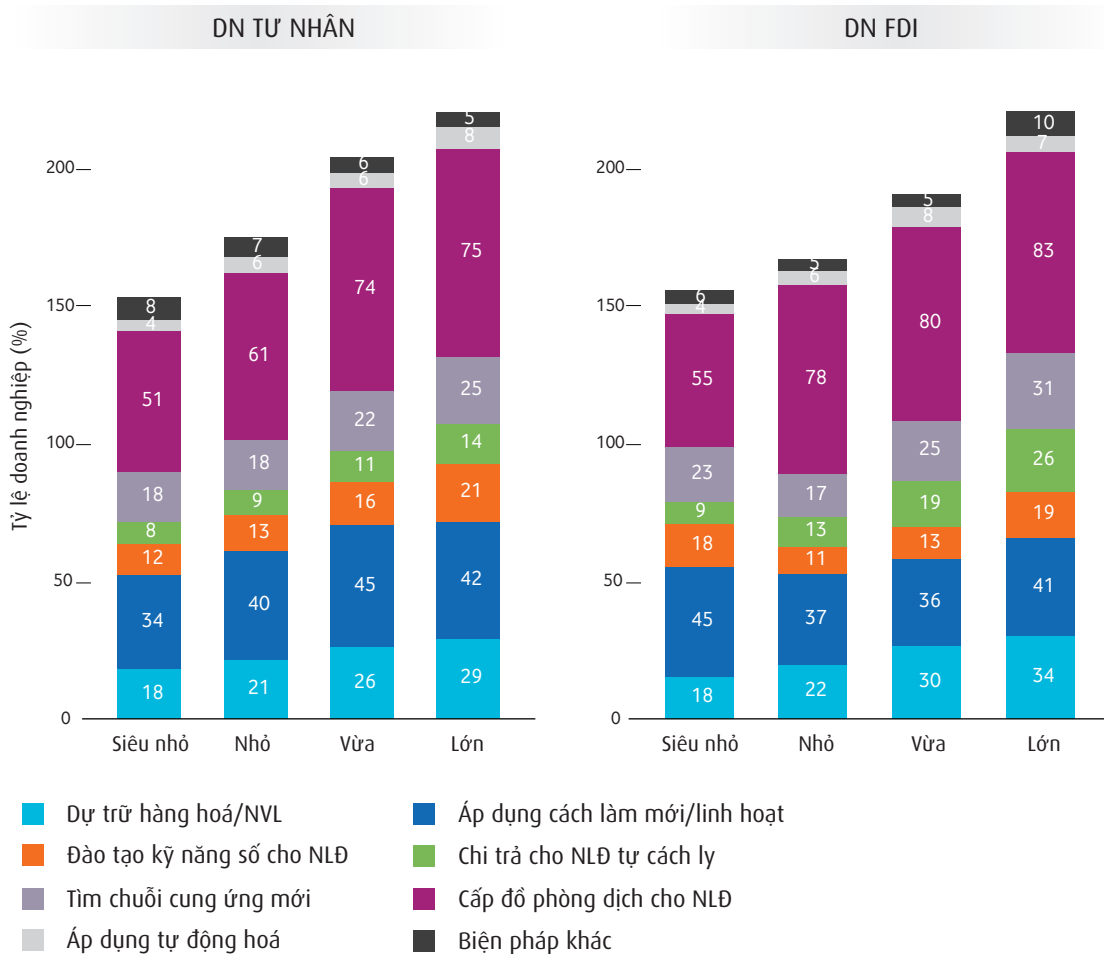
Các biện pháp cụ thể đã tiến hành để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 theo khu vực kinh tế



Hình 2.22 mô tả việc triển khai các biện pháp ứng phó với dịch Covid-19 theo quy mô doanh nghiệp. Có thể thấy khi quy mô doanh nghiệp gia tăng, thì tỷ lệ áp dụng biện pháp cũng gia tăng.

HÌNH 2.22

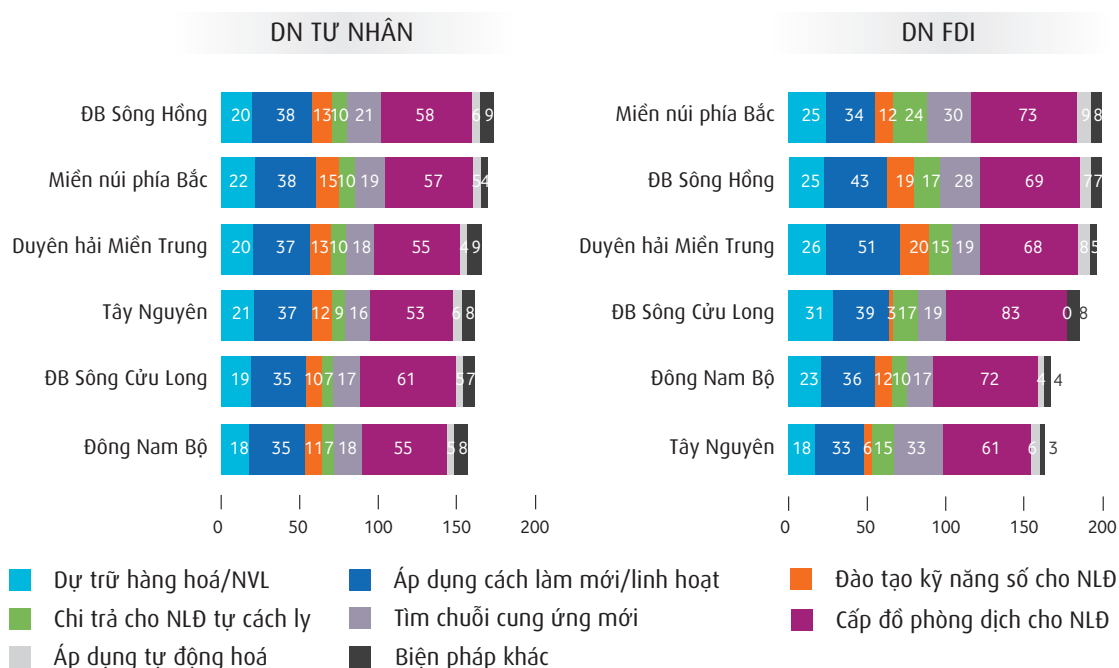
Các biện pháp cụ thể đã tiến hành để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 theo quy mô của doanh nghiệp



Hình dưới mô tả tỷ lệ các biện pháp mà doanh nghiệp đã áp dụng để ứng phó dịch theo vùng. Miền núi phía Bắc và Đồng bằng Sông Hồng và Duyên hải Miền Trung là 3 vùng có tỷ lệ cộng gộp doanh nghiệp áp dụng các biện pháp ứng phó nhiều hơn cả, dù đó là doanh nghiệp thuộc khu vực doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp FDI.

HÌNH 2.24

Các biện pháp cụ thể đã tiến hành để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 theo vùng



HỘP 2.3

DOANH NGHIỆP FDI TẠI VĨNH PHÚC ĐIỀU CHỈNH YẾU TỐ LAO ĐỘNG ĐỂ ỨNG PHÓ ĐẠI DỊCH

Vĩnh Phúc là một địa phương từng có các ca nhiễm SARS-COV2 nên dịch bệnh đã tác động xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ở địa phương này. Đối với các doanh nghiệp FDI tại tỉnh Vĩnh Phúc, họ cũng phải thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để ứng phó trong điều kiện thực hiện giãn cách xã hội và một số lượng lớn chuyên gia nước ngoài không thể sang Việt Nam. Một trong số các giải pháp đó là điều chỉnh số lượng lao động và giờ làm để vượt qua giai đoạn khó khăn.

Trước tình hình doanh thu bị ảnh hưởng nghiêm trọng, một số doanh nghiệp đành chuyển sang hoạt động cầm chừng. Theo ông Đường Trọng Khang – Phó Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc, nhiều doanh nghiệp FDI tại địa phương đã phải cho lao động làm việc luân phiên, từng đợt lao động làm việc một thời gian sau đó lại nghỉ để cho một đợt lao động khác vào thay thế. Doanh nghiệp không thể làm việc liên tục với đầy đủ lao động. Những doanh nghiệp trước đây làm 3 ca thì khi dịch bệnh xảy ra ở Vĩnh Phúc, số ca chỉ còn 2. Những doanh nghiệp làm 10-12 tiếng/ngày thì sau đó chỉ còn làm từ 7-8 tiếng/ngày. Để giữ chân lao động, các doanh nghiệp này vẫn trả lương nhưng thỏa thuận với người lao động chỉ trả theo lương cơ bản hoặc 70-80% phần lương để duy trì hoạt động.

Nguồn: Phát biểu từ "Diễn đàn chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19: thu hẹp khoảng cách từ chính sách tới thực thi", tổ chức bởi UNDP và VCCI tại Hà Nội ngày 08 tháng 12 năm 2020.

ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VƯỢT QUA COVID-19

Mức độ thuận lợi trong tiếp cận chính sách hỗ trợ	57
Mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ	62

Trong bối cảnh khó khăn, dịch bệnh lại cả thiên tai dồn dập bất thường, dù ngân sách nhà nước đang rất eo hẹp nhưng Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chịu tác động từ Covid-19. Ngay từ những ngày đầu dịch bùng phát, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/03/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với đại dịch Covid-19. Chính phủ đã ban hành Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất, Nghị quyết số 42/2020/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, Nghị quyết số 154/NQ-CP và Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg... Theo rà soát của VCCI, để thực hiện chỉ thị này, các Bộ ngành, địa phương đã nhanh chóng vào cuộc và ban hành khoảng 95 văn bản về các biện pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để khắc phục hậu quả từ dịch Covid, nhiều chính sách đã được ban hành, với các gói hỗ trợ lớn bao gồm: Chính sách tiền tệ, trọng tâm là cơ cấu lại nợ, miễn, giảm lãi suất, hỗ trợ tín dụng với quy mô 250 nghìn tỷ đồng, chính sách hỗ trợ bảo đảm an sinh xã hội 62 nghìn tỷ đồng; chính sách tài khóa, trọng tâm là gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất với quy mô 180 nghìn tỷ đồng và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trả lương cho người lao động 16 nghìn tỷ đồng...

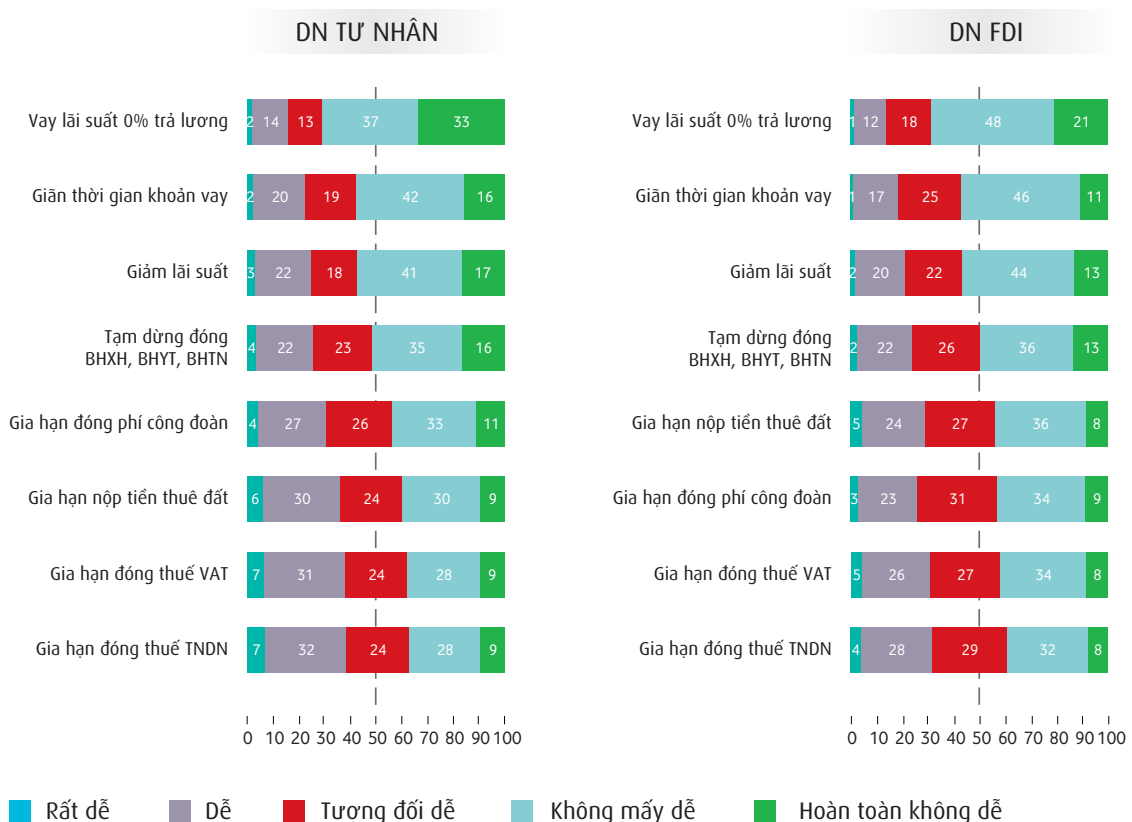
Phần này sẽ tìm hiểu đánh giá của doanh nghiệp về khả năng tiếp cận một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Đó là các chính sách như giảm lãi suất, giãn thời gian cho vay, vay vốn lãi suất 0% để trả lương cho người lao động, gia hạn đóng thuế giá trị gia tăng (VAT), gia hạn đóng thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), gia hạn nộp tiền thuê đất, tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) và bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) và lùi thời điểm đóng phí công đoàn. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hữu ích của những chính sách hỗ trợ này cũng sẽ được tìm hiểu. Song lưu ý rằng những thông tin này mới dừng ở mức phản ánh kỳ vọng của doanh nghiệp đối với các chính sách đã ban hành. Bởi trên thực tế, một vài chính sách có số lượng doanh nghiệp thực sự tiếp cận được còn rất ít so với mục tiêu của các bộ, ngành đưa ra khi hoạch định chính sách hỗ trợ - điều mà báo chí đã phản ánh khá nhiều trong thời gian gần đây.

MỨC ĐỘ THUẬN LỢI TRONG TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Hình dưới đây phản ánh đánh giá của doanh nghiệp về mức độ dễ dàng khi tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Có 5 mức độ đánh giá được đưa ra, từ rất dễ, dễ, khá dễ, không mấy dễ dàng cho đến hoàn toàn không dễ dàng. Mức độ dễ dàng khi tiếp cận các chính sách hỗ trợ được sắp xếp từ thấp đến cao theo tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá là rất dễ, dễ và khá dễ. Kết quả cho thấy một số chính sách như gia hạn đóng thuế TNDN, gia hạn đóng thuế VAT có tỷ lệ doanh nghiệp cho biết là dễ tiếp cận hơn cả. Việc vay lãi suất 0% trả lương cho người lao động là khó tiếp cận nhất.

HÌNH 3.1

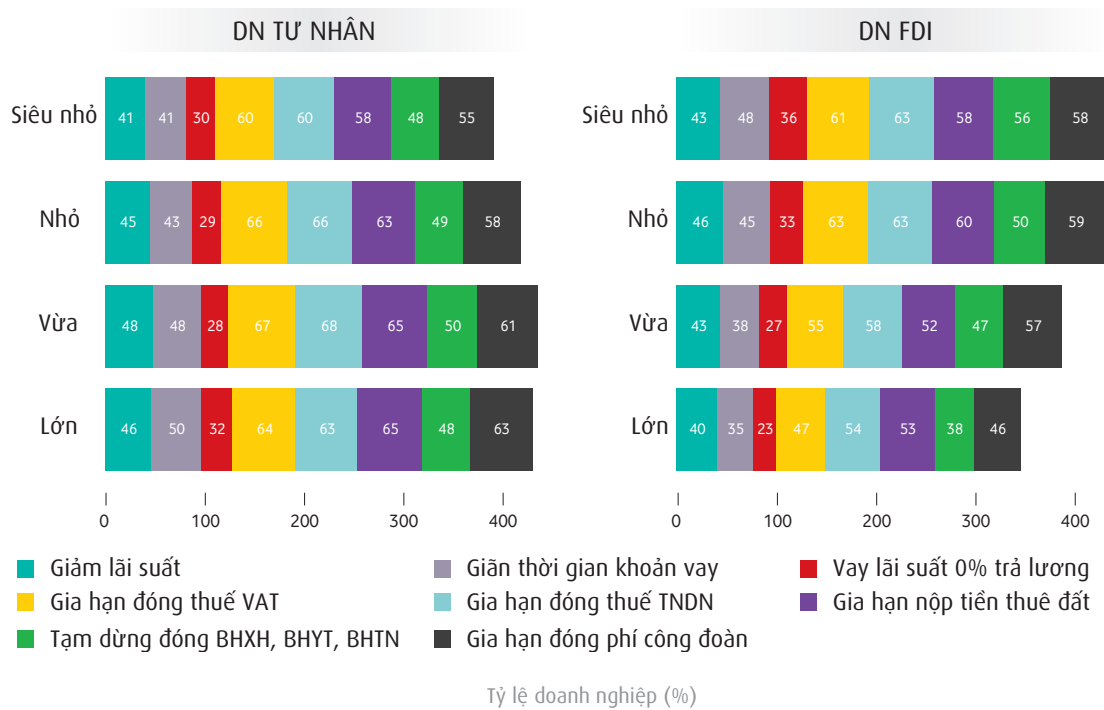
Mức độ dễ dàng khi tiếp cận chính sách hỗ trợ



Mức độ dễ dàng của việc tiếp cận thông tin các chính sách hỗ trợ theo quy mô doanh nghiệp được thể hiện tại Hình 3.2. Trong khi các doanh nghiệp tư nhân quy mô vừa hoặc lớn có xu hướng đánh giá thuận lợi hơn trong tiếp cận thông tin về các chính sách hỗ trợ, thì với các doanh nghiệp FDI lại có dấu hiệu ngược lại.

HÌNH 3.2

Mức độ dễ dàng khi tiếp cận chính sách hỗ trợ theo số năm hoạt động



HỘP 3.1

KHOẢNG CÁCH GIỮA CHÍNH SÁCH ĐƯỢC BAN HÀNH VÀ THỰC TIỄN TRIỂN KHAI

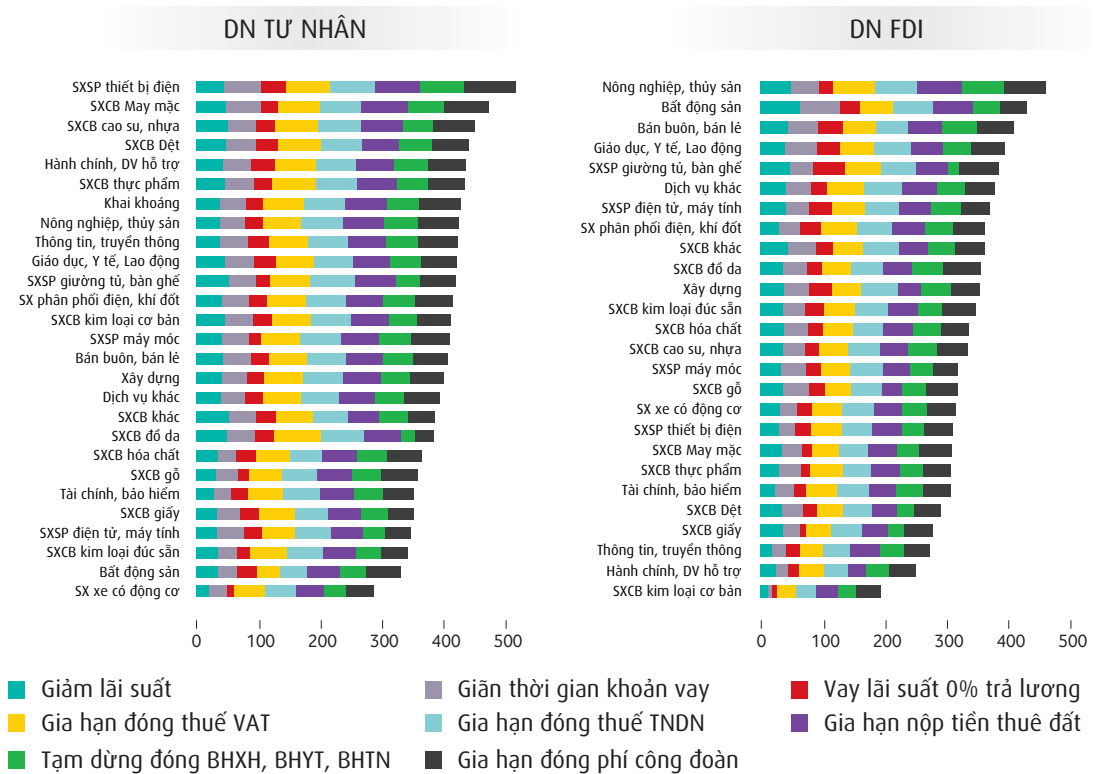
Rất nhiều chính sách đã được các cơ quan Nhà nước ban hành kể từ khi đại dịch COVID-19 bùng phát cho đến nay nhằm mục đích hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua và phục hồi sau dịch bệnh. Tuy nhiên, từ chính sách đến hành động thực tiễn, khoảng cách vẫn còn rất lớn. Ví dụ điển hình là chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vay tiền để trả lương cho người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Theo những báo cáo chính thức, đến tháng 10/2020, vẫn chưa có doanh nghiệp nào vay được từ gói hỗ trợ trị giá 16.000 tỉ của Ngân hàng Nhà nước nhằm tái cấp vốn cho Ngân hàng Chính sách Xã hội. Gói hỗ trợ này có các điều kiện vay vốn được xây dựng bởi Bộ Lao động và Thương binh – Xã hội nhưng bị nhiều doanh nghiệp đánh giá là rất khó đáp ứng. Đến trước ngày 30/11/2020, mới có 75 doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn vay này và dùng trả lương cho khoảng 4.000 lao động bị ngừng việc do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Trước đó, Thủ tướng Chính phủ đã phải ban hành Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg ngày 19/10/2020 sửa đổi Quyết định 15/2020/QĐ-TTg về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Những điều chỉnh như vậy nhìn chung góp phần giúp gói hỗ trợ 16.000 tỉ bước đầu đi vào thực tiễn.

*Nguồn: Tổng hợp từ các trang báo điện tử Lao Động và VTV News.
<https://laodong.vn/xa-hoi/loi-long-dieu-kien-van-chua-doanh-nghiep-nao-vay-goi-uu-dai-16000-ti-850291.ldo>
<https://vtv.vn/kinh-te/75-doanh-nghiep-da-duoc-vay-goi-16000-ty-dong-lai-suat-0-20201130081315138.htm>*

Hình dưới đây thể hiện chi tiết mức độ thuận lợi trong tiếp cận chính sách hỗ trợ theo mã ngành sản xuất chi tiết cấp 2. Các doanh nghiệp tư nhân trong các ngành như Sản xuất thiết bị điện, May mặc và Sản xuất cao su, nhựa là những ngành có tỷ lệ doanh nghiệp cho biết dễ tiếp cận các chính sách nhiều hơn. Với khu vực FDI, đó là doanh nghiệp trong các ngành Nông nghiệp, thủy sản, Bất động sản và Bán buôn, bán lẻ.

HÌNH 3.3

Mức độ dễ dàng khi tiếp cận chính sách hỗ trợ theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

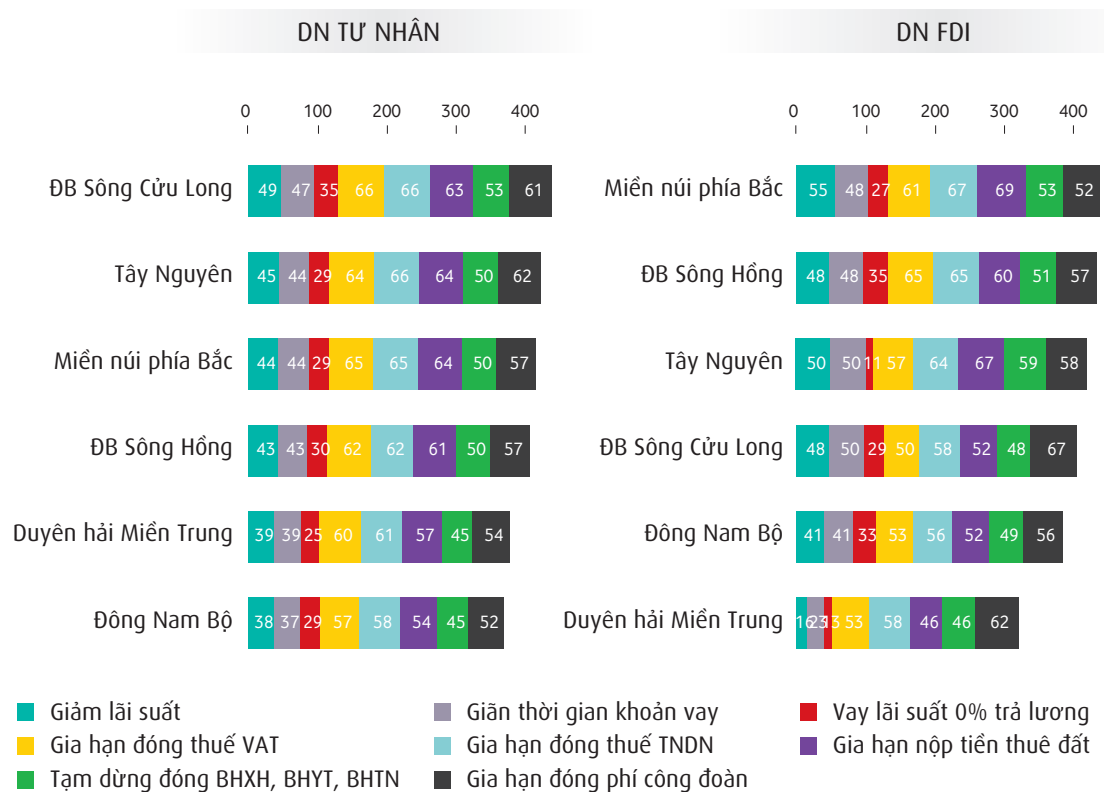


Tỷ lệ doanh nghiệp (%)

Mức độ dễ tiếp cận chính sách hỗ trợ của các doanh nghiệp theo vùng được thể hiện tại Hình 3.4. Các doanh nghiệp tư nhân tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ cho biết dễ tiếp cận chính sách cao nhất. Còn với khu vực FDI, các doanh nghiệp tại vùng Miền núi phía Bắc là nhóm đứng đầu về tỷ lệ doanh nghiệp cho biết dễ tiếp cận chính sách.

HÌNH 3.4

Mức độ dễ dàng khi tiếp cận chính sách hỗ trợ theo vùng



HỘP 3.2

KHÓ KHĂN THỰC TIỄN KHI TIẾP CẬN CÁC GÓI HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ẢNH HƯỞNG BỜÌ ĐẠI DỊCH COVID-19

Việc tiếp nhận, tận dụng được những chính sách hỗ trợ còn rất khó khăn. Ông Vũ Thế Bình - Phó chủ tịch Hiệp hội Du lịch Việt Nam cho biết: “Gói trợ cấp cho những NLD tự do mất việc làm thì hầu như không đến được với lao động. Ví dụ, thành phố Hồ Chí Minh có khoảng hơn 10 nghìn hướng dẫn viên hành nghề tự do, nhưng qua kiểm tra sơ bộ thì chỉ khoảng 20 người nhận gói hỗ trợ 1 triệu/tháng cho 3 tháng. Trong khi đó, nhiều người khác chỉ nhận được 1 tháng. Lý do là vì hồ sơ nộp đến cơ quan chức năng bị giữ mãi không giải quyết cho xong nên người lao động nên chỉ nhận được hỗ trợ cho tháng cuối cùng.”

Nguồn: Tổng hợp từ Báo điện tử VOV.

<https://vov.vn/kinh-te/cac-goi-ho-tro-covid-19-chua-nhu-ky-vong-cua-doanh-nghiep-826767.vov>

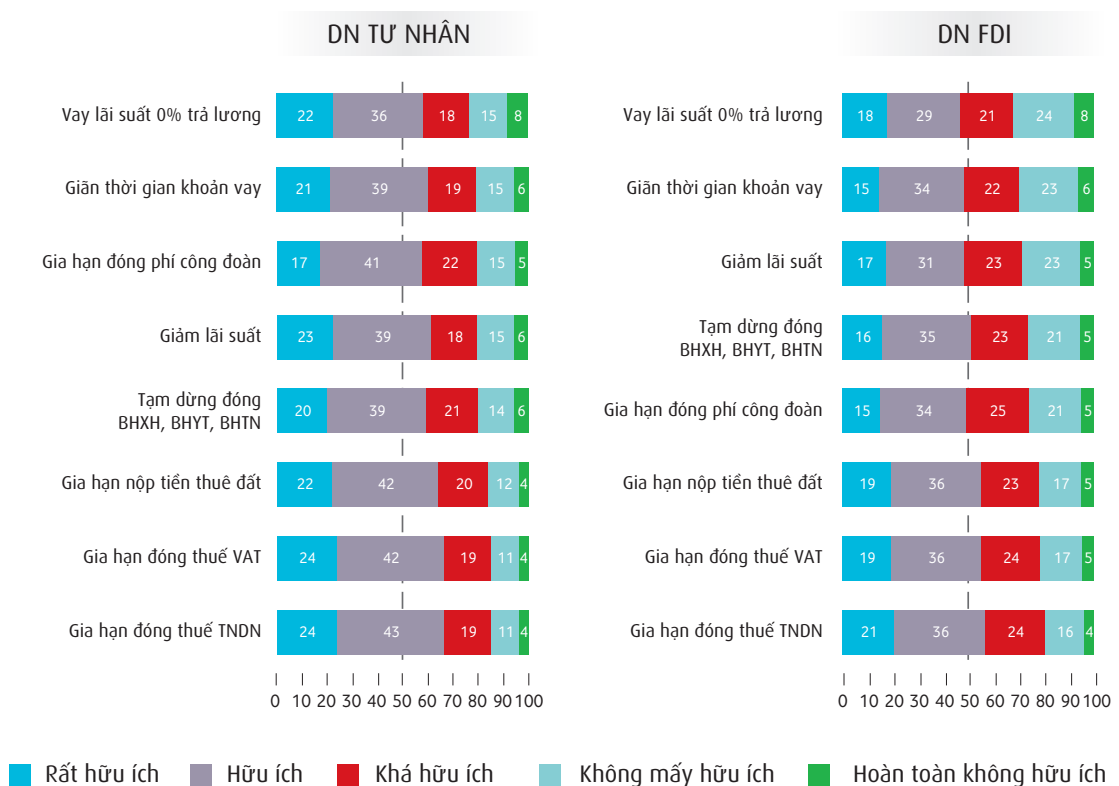
MỨC ĐỘ HỮU ÍCH CỦA CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ từ góc độ đánh giá của doanh nghiệp được thể hiện tại Hình 3.5. Dù vậy, cũng cần lưu ý rằng việc đánh giá mức độ hữu ích của chính sách hỗ trợ xuất phát từ kỳ vọng của doanh nghiệp về các chính sách đã được ban hành. Bởi trên thực tế, như báo chí đã phản ánh, khá nhiều chính sách mới chỉ có số lượng hạn chế doanh nghiệp tiếp cận được trong thời gian qua.

Kết quả điều tra cho thấy, có tỷ lệ lớn doanh nghiệp đánh giá cao mong muốn và nỗ lực của các cơ quan nhà nước khi ban hành các chính sách hỗ trợ. Dù thứ tự có khác nhau giữa các doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp FDI, ba chính sách được đánh giá cao nhất là gia hạn đóng thuế VAT, gia hạn đóng thuế TNDN và gia hạn nộp tiền thuê đất. Dù các doanh nghiệp cho biết khó tiếp cận chính sách vay lãi suất 0% để trả lương cho người lao động, nhưng các doanh nghiệp đặt nhiều kỳ vọng đối với chính sách này, với 83% doanh nghiệp tư nhân và 72% doanh nghiệp FDI phản hồi cho biết đây là chính sách hữu ích với doanh nghiệp của họ.

HÌNH 3.5

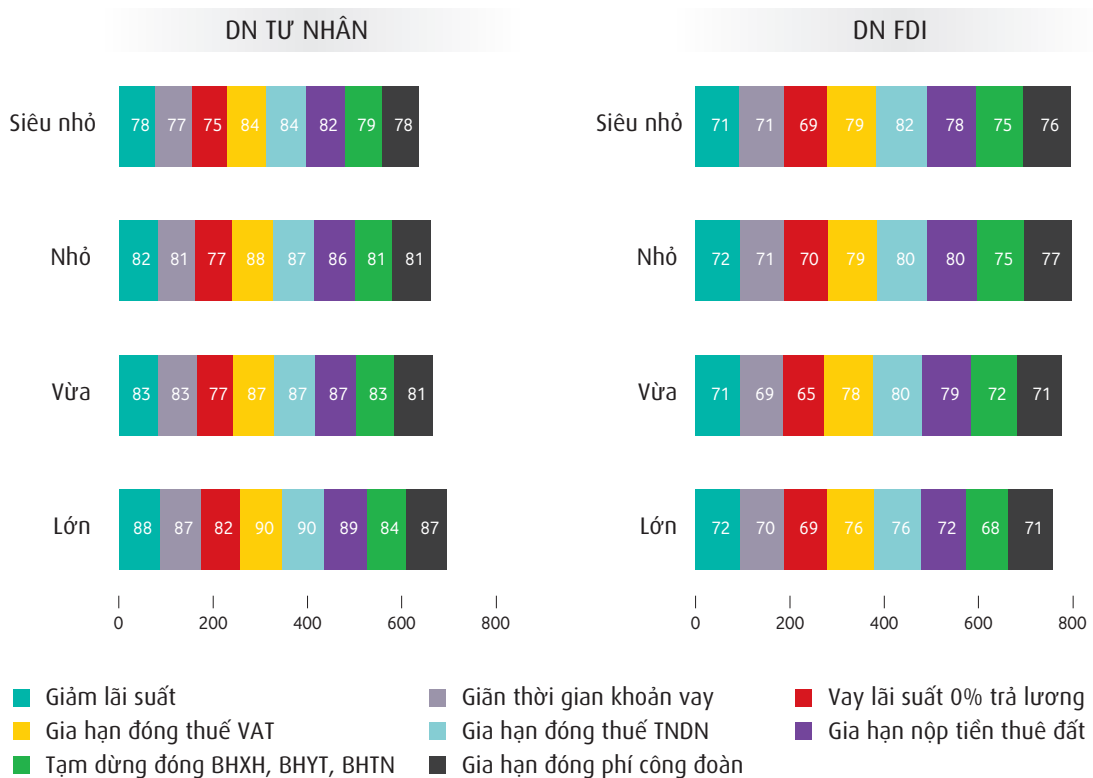
Mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ theo khu vực kinh tế



Hình 3.6 trình bày kết quả đánh giá mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp mà Nhà nước đã ban hành theo quy mô doanh nghiệp và khu vực kinh tế. Theo đó, các doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn đánh giá cao hơn các nhóm còn lại về mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ, trong khi các doanh nghiệp nhỏ và vừa FDI đánh giá mức độ hữu ích về chính sách cao hơn nhóm doanh nghiệp FDI quy mô lớn. Kết hợp với Hình 3.3, có thể thấy dường như những doanh nghiệp nào dễ tiếp cận thông tin về chính sách hỗ trợ hơn, thì có xu hướng đánh giá mức độ hữu ích của chính sách cao hơn.

HÌNH 3.6

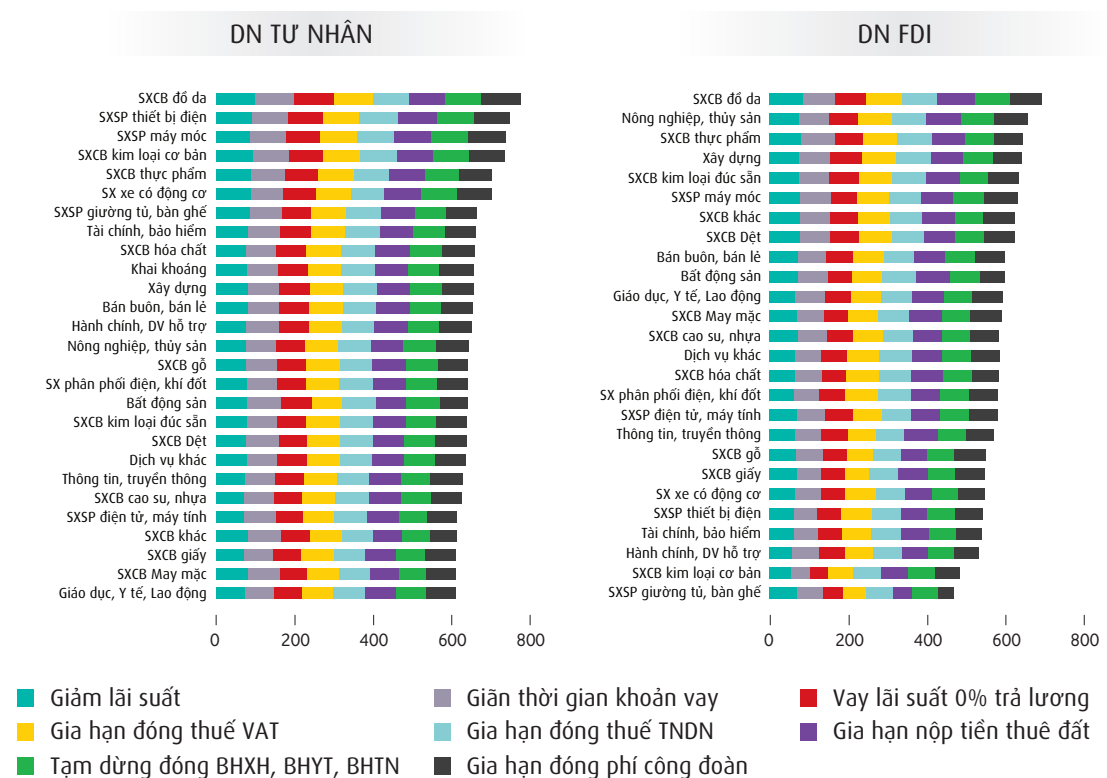
Mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ theo quy mô doanh nghiệp



Hình 3.7 mô tả chi tiết hơn đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ theo mã ngành sản xuất cấp 2. Trong khu vực kinh tế tư nhân trong nước, các ngành Sản xuất chế biến đồ da, Sản xuất thiết bị điện và Sản xuất máy móc có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ cao nhất. Với khu vực FDI, đó là doanh nghiệp trong các ngành như Sản xuất chế biến đồ da, Nông nghiệp, thủy sản và Sản xuất chế biến thực phẩm.

HÌNH 3.7

Mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính



HỘP 3.3

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ TÍNH HỮU ÍCH CỦA CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP

Trong khi nhiều ý kiến doanh nghiệp đặt nhiều kỳ vọng vào các gói hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi COVID-19, những bất cập trong thiết kế chính sách hỗ trợ đang cản trở quá trình triển khai.

Ông Trương Văn Cẩm – Phó Chủ tịch Hiệp hội Dệt may Việt Nam cho biết một số chính sách hỗ trợ còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập, mà cơ bản là các điều kiện tiếp cận được các gói hỗ trợ quá ngặt nghèo, thiếu thực tế. Doanh nghiệp phải chứng minh rất nhiều thứ, không chỉ là về vấn đề tiêu chuẩn mà còn phải chứng minh về tài chính. Doanh nghiệp thì rất ngại phải đi chứng minh trên sổ sách kế toán là doanh nghiệp mình “không có khả năng chi trả” để rồi các cơ quan Nhà nước vào kiểm tra đánh giá. Nhiều doanh nghiệp bỏ qua các quyền lợi vì để đạt được quyền lợi thì gặp rất nhiều “rắc rối”. Đây là trở ngại chính khiến các gói hỗ trợ khó tiếp cận và kém hữu ích với doanh nghiệp. Bản thân Hiệp hội Dệt may Việt Nam đã từng có những văn bản kiến nghị đối với các cơ quan liên quan về những tiêu chí, điều kiện tiếp cận những gói hỗ trợ nhưng việc sửa đổi thì quá lâu, khiến cho những thời điểm thuận lợi nhất để “giải cứu” doanh nghiệp bị qua đi. Ông Cẩm nêu ví dụ về Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 tồn tại những bất cập khi thực hiện trên thực tế nhưng đến cuối tháng 10 thì mới có Quyết định 32/2020/QĐ-TTg để sửa đổi. Tính hữu ích của chính sách đã giảm đi nhiều bởi theo ông Cẩm: “Một miếng khi đói bằng một gói khi no”. Mặc dù các chính sách rất toàn diện, được người lao động và doanh nghiệp kỳ vọng nhưng nếu xét về tính hữu ích và kịp thời thì vẫn chưa được như mong muốn. Từ góc độ của ngành dệt may, ông Cẩm cũng đề nghị một số chính sách hỗ trợ cần kéo dài thời gian dài hơn bởi tác động của đại dịch COVID-19 có thể ảnh hưởng đến 1-2 năm tiếp theo nên cần có các giải pháp giúp doanh nghiệp dần dần phục hồi.

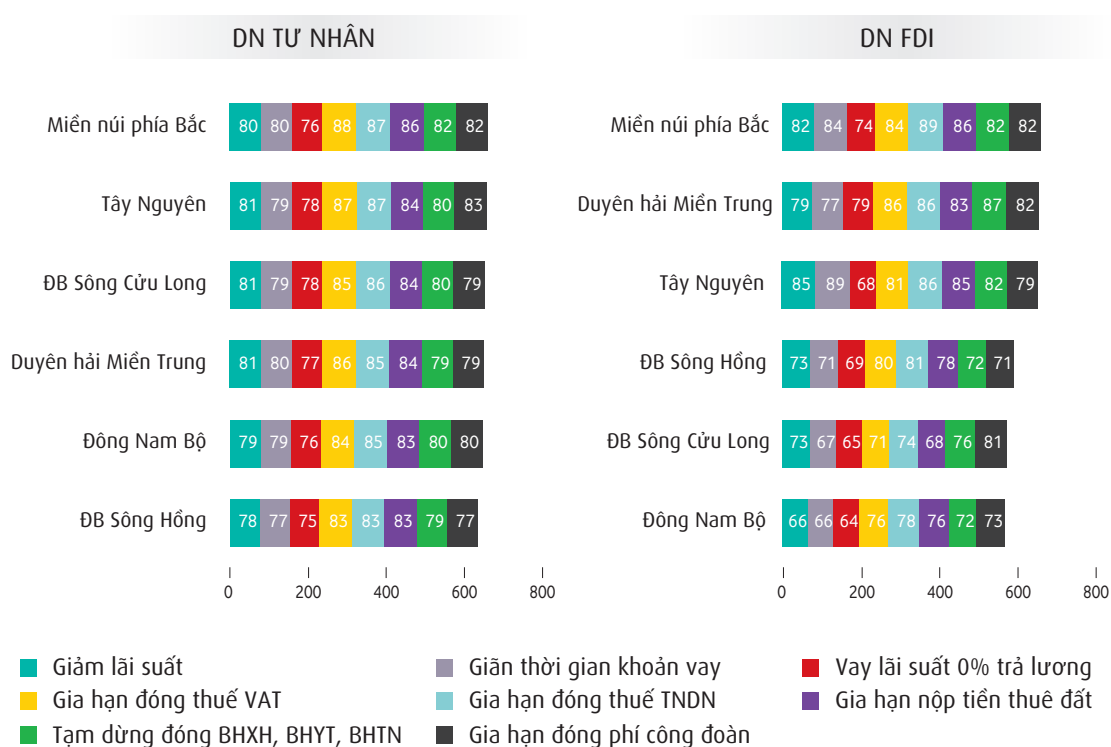
Nguồn: Tổng hợp từ Báo điện tử VnEconomy.

<https://vneconomy.vn/goi-ho-tro-do-covid-ngat-ngheo-qua-nen-tha-khong-duoc-huong-con-hon-20201209235637564.htm>

Cuối cùng, Hình 3.8 trình bày đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ theo vùng. Các doanh nghiệp tại vùng miền núi phía Bắc, với cả các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI, có tỷ lệ đánh giá mức độ hữu ích của các chính sách cao nhất.

HÌNH 3.8

Mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ từ góc độ đánh giá của danh nghiệp theo vùng



PHẦN CUỐI

Dự kiến kết quả hoạt động của doanh nghiệp năm 2020	69
Mức độ ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp đối với biện pháp chống dịch	78
Đề xuất của doanh nghiệp	79
Một số kiến nghị	81



Năm 2020 là một năm đầy khó khăn đối với nền kinh tế Việt Nam cũng như đối với cộng đồng doanh nghiệp. Theo Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội quý VI và năm 2020 của Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 tăng 2,91%, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020. Năm 2020 có 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm trước. Trung bình mỗi tháng có 8,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Một số ngành bị ảnh hưởng nghiêm trọng, như: dịch vụ lưu trú, ăn uống, ước tính doanh thu đạt 510,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và giảm 13% so với năm trước (năm 2019 tăng 9,8%); du lịch lữ hành, với doanh thu năm 2020 ước tính đạt 17,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,3% tổng mức và giảm 59,5% so với năm trước; vận tải hành khách và vận tải hàng hóa lần lượt giảm giảm 29,6% và 5,2% so với năm 2019...

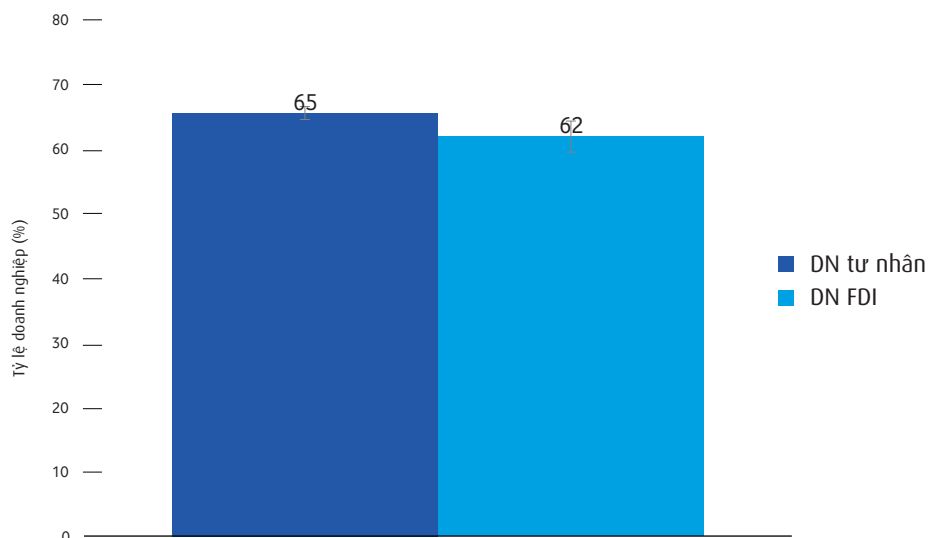
Phần cuối của Báo cáo sẽ tổng hợp đề xuất của doanh nghiệp và trình bày một số kiến nghị từ kết quả khảo sát. Song trước đó, nhóm nghiên cứu sẽ tìm hiểu ước tính doanh thu của doanh nghiệp năm 2020 cùng với mức độ ủng hộ biện pháp phòng dịch của Chính phủ nhằm cung cấp thông tin cho quá trình hoạch định chính sách của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại Việt Nam.

DỰ KIẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Khảo sát doanh nghiệp 2020 đề nghị các doanh nghiệp ước tính tổng doanh thu năm 2020 so với năm 2019. Hình dưới đây thể hiện kết quả đánh giá của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế. Trong khu vực kinh tế tư nhân, 65% cho biết sẽ bị giảm doanh thu. Trong khu vực kinh tế FDI, con số tương ứng là 62%.

HÌNH 4.1

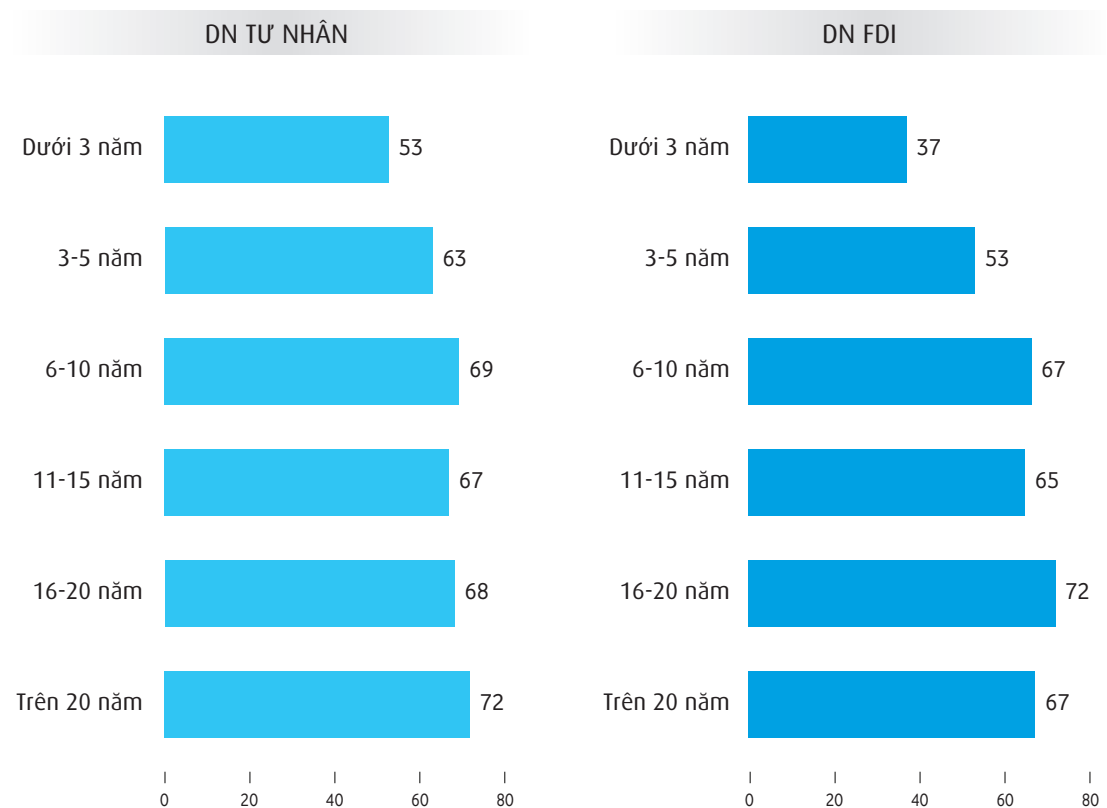
Tỷ lệ doanh nghiệp có doanh thu năm 2020 giảm so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19



Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp cho biết bị giảm doanh thu của năm 2020 so với năm 2019 gia tăng theo số năm hoạt động. Mặc dù các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động có tỷ lệ chịu tác động tiêu cực bởi dịch Covid-19 là cao nhất trong các nhóm (Hình 4.2), song đây lại là nhóm có tỷ lệ bị giảm doanh thu ít nhất. Có thể doanh thu năm 2019 của các doanh nghiệp mới thành lập còn ít, do vậy tỷ lệ doanh nghiệp bị giảm doanh thu là ít hơn các nhóm có thời gian hoạt động lâu hơn.

HÌNH 4.2

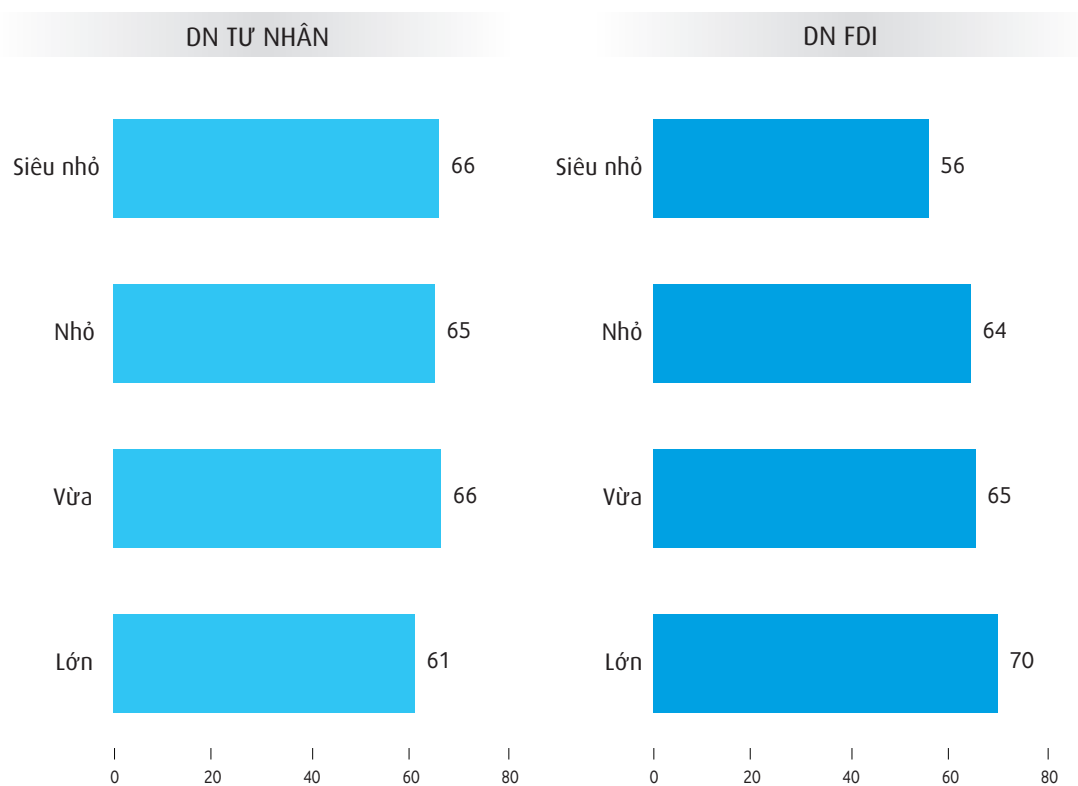
Tỷ lệ doanh nghiệp có doanh thu năm 2020 giảm so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo số năm hoạt động



Mức độ thay đổi doanh thu năm 2020 so với năm 2019 theo quy mô của doanh nghiệp được thể hiện tại Hình 4.3. Có dấu hiệu trái ngược giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI về mức độ ảnh hưởng tới doanh thu năm 2020 so với năm 2019. Theo đó, các doanh nghiệp tư nhân quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa có tỷ lệ cho biết doanh thu giảm là cao hơn so với doanh nghiệp quy mô lớn. Với các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp quy mô lớn có tỷ lệ cho biết doanh thu giảm là cao hơn các nhóm còn lại.

HÌNH 4.3

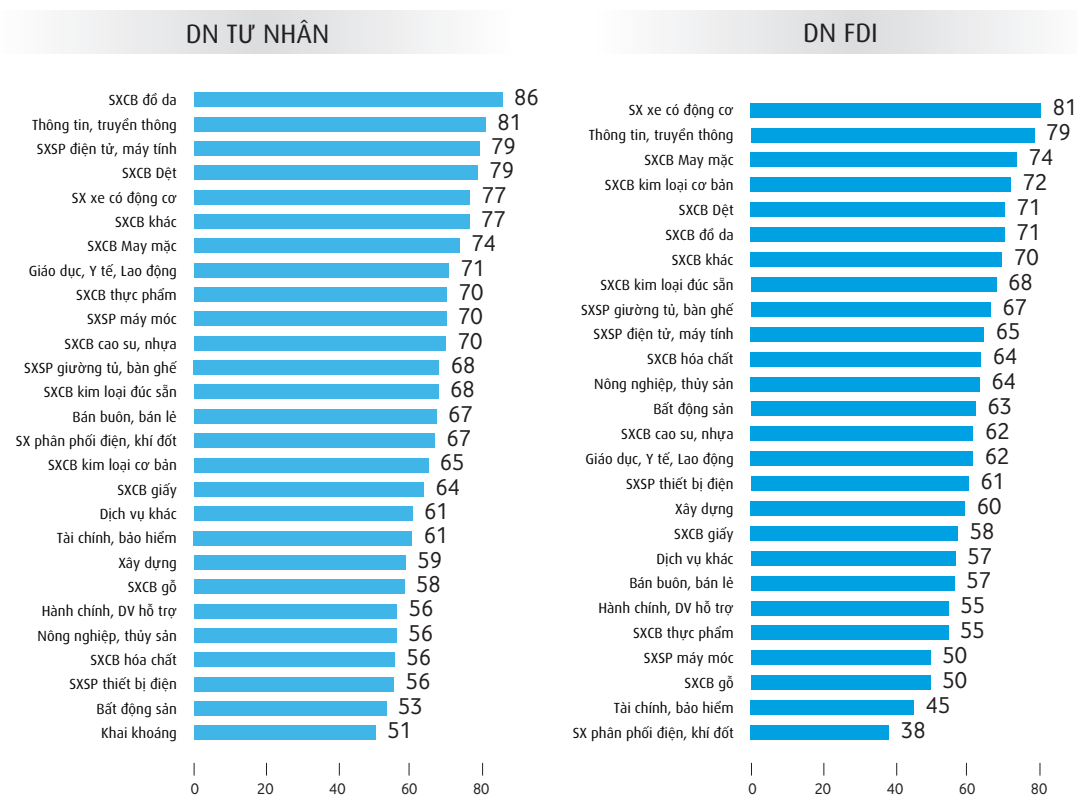
Tỷ lệ doanh nghiệp có doanh thu năm 2020 giảm so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo quy mô doanh nghiệp



Tỷ lệ doanh nghiệp có doanh thu giảm của năm 2020 so với năm 2019 theo mã ngành sản xuất cấp 2 được thể hiện tại Hình 4.4. Các doanh nghiệp tư nhân trong một số nhóm ngành có tỷ lệ cho biết giảm doanh thu so với năm 2019 cao nhất bao gồm sản xuất chế biến đồ da, thông tin truyền thông và sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính. Với khu vực FDI, đó là doanh nghiệp trong các ngành như sản xuất xe có động cơ, thông tin truyền thông và May mặc.

HÌNH 4.4

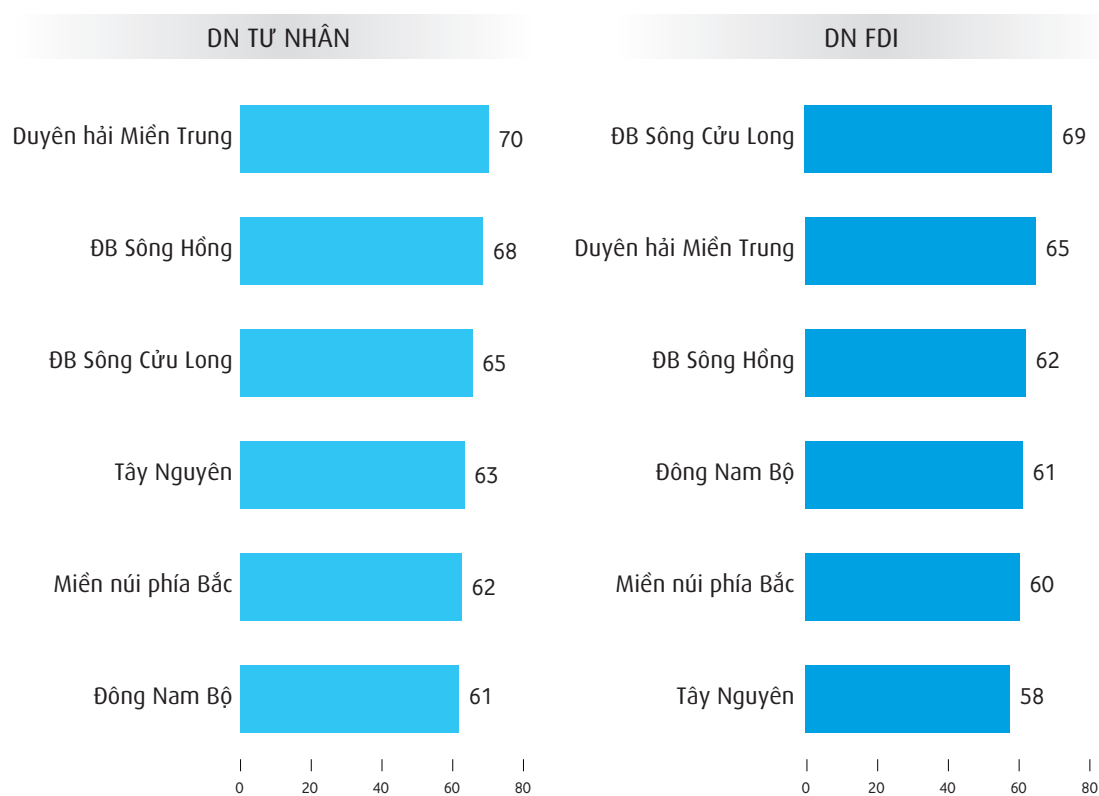
Tỷ lệ doanh nghiệp có doanh thu năm 2020 giảm so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính



Các doanh nghiệp tư nhân tại vùng Duyên hải Miền Trung có tỷ lệ cao nhất cho biết doanh thu năm 2020 bị giảm so với năm 2019 (70%). Các doanh nghiệp FDI tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là nhóm có tỷ lệ cao nhất cho biết bị giảm doanh thu so với năm trước (69%).

HÌNH 4.5

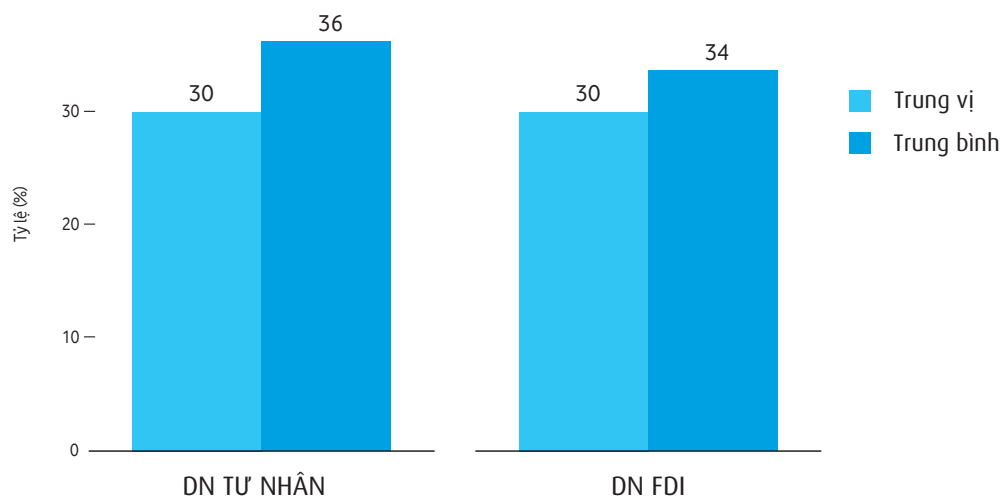
Tỷ lệ doanh nghiệp có doanh thu năm 2020 giảm so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo vùng



Cụ thể hơn, với các doanh nghiệp cho biết bị giảm doanh thu năm 2020 so với năm 2019 do dịch Covid-19, thì mức giảm là bao nhiêu? Khảo sát cho thấy mức giảm thông thường với các doanh nghiệp là 30% (trung vị), cả với doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI. Tỷ lệ mức giảm trung bình với doanh nghiệp tư nhân là 36%, và doanh nghiệp FDI là 34%.

HÌNH 4.6

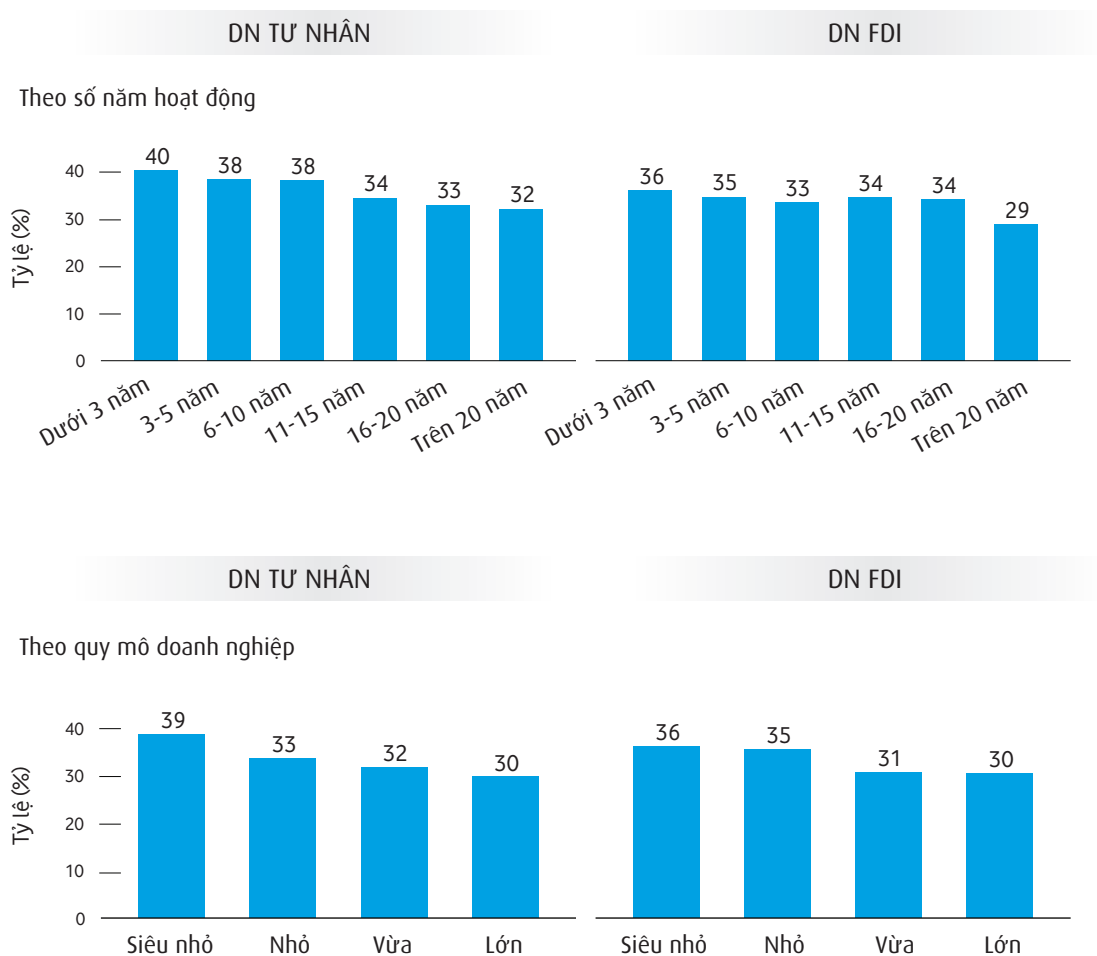
Ước tính mức giảm doanh thu so với năm 2019 theo khu vực kinh tế



Mức giảm doanh thu năm 2020 so với năm 2019 theo số năm hoạt động và quy mô của doanh nghiệp được trình bày ở hình dưới đây. Về cơ bản, có thể quan sát thấy các doanh nghiệp mới thành lập và các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ có mức giảm doanh thu cao hơn các nhóm còn lại.

HÌNH 4.7

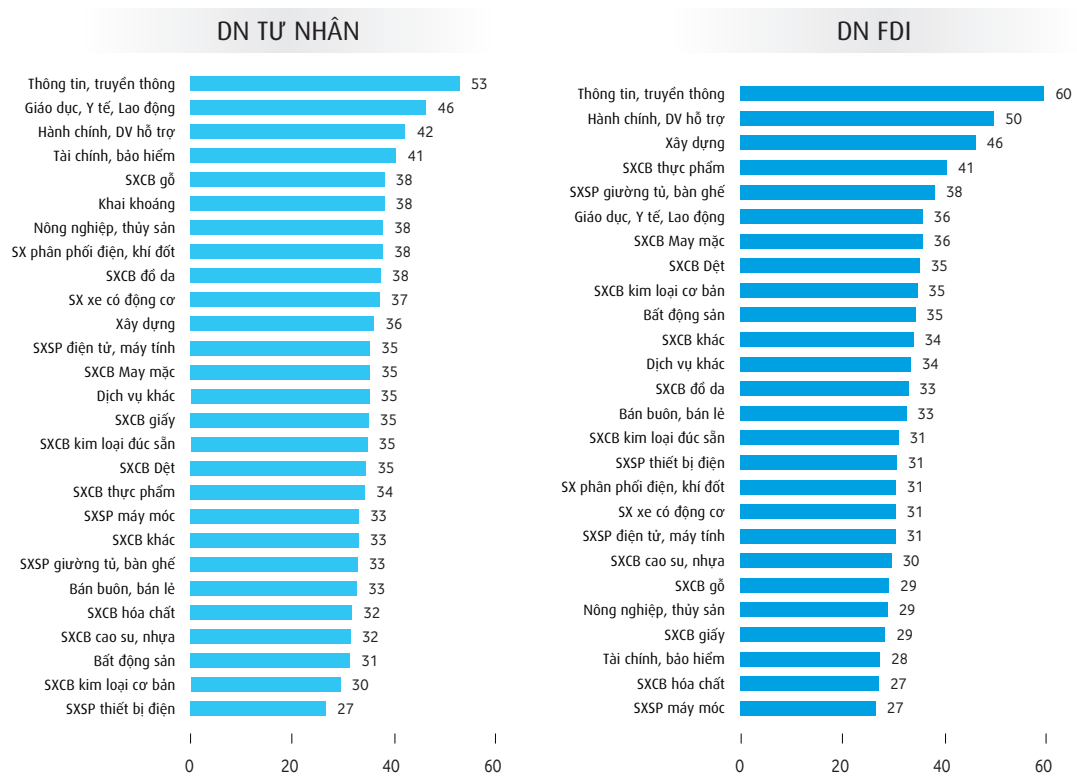
Ước tính mức giảm doanh thu so với năm 2019 theo số năm hoạt động và theo quy mô doanh nghiệp



Mức giảm doanh thu năm 2020 so với năm 2019 theo mã ngành sản xuất cấp 2 được mô tả chi tiết tại Hình 4.8. Với khu vực kinh tế tư nhân trong nước, đó là các doanh nghiệp trong lĩnh vực thông tin truyền thông (53%), giáo dục, y tế, lao động (46%), hành chính và dịch vụ hỗ trợ (42%). Trong khu vực kinh tế FDI, đó là doanh nghiệp trong các ngành như thông tin truyền thông (60%), hành chính và dịch vụ hỗ trợ (50%) và xây dựng (46%)

HÌNH 4.8

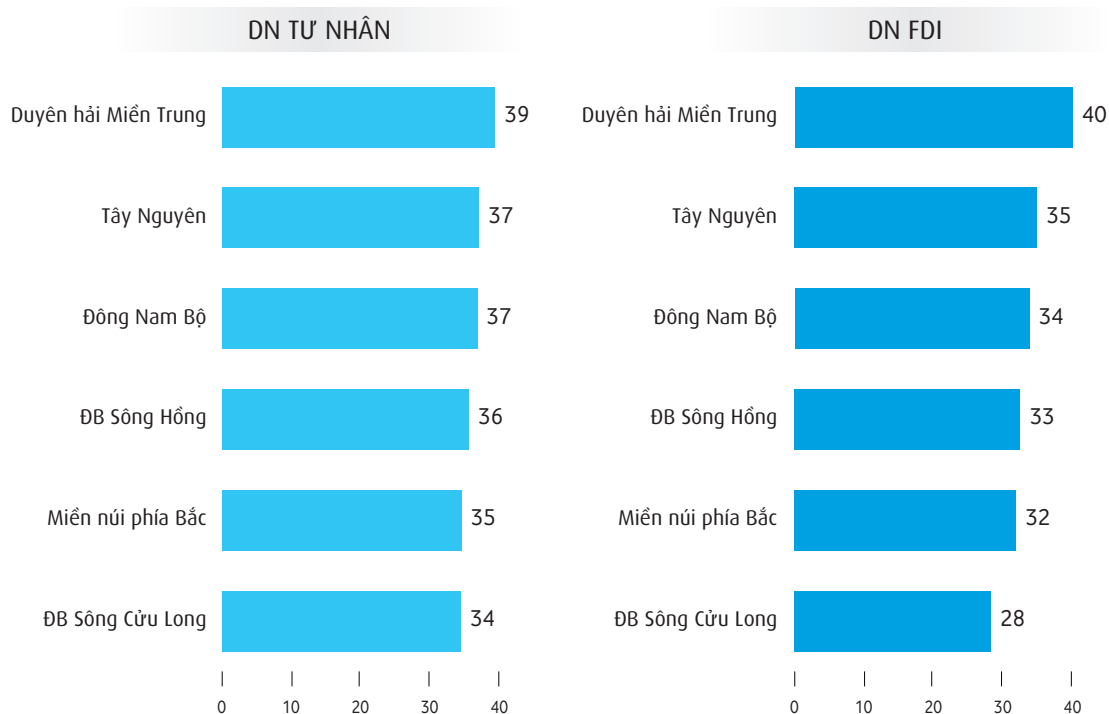
Ước tính mức giảm doanh thu so với năm 2019 theo ngành SXKD chính



Mức giảm doanh thu của doanh nghiệp trong năm 2020 so với năm 2019 theo vùng có sự tương đồng giữa các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI. Cụ thể các doanh nghiệp tại vùng Duyên hải miền Trung có mức giảm doanh thu trung bình cao nhất, kế đến là Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Hồng, miền núi phía Bắc và cuối cùng là tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

HÌNH 4.9

Ước tính mức giảm doanh thu so với năm 2019 theo vùng



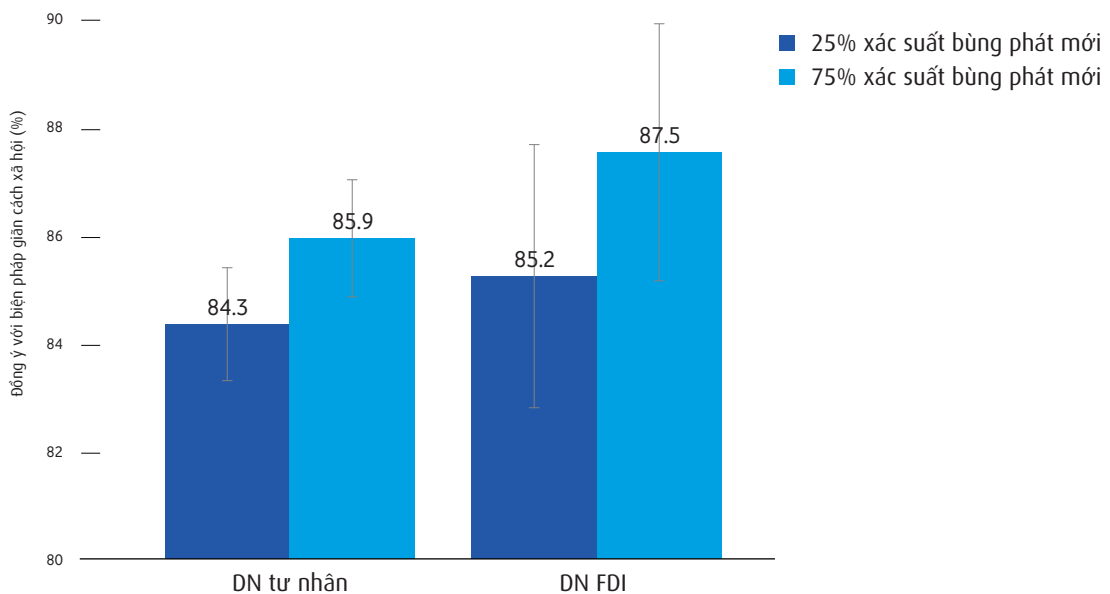
MỨC ĐỘ ỦNG HỘ CỦA CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI BIỆN PHÁP CHỐNG DỊCH

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn ra có tác động sâu rộng đối với kinh tế-xã hội của Việt Nam, Chính phủ đã có những biện pháp phòng chống dịch mạnh mẽ và hiệu quả. Kết quả điều tra cho thấy, cộng đồng doanh nghiệp đã thể hiện sự ủng hộ rất cao đối với chính sách phòng chống dịch của Việt Nam.

Phiếu Khảo sát 2020 được chuẩn bị khi làn sóng thứ nhất của dịch Covid-19 mới diễn ra. Tận dụng bối cảnh này, nhóm nghiên cứu đã thiết kế nghiên cứu theo hướng giả định trường hợp làn sóng thứ 2 của dịch xuất hiện với xác suất thấp (25%) và xác suất cao (75%), để tìm hiểu phản ứng của doanh nghiệp đối với từng trường hợp. Như thể hiện tại hình 4.10, trường hợp xác suất cao của làn sóng thứ 2 xuất hiện, như đã diễn ra sau đó vào cuối tháng 7/2020, 85,9% doanh nghiệp tư nhân và 87,2% doanh nghiệp FDI ủng hộ chính sách phòng chống dịch của Chính phủ. Với trường hợp xác suất thấp của làn sóng thứ 2 xuất hiện, cũng có đến 84,3% doanh nghiệp tư nhân và 85,2% doanh nghiệp FDI ủng hộ biện pháp giãn cách xã hội nghiêm ngặt như đã diễn ra vào tháng 3-4/2020.

HÌNH 4.10

Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp đối với biện pháp giãn cách xã hội của Chính phủ để chống dịch



ĐỀ XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

Một trong những nội dung quan trọng của Báo cáo này là thu thập kiến nghị từ cộng đồng doanh nghiệp về các giải pháp mà Nhà nước có thể thực hiện để giúp doanh nghiệp phục hồi hoạt động trong thời gian tới. Theo đó, nhóm nghiên cứu đã thực hiện tổng hợp các ý kiến của doanh nghiệp, phân tích nội dung kiến nghị và phân loại những ý kiến này theo mức độ tương đồng. Nhìn chung, các kiến nghị của doanh nghiệp tập trung vào các nhóm nội dung dưới đây:

Miễn giảm thuế là kiến nghị phổ biến nhất khi có tới 1.560 lượt doanh nghiệp đề cập đến. Do chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch COVID-19, một số doanh nghiệp đề nghị Nhà nước tính toán giảm thuế cho doanh nghiệp hoặc thậm chí miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, và duy trì chính sách này thêm trong ít nhất 1 năm nữa. Trong khi đó, một số doanh nghiệp cũng đề xuất cần miễn giảm cả thuế môn bài, thuế khoán cho những hộ kinh doanh nhằm vực dậy khu vực này đồng thời khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi sang hình thức doanh nghiệp.

Cũng liên quan đến nhóm giải pháp về thuế là đề xuất giãn thuế, gia hạn nộp thuế. 316 lượt doanh nghiệp đưa ra kiến nghị có đề cập đến nội dung này. Các loại thuế được đề nghị gia hạn nộp gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và cả các loại thuế thu nhập của hộ kinh doanh. Kiến nghị về giảm lãi suất và tạo điều kiện thuận lợi hơn về tiếp cận vốn vay được 1.270 doanh nghiệp đề xuất. Nhiều doanh nghiệp mong muốn lãi suất các kỳ hạn được giảm xuống và đồng thời kỳ vọng các ngân hàng thương mại cơ cấu lại thời hạn trả lãi và gốc. Một số doanh nghiệp cũng đề nghị các thủ tục tiếp cận tín dụng nên được đưa ra với điều kiện dễ dàng hơn trong bối cảnh đại dịch Covid-19, chẳng hạn như xem xét cho vay không bảo lãnh tài sản, cho vay thông qua bảo lãnh hợp đồng kinh tế với đối tác đáng tin cậy.

Bên cạnh các đề xuất giảm thuế, gia hạn thuế hay thuận lợi hóa tiếp cận tín dụng, nhiều doanh nghiệp cũng đồng thời mong muốn giảm các chi phí của hoạt động kinh doanh. Trong số các doanh nghiệp nêu quan điểm, 149 trường hợp đề nghị các cơ quan Nhà nước cho phép giảm hoặc gia hạn các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội và phí công đoàn. Đối với bảo hiểm y tế, một số doanh nghiệp cho rằng cơ quan Nhà nước cần linh hoạt cho phép doanh nghiệp có thể mua bảo hiểm y tế riêng lẻ cho người lao động trong thời gian tạm hoãn hợp đồng lao động. Tương tự, 113 doanh nghiệp đề cập đến việc tiết kiệm các chi phí đầu vào thông qua giảm giá điện/nước/xăng dầu. Với các diện tích đất hoặc mặt bằng kinh doanh mà Nhà nước cho doanh nghiệp thuê, các doanh nghiệp cũng hy vọng cơ quan Nhà nước có biện pháp chia sẻ khó khăn thông qua giảm giá/phí thuê đất. Một số doanh nghiệp khác kiến nghị cơ quan Nhà nước ở địa phương hỗ trợ các chi phí tuyển dụng, đào tạo lao động và cung cấp các khóa đào tạo phù hợp cho các doanh nghiệp.

Trong khi đó, mối quan ngại về tình trạng nền kinh tế chậm mở cửa sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa cũng được đề cập đến. 67 doanh nghiệp đề xuất Nhà nước có giải pháp tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu hàng hóa, đặc biệt là nhập khẩu các nguồn nguyên vật liệu đầu vào để phục vụ sản xuất kinh doanh. Tương tự, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, khách sạn và các doanh nghiệp sử dụng lực lượng lao động nước ngoài, chuyên gia quốc tế bày tỏ lo ngại tình trạng hạn chế nhập cảnh kéo dài và các thủ tục cách ly khi nhập cảnh phức tạp khiến hoạt động kinh doanh của họ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Chính vì thế, khoảng 97 lượt ý kiến đề nghị Nhà nước tìm phương án cho phép người nước ngoài nhập cảnh thuận lợi hơn song vẫn đảm bảo an toàn phòng dịch.

Đại dịch Covid-19 diễn ra gây xáo trộn hầu hết các hoạt động kinh tế nhưng đồng thời cũng là dịp để thúc đẩy mạnh mẽ hơn các giải pháp cải thiện hệ thống pháp luật và tháo gỡ các trở ngại về thủ tục hành chính để cải thiện môi trường kinh doanh. Một số lượng lớn doanh nghiệp nêu ra quan điểm này (796 lượt ý kiến). Theo đó, các cơ quan Nhà nước cần tiếp tục đánh giá các quy trình thủ tục hành chính hiện có trong phạm vi thẩm quyền để tìm cách đơn giản hóa, ứng dụng công nghệ thông tin rộng rãi hơn để tránh tối đa những phiền hà, và hạn chế hiện tượng nhũng nhiễu, tình trạng chi trả chi phí không chính thức khi giải quyết thủ tục hành chính. Ngay bản thân chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 vẫn bị đánh giá là phức tạp, khó tiếp cận trên thực tế. 64 lượt ý kiến đề xuất cơ quan Nhà nước đưa ra các hướng dẫn rõ ràng, dễ hiểu về cách thức nhận hỗ trợ đồng thời đơn giản hơn tiêu chí nhận hỗ trợ so với quy định hiện nay. Chẳng hạn, nhiều doanh nghiệp phản ánh việc tiếp cận vay vốn với lãi suất 0% thực sự rất khó khăn do các trở ngại về thủ tục hành chính và có rất ít doanh nghiệp có thể thực sự tiếp cận được nguồn tín dụng này. Vấn đề thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi Covid-19 cũng được nêu ra, trong đó doanh nghiệp mong muốn các bộ ngành ở trung ương tăng cường đốc thúc, giám sát việc triển khai gói hỗ trợ ở các địa phương để đảm bảo tính minh bạch và công bằng. Đồng thời, một giải pháp để giúp doanh nghiệp nhẹ bớt gánh nặng tuân thủ thủ tục hành chính là dừng hoặc giảm tối đa hoạt động thanh tra, kiểm tra, đặc biệt là thanh kiểm tra thuế, bảo hiểm xã hội, hải quan và các hoạt động kiểm tra chuyên ngành khác. 76 lượt doanh nghiệp nêu ra quan điểm này. Mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, trong đó yêu cầu các bộ ngành phải phối hợp trong công tác thanh, kiểm tra, đảm bảo doanh nghiệp tối đa trong 1 năm chỉ bị thanh kiểm tra một lần. Tuy nhiên, các bộ ngành chưa sử dụng kết quả thanh tra của nhau, do vậy vẫn còn tình trạng thanh, kiểm tra trùng lặp, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong thực hiện.

Đáng chú ý, khá nhiều kiến nghị của doanh nghiệp tập trung vào các vấn đề căn cơ, vĩ mô hơn của nền kinh tế. Kiến nghị tăng cường đầu tư công, hoàn thiện các công trình hạ tầng, thực hiện các gói kích cầu cần thiết được 248 ý kiến ủng hộ từ doanh nghiệp. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp khiến các nguồn tạo tăng trưởng GDP từ xuất khẩu, tiêu dùng cá nhân, đầu tư của doanh nghiệp suy giảm thì việc tăng đầu tư công, nhất là hoàn thiện các công trình trọng điểm còn dang dở có thể là một giải pháp phù hợp nhằm tạo việc làm và vực dậy nền kinh tế.

Bên cạnh đó, 56 lượt ý kiến từ doanh nghiệp khuyến nghị các chính sách kinh tế vĩ mô trong dài hạn cần quan tâm phát triển thị trường nội địa, thúc đẩy sự kết nối giữa doanh nghiệp trong nước với người tiêu dùng. Ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 khiến nhiều doanh nghiệp chỉ chú trọng xuất khẩu hàng hóa bị tác động tiêu cực nghiêm trọng, trong khi thị trường trong nước có rất nhiều tiềm năng có thể giúp doanh nghiệp “sống tốt” vượt qua giai đoạn khó khăn này.

Cuối cùng, 292 lượt kiến nghị cho rằng việc tiếp tục kiểm soát chặt chẽ không để dịch bệnh bùng phát trở lại vẫn là quan trọng nhất. Doanh nghiệp sẽ không thể hoạt động bình thường một khi vẫn có ca nhiễm bệnh mới trong cộng đồng. Do đó, nhiều doanh nghiệp đồng tình với các biện pháp hiện nay của các cơ quan Nhà nước nhằm ngăn chặn dịch bệnh vào Việt Nam, coi đó là những việc cần ưu tiên trước khi nghĩ đến các giải pháp giúp doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch.

Có thể thấy, hầu hết các giải pháp được kiến nghị đã được các cơ quan Nhà nước đề cập tới trong các gói hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Căn cứ trên số lượng các ý kiến đã nêu, mối quan tâm lớn nhất của các doanh nghiệp vẫn là các khía cạnh về thuế, phí và tiếp cận tín dụng. Đáng chú ý, rất nhiều doanh nghiệp chú trọng đến vấn đề cải thiện môi trường kinh doanh thông qua rà soát quy định pháp luật, cải cách thủ tục hành chính, giảm bớt

các gánh nặng tuân thủ quy định pháp luật. Thời gian gần đây, việc thay đổi chính sách thuế, phí với nhiều văn bản quy phạm pháp luật được ban hành khá nhiều nhằm cải cách thủ tục hành chính. Tuy nhiên, điều đó cũng dẫn tới hiện tượng là quá nhiều văn bản thay đổi, mà văn bản này lại sửa đổi bổ sung một số nội dung, điều khoản của văn bản khác, dẫn đến doanh nghiệp khó theo dõi thực hiện. Một số doanh nghiệp thậm chí không biết nội dung sửa đổi tốt cho mình để thực hiện, dẫn đến tác dụng còn hạn chế. Do vậy, cần phải sớm thống nhất hướng dẫn tất cả các nội dung sửa đổi áp dụng hiện hành giúp doanh nghiệp dễ thực hiện. Bên cạnh đó việc triển khai các giải pháp của Chính phủ cần hỗ trợ ngay cho doanh nghiệp nhưng nhưng triển khai hướng dẫn thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, Nghị định tại một số cơ quan lại chậm trễ. Nếu như các giải pháp về thuế, phí, hỗ trợ tiếp cận tín dụng là những “thách thức” không hề nhỏ với các cơ quan Nhà nước do phải cân đối ngân sách quốc gia, thì những giải pháp cải cách thủ tục hành chính nhìn chung dễ thực hiện hơn và đang được thúc đẩy trong những năm gần đây. Ý kiến từ phía cộng đồng doanh nghiệp trong khảo sát này một lần nữa nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải cách thủ tục hành chính, cải thiện hiệu quả thực thi pháp luật nhằm tạo một môi trường kinh doanh thuận lợi, hỗ trợ cho sự phục hồi bền vững của các doanh nghiệp trong quá trình ứng phó với tác động của đại dịch toàn cầu COVID-19.

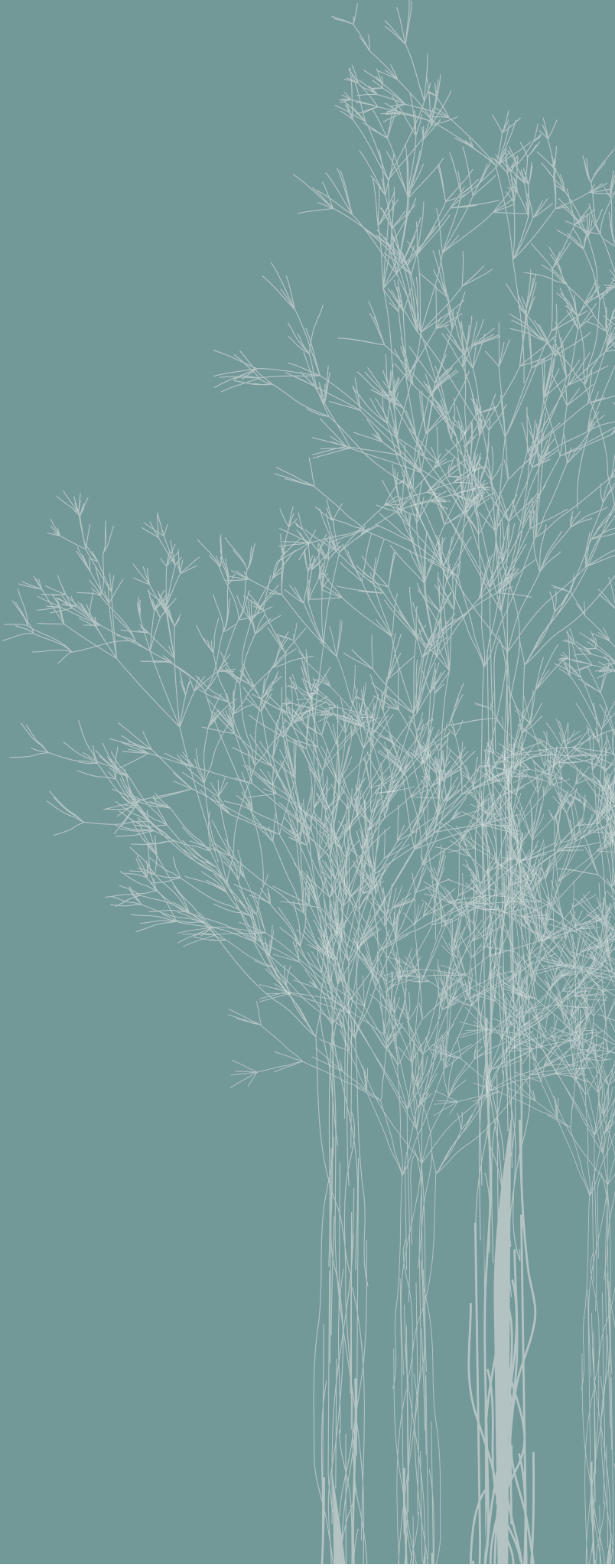
MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Cùng với các đề xuất nêu trên của doanh nghiệp qua cuộc khảo sát năm 2020, để hỗ trợ các doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, vượt qua được các tác động tiêu cực của dịch Covid-19, Phòng Thương mại và Công nghiệp đề xuất một số kiến nghị như sau:

- Các bộ, ngành và chính quyền các địa phương cần tăng cường phổ biến, tuyên truyền chính sách hỗ trợ để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận được các gói hỗ trợ đã ban hành. Trong đó, cần có những hướng dẫn cụ thể, chi tiết và đầy đủ về các thủ tục, quy trình thực hiện theo hướng đơn giản, dễ thực hiện đối với các doanh nghiệp.
- Đối với các chính sách đã ban hành, các bộ, ngành, chính quyền địa phương cần chủ động nắm bắt tình hình triển khai, đặc biệt là những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện để điều chỉnh hoặc kiến nghị điều chỉnh kịp thời và có cách thức hỗ trợ phù hợp đối với các doanh nghiệp ở từng ngành, lĩnh vực và từng giai đoạn, chú trọng các doanh nghiệp thuộc các ngành bị tổn thương nặng nề bởi dịch Covid-19. Cần quan tâm hơn nữa các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ bởi khả năng chống chịu kém của nhóm doanh nghiệp này. Nghiên cứu áp dụng thêm một số biện pháp mà các quốc gia khác hiện đang áp dụng như hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp duy trì được tỷ lệ người lao động cao; hỗ trợ chi phí đào tạo nâng cao tay nghề, trình độ cho người lao động.
- Cần xây dựng chính sách phát triển công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ theo hướng bớt lệ thuộc vào nguồn cung từ bên ngoài, giảm tình trạng gia công đã kéo dài quá lâu, mặt khác cũng tạo thêm giá trị gia tăng và vị thế tốt hơn của Việt Nam trong các chuỗi cung ứng toàn cầu, tạo thêm cơ hội hưởng lợi từ các FTA đòi hỏi hàm lượng xuất xứ nội địa/nội khối cao. Đại dịch Covid-19 đang tạo cho Việt Nam cơ hội làm việc đó, khi các đối tác lớn như Nhật, Mỹ, EU, Úc... đang tìm kiếm nơi để chuyển một phần nguồn cung cho các chuỗi của họ ra khỏi Trung Quốc. Với một số FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA, Việt Nam càng có cơ hội được chọn, nếu Chính phủ có chính sách, mục tiêu rõ ràng nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho DN Việt và thu hút đầu tư từ các đối tác trên vào những lĩnh vực/ngành cần phát triển công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ nhất.
- Cần có chính sách hỗ trợ theo hướng tạo thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp tư nhân Việt trụ lại được và có khả năng vượt lên sau dịch Covid-19, đặc biệt về đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực chất lượng cao, sẵn sàng cho cuộc cạnh tranh mới. Việc này quan trọng không kém việc cứu các doanh nghiệp gặp khó khăn, vì sẽ giúp doanh nghiệp và nền kinh tế sớm vươn lên phục hồi tăng trưởng và đi vào giai đoạn phát triển mới cao hơn. Điều này cũng giúp các doanh nghiệp tìm cơ hội mới trong bối cảnh mới.
- Các bộ, ngành có liên quan cần nghiên cứu, kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các gói chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và mở rộng đầu tư kinh doanh cho giai đoạn mới 2021-2025. Theo dự báo, đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục có những tác động nghiêm trọng trên phạm vi toàn cầu trong thời gian tới, do vậy cần có những chính sách mang tính dài hạn hơn.

- Cuối cùng, cần lan toả và nhân rộng được các mô hình, cách làm tốt trong việc ứng phó với đại dịch Covid-19. Đối với các bộ, ngành, chính quyền địa phương, đó là kinh nghiệm trong việc triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Đối với các hiệp hội doanh nghiệp, cần chia sẻ được cách thức ứng phó hiệu quả dịch Covid-19 từ những doanh nghiệp đã tồn tại và phát triển được trong bối cảnh khó khăn của đại dịch Covid-19, nhất là những bài học về lựa chọn thị trường, đối tác, quan hệ kinh doanh, về đầu tư xây dựng “nội lực” cốt lõi của doanh nghiệp để tăng khả năng chống chịu với các cú sốc. Với những diễn đàn chia sẻ thông tin như vậy, các ngành hàng có thể cùng nhau nhìn lại những gì đã và có thể sẽ xảy ra trong ngành mình, và bàn hướng tăng cường hợp tác, liên kết để đi tới trong tương lai...

PHỤ LỤC



BẢNG 1

Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân chịu tác động tiêu cực của dịch COVID-19 theo tỉnh, thành phố (%)

Tỉnh/TP,	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
An Giang	107	88,79	31,70	82,78	94,79
Bắc Giang	119	86,55	34,26	80,40	92,71
Bắc Kạn	96	89,58	30,71	83,44	95,73
Bạc Liêu	104	89,42	30,90	83,48	95,36
Bắc Ninh	157	89,81	30,35	85,06	94,56
Bến Tre	122	74,59	43,71	66,83	82,35
Bình Định	151	84,11	36,68	78,25	89,96
Bình Dương	183	90,16	29,86	85,84	94,49
Bình Phước	101	86,14	34,73	79,37	92,91
Bình Thuận	104	85,58	35,30	78,79	92,36
BRVT	152	82,24	38,35	76,14	88,33
Cà Mau	111	84,68	36,18	77,95	91,41
Cần Thơ	148	90,54	29,36	85,81	95,27
Cao Bằng	107	78,50	41,27	70,68	86,32
Đà Nẵng	188	98,40	12,56	96,61	100,20
Đắk Lắk	155	74,84	43,53	67,99	81,69
Đắk Nông	101	89,11	31,31	83,00	95,21
Điện Biên	92	85,87	35,02	78,71	93,03
Đồng Nai	198	89,90	30,21	85,69	94,11
Đồng Tháp	120	82,50	38,16	75,67	89,33
Gia Lai	118	91,53	27,97	86,48	96,57
Hà Giang	98	87,76	32,95	81,23	94,28
Hà Nam	121	90,08	30,01	84,73	95,43
Hà Nội	361	88,64	31,77	85,37	91,92
Hà Tĩnh	121	94,21	23,44	90,04	98,39
Hải Dương	157	82,17	38,40	76,16	88,17
Hải Phòng	183	87,43	33,24	82,62	92,25
Hậu Giang	102	85,29	35,59	78,39	92,20
Hòa Bình	102	92,16	27,02	86,91	97,40
Hưng Yên	153	88,89	31,53	83,89	93,88
Khánh Hòa	151	94,70	22,47	91,12	98,29
Kiên Giang	131	84,73	36,11	78,55	90,92
Kon Tum	96	94,79	22,34	90,32	99,26
Lai Châu	105	86,67	34,16	80,13	93,20
Lâm Đồng	150	88,67	31,81	83,58	93,76
Lạng Sơn	107	82,24	38,39	74,97	89,52
Lào Cai	104	89,42	30,90	83,48	95,36
Long An	133	81,95	38,60	75,39	88,52
Nam Định	134	85,07	35,77	79,02	91,13
Nghệ An	179	87,71	32,92	82,89	92,53
Ninh Bình	118	86,44	34,38	80,24	92,64
Ninh Thuận	105	76,19	42,80	68,00	84,38
Phú Thọ	119	82,35	38,28	75,47	89,23
Phú Yên	106	90,57	29,37	84,98	96,16
Quảng Bình	120	85,83	35,02	79,57	92,10
Quảng Nam	155	90,97	28,76	86,44	95,49
Quảng Ngãi	125	88,00	32,63	82,28	93,72
Quảng Ninh	154	87,66	32,99	82,45	92,87
Quảng Trị	99	92,93	25,76	87,85	98,00
Sóc Trăng	100	79,00	40,94	70,98	87,02
Sơn La	102	90,20	29,88	84,40	96,00
Tây Ninh	102	82,35	38,31	74,92	89,79
Thái Bình	121	90,08	30,01	84,73	95,43

Tỉnh/TP,	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
Thái Nguyên	124	86,29	34,53	80,21	92,37
Thanh Hóa	181	92,82	25,89	89,05	96,59
Tiền Giang	128	81,25	39,18	74,46	88,04
TP,HCM	354	88,42	32,05	85,08	91,76
Trà Vinh	104	84,62	36,25	77,65	91,58
TT-Huế	121	94,21	23,44	90,04	98,39
Tuyên Quang	116	77,59	41,88	69,96	85,21
Vĩnh Long	112	79,46	40,58	71,95	86,98
Vĩnh Phúc	154	91,56	27,89	87,15	95,96
Yên Bái	103	80,58	39,75	72,91	88,26

BẢNG 2

Tỷ lệ doanh nghiệp FDI chịu tác động tiêu cực của dịch COVID-19 theo tỉnh, thành phố (%)

Tỉnh/TP,	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
Bắc Giang	41	92,68	26,37	84,61	100,75
Bắc Ninh	119	89,92	30,24	84,48	95,35
Bình Dương	199	83,92	36,83	78,80	89,04
Bình Phước	15	86,67	35,19	68,86	104,47
Bình Thuận	6	83,33	40,82	50,67	116,00
BRVT	43	83,72	37,35	72,56	94,89
Đà Nẵng	68	94,12	23,70	88,48	99,75
Đồng Nai	127	86,61	34,18	80,67	92,56
Hà Nam	29	96,55	18,57	89,79	103,31
Hà Nội	234	89,32	30,96	85,35	93,28
Hải Dương	40	77,50	42,29	64,39	90,61
Hải Phòng	64	89,06	31,46	81,36	96,77
Hưng Yên	38	94,74	22,63	87,54	101,93
Khánh Hòa	25	88,00	33,17	75,00	101,00
Lâm Đồng	33	93,94	24,23	85,67	102,21
Long An	36	91,67	28,03	82,51	100,82
Phú Thọ	32	87,50	33,60	75,86	99,14
Quảng Nam	31	93,55	24,97	84,76	102,34
Tây Ninh	39	69,23	46,76	54,56	83,91
Thái Nguyên	29	93,10	25,79	83,72	102,49
TP,HCM	250	86,40	34,35	82,14	90,66
Vĩnh Phúc	45	91,11	28,78	82,70	99,52

BẢNG 3

Tác động cụ thể của dịch Covid-19 tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân (%)

Tỉnh/TP	Chuỗi cung ứng	Tiếp cận khách hàng	Người lao động	Dòng tiền	Khác
An Giang	27,93	54,05	33,33	41,44	9,01
Bắc Giang	30,58	41,32	28,10	57,02	5,79
Bắc Kạn	25,51	43,88	60,20	39,80	1,02
Bạc Liêu	27,36	51,89	33,02	47,17	7,55
Bắc Ninh	38,99	47,17	35,85	42,77	10,69
Bến Tre	34,43	44,26	25,41	31,97	2,46
Bình Định	28,57	42,86	35,06	38,96	8,44
Bình Dương	40,00	60,54	35,68	51,89	2,70
Bình Phước	30,39	63,73	26,47	45,10	2,94
Bình Thuận	29,63	54,63	39,81	50,93	5,56
BRVT	30,52	55,19	35,06	45,45	3,90
Cà Mau	32,74	47,79	32,74	36,28	10,62
Cần Thơ	29,14	71,52	33,77	38,41	3,31
Cao Bằng	22,52	36,94	40,54	32,43	3,60
Đà Nẵng	36,51	69,84	48,68	59,26	6,88
Đắk Lắk	33,13	40,00	30,00	43,75	7,50
Đắk Nông	27,88	57,69	47,12	48,08	3,85
Điện Biên	29,47	37,89	55,79	55,79	4,21
Đồng Nai	49,01	42,57	21,29	41,09	3,96
Đồng Tháp	21,49	48,76	21,49	47,11	0,83
Gia Lai	49,17	34,17	29,17	39,17	0,83
Hà Giang	42,16	35,29	42,16	51,96	1,96
Hà Nam	35,25	59,84	41,80	54,92	3,28
Hà Nội	34,88	57,49	37,06	50,68	7,63
Hà Tĩnh	44,35	39,52	41,94	39,52	5,65
Hải Dương	40,25	52,20	32,08	48,43	3,77
Hải Phòng	41,94	53,23	35,48	50,54	3,76
Hậu Giang	27,88	32,69	43,27	58,65	2,88
Hòa Bình	32,38	54,29	50,48	44,76	2,86
Hưng Yên	33,97	51,92	32,69	48,72	1,28
Khánh Hòa	35,76	48,34	30,46	56,29	3,31
Kiên Giang	25,00	57,35	26,47	38,97	5,88
Kon Tum	27,00	51,00	48,00	49,00	4,00
Lai Châu	36,45	39,25	65,42	56,07	1,87
Lâm Đồng	36,00	63,33	48,67	48,67	8,67
Lạng Sơn	27,03	49,55	36,94	37,84	0,90
Lào Cai	22,12	40,38	36,54	61,54	2,88
Long An	26,32	38,35	37,59	47,37	3,76
Nam Định	32,85	50,36	33,58	42,34	5,84
Nghệ An	36,96	50,54	41,85	45,65	4,35
Ninh Bình	28,33	50,00	45,83	50,00	3,33
Ninh Thuận	24,55	46,36	39,09	34,55	7,27
Phú Thọ	37,19	60,33	41,32	52,07	0,83

Tỉnh/TP	Chuỗi cung ứng	Tiếp cận khách hàng	Người lao động	Dòng tiền	Khác
Phú Yên	28,04	58,88	42,06	48,60	2,80
Quảng Bình	38,71	53,23	52,42	55,65	2,42
Quảng Nam	32,48	61,78	49,04	56,69	8,92
Quảng Ngãi	34,13	46,03	31,75	48,41	3,17
Quảng Ninh	35,67	55,41	46,50	35,03	1,27
Quảng Trị	36,27	50,98	48,04	54,90	0,98
Sóc Trăng	27,45	38,24	35,29	36,27	1,96
Sơn La	45,63	45,63	42,72	42,72	2,91
Tây Ninh	24,24	37,12	26,52	35,61	3,03
Thái Bình	28,00	43,20	40,00	47,20	8,00
Thái Nguyên	38,58	50,39	50,39	50,39	3,94
Thanh Hóa	46,49	50,81	49,19	56,76	5,41
Tiền Giang	25,76	44,70	34,09	40,15	6,82
TP,HCM	33,61	57,50	28,89	51,11	9,44
Trà Vinh	30,19	39,62	29,25	33,02	12,26
TT-Huế	40,65	59,35	40,65	51,22	2,44
Tuyên Quang	26,72	51,72	37,93	37,93	3,45
Vĩnh Long	26,55	44,25	35,40	42,48	6,19
Vĩnh Phúc	31,85	32,48	30,57	38,85	24,20
Yên Bái	32,69	47,12	40,38	37,50	6,73

BẢNG 4

Tác động cụ thể của dịch Covid-19 tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI (%)

Tỉnh/TP	Chuỗi cung ứng	Tiếp cận khách hàng	Người lao động	Dòng tiền	Khác
Bắc Giang	33,33	52,38	35,71	40,48	7,14
Bắc Ninh	38,52	59,84	35,25	38,52	7,38
Bình Dương	41,29	60,20	30,85	39,30	4,98
Bình Phước	60,00	46,67	40,00	40,00	6,67
Bình Thuận	28,57	42,86	57,14	28,57	0,00
BRVT	31,11	62,22	26,67	35,56	11,11
Đà Nẵng	40,58	65,22	56,52	50,72	11,59
Đồng Nai	39,06	70,31	28,13	36,72	5,47
Hà Nam	68,97	72,41	41,38	55,17	3,45
Hà Nội	39,66	69,62	35,02	47,68	2,53
Hải Dương	43,90	58,54	29,27	36,59	2,44
Hải Phòng	48,48	63,64	50,00	34,85	4,55
Hưng Yên	48,72	51,28	30,77	53,85	10,26
Khánh Hòa	48,00	60,00	52,00	56,00	4,00
Lâm Đồng	45,45	72,73	36,36	57,58	9,09
Long An	38,89	63,89	22,22	36,11	2,78
Phú Thọ	66,67	69,70	36,36	48,48	0,00
Quảng Nam	45,16	80,65	51,61	51,61	3,23
Tây Ninh	17,95	48,72	17,95	28,21	2,56
Thái Nguyên	45,16	54,84	58,06	38,71	6,45
TP,HCM	39,60	56,80	22,00	40,00	3,60
Vĩnh Phúc	48,89	66,67	40,00	46,67	4,44

BẢNG 5

Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân phải cho người lao động thôi việc theo tỉnh, thành phố (%)

Tỉnh/TP,	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
An Giang	111	28,83	45,50	20,36	37,29
Bắc Giang	121	37,19	48,53	28,54	45,84
Bắc Kạn	98	46,94	50,16	37,01	56,87
Bạc Liêu	106	37,74	48,70	28,46	47,01
Bắc Ninh	159	38,99	48,93	31,39	46,60
Bến Tre	122	22,95	42,23	15,46	30,44
Bình Định	154	29,87	45,92	22,62	37,12
Bình Dương	185	29,73	45,83	23,13	36,33
Bình Phước	102	30,39	46,22	21,42	39,36
Bình Thuận	108	34,26	47,68	25,27	43,25
BRVT	154	37,01	48,44	29,36	44,66
Cà Mau	113	35,40	48,03	26,54	44,25
Cần Thơ	151	25,83	43,91	18,82	32,83
Cao Bằng	111	38,74	48,94	29,64	47,84
Đà Nẵng	189	39,68	49,05	32,69	46,68
Đắk Lắk	160	29,38	45,69	22,30	36,45
Đắk Nông	104	40,38	49,30	30,91	49,86
Điện Biên	95	42,11	49,63	32,12	52,09
Đồng Nai	202	23,27	42,36	17,43	29,11
Đồng Tháp	121	25,62	43,83	17,81	33,43
Gia Lai	120	21,67	41,37	14,26	29,07
Hà Giang	102	48,04	50,21	38,30	57,78
Hà Nam	122	44,26	49,87	35,41	53,11
Hà Nội	367	35,97	48,06	31,05	40,88
Hà Tĩnh	124	41,94	49,55	33,21	50,66
Hải Dương	159	28,30	45,19	21,28	35,33
Hải Phòng	186	34,41	47,64	27,56	41,25
Hậu Giang	104	20,19	40,34	12,44	27,94
Hòa Bình	105	46,67	50,13	37,08	56,25
Hưng Yên	156	32,05	46,82	24,70	39,40
Khánh Hòa	151	33,11	47,22	25,58	40,64
Kiên Giang	136	35,29	47,97	27,23	43,36
Kon Tum	100	43,00	49,76	33,25	52,75
Lai Châu	107	48,60	50,22	39,08	58,11
Lâm Đồng	150	31,33	46,54	23,89	38,78
Lạng Sơn	111	44,14	49,88	34,86	53,42
Lào Cai	104	41,35	49,48	31,84	50,86
Long An	133	24,06	42,91	16,77	31,35
Nam Định	137	46,72	50,08	38,33	55,10
Nghệ An	184	36,96	48,40	29,96	43,95
Ninh Bình	120	38,33	48,82	29,60	47,07
Ninh Thuận	110	33,64	47,46	24,77	42,51
Phú Thọ	121	43,80	49,82	34,92	52,68
Phú Yên	107	39,25	49,06	29,96	48,55
Quảng Bình	124	41,13	49,41	32,43	49,83
Quảng Nam	157	37,58	48,59	29,98	45,18
Quảng Ngãi	126	26,98	44,56	19,20	34,77
Quảng Ninh	157	38,85	48,90	31,20	46,50
Quảng Trị	102	40,20	49,27	30,63	49,76
Sóc Trăng	101	26,73	44,48	18,06	35,41
Sơn La	103	40,78	49,38	31,24	50,31
Tây Ninh	132	46,21	50,05	37,67	54,75
Thái Bình	125	29,60	45,83	21,57	37,63

Tỉnh/TP,	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
Thái Nguyên	127	46,46	50,07	37,75	55,17
Thanh Hóa	185	40,00	49,12	32,92	47,08
Tiền Giang	132	33,33	47,32	25,26	41,41
TP,HCM	360	27,50	44,71	22,88	32,12
Trà Vinh	106	25,47	43,78	17,14	33,81
TT-Huế	123	30,89	46,39	22,70	39,09
Tuyên Quang	116	41,38	49,46	32,38	50,38
Vĩnh Long	113	29,20	45,67	20,78	37,62
Vĩnh Phúc	157	34,39	47,65	26,94	41,85
Yên Bái	104	38,46	48,89	29,07	47,86

BẢNG 6

Tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải cho người lao động thôi việc của dịch COVID-19 theo tỉnh, thành phố (%)

Tỉnh/TP,	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
Bắc Giang	42	28,57	45,72	14,74	42,40
Bắc Ninh	122	13,93	34,77	7,76	20,10
Bình Dương	201	24,88	43,34	18,88	30,87
Bình Phước	15	20,00	41,40	-0,95	40,95
Bình Thuận	7	57,14	53,45	17,55	96,74
BRVT	45	33,33	47,67	19,40	47,26
Đà Nẵng	69	28,99	45,70	18,20	39,77
Đồng Nai	128	14,84	35,69	8,66	21,03
Hà Nam	29	27,59	45,49	11,03	44,14
Hà Nội	237	20,68	40,58	15,51	25,84
Hải Dương	41	21,95	41,91	9,12	34,78
Hải Phòng	66	28,79	45,62	17,78	39,79
Hưng Yên	39	12,82	33,87	2,19	23,45
Khánh Hòa	25	12,00	33,17	-1,00	25,00
Lâm Đồng	33	27,27	45,23	11,84	42,70
Long An	36	13,89	35,07	2,43	25,35
Phú Thọ	33	27,27	45,23	11,84	42,70
Quảng Nam	31	38,71	49,51	21,28	56,14
Tây Ninh	39	28,21	45,59	13,90	42,51
Thái Nguyên	31	22,58	42,50	7,62	37,54
TP,HCM	250	21,20	40,95	16,12	26,28
Vĩnh Phúc	45	17,78	38,66	6,48	29,07

BẢNG 7

Số lao động doanh nghiệp tư nhân phải cho thôi việc của dịch COVID-19 theo tỉnh, thành phố (%)

Tỉnh/TP	Số DN	Thấp nhất	Trung bình	Trung vị	Cao nhất	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
							[cận dưới]	[cận trên]
An Giang	23	0	23	5	300	62	-2	48
Bắc Giang	39	0	21	4	250	51	5	37
Bắc Kạn	31	0	13	3	170	34	1	25
Bạc Liêu	27	0	10	3	50	15	4	15
Bắc Ninh	46	0	7	4	100	16	3	12
Bến Tre	28	0	7	3	50	12	2	11
Bình Định	43	0	15	3	250	45	2	29
Bình Dương	58	0	11	5	200	27	4	18
Bình Phước	31	0	17	3	300	54	-2	36
Bình Thuận	32	0	18	5	200	37	5	31
BRVT	53	0	6	3	100	15	2	10
Cà Mau	32	0	4	2	40	7	2	7
Cần Thơ	43	0	6	2	50	11	3	9
Cao Bằng	33	0	7	3	50	12	3	11
Đà Nẵng	72	0	11	3	180	27	5	17
Đắk Lắk	45	0	4	3	20	5	3	6
Đắk Nông	35	0	5	3	50	9	2	8
Điện Biên	36	0	10	5	50	12	6	14
Đồng Nai	52	0	12	2	200	34	2	21
Đồng Tháp	32	0	7	4	50	12	3	11
Gia Lai	36	0	4	2	50	8	1	7
Hà Giang	38	0	16	6	150	30	6	25
Hà Nam	46	0	14	3	300	49	0	29
Hà Nội	111	0	8	3	250	26	3	13
Hà Tĩnh	49	0	7	2	50	11	4	10
Hải Dương	44	0	4	2	30	6	2	6
Hải Phòng	48	0	14	3	200	39	3	25
Hậu Giang	22	0	30	2	600	127	-23	84
Hòa Bình	35	0	13	5	100	20	6	19
Hưng Yên	44	0	8	2	100	20	3	14
Khánh Hòa	50	0	15	4	160	33	6	24
Kiên Giang	34	0	4	3	18	5	3	6
Kon Tum	40	0	9	3	50	13	5	13
Lai Châu	46	0	12	8	65	13	8	16
Lâm Đồng	53	0	10	2	150	24	4	16
Lạng Sơn	44	0	5	3	40	7	3	7
Lào Cai	35	0	11	5	95	18	5	17
Long An	40	0	7	2	70	14	3	12
Nam Định	49	0	21	5	180	37	11	32
Nghệ An	64	0	5	3	40	7	3	7
Ninh Bình	45	0	11	5	70	15	6	15

Tỉnh/TP	Số DN	Thấp nhất	Trung bình	Trung vị	Cao nhất	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
							[cận dưới]	[cận trên]
Ninh Thuận	32	0	10	3	100	20	3	17
Phú Thọ	55	0	8	5	120	18	4	13
Phú Yên	38	0	7	3	50	11	3	11
Quảng Bình	42	0	12	3	100	25	4	20
Quảng Nam	62	0	11	3	130	24	5	17
Quảng Ngãi	32	0	7	2	50	13	3	12
Quảng Ninh	54	0	12	3	300	41	1	23
Quảng Trị	32	0	8	3	50	14	3	13
Sóc Trăng	26	0	3	1	20	5	1	5
Sơn La	44	0	8	4	50	12	5	12
Tây Ninh	23	0	8	3	40	10	4	13
Thái Bình	32	0	20	3	222	46	4	36
Thái Nguyên	53	0	10	5	100	18	5	14
Thanh Hóa	59	0	8	3	55	13	5	12
Tiền Giang	32	0	14	5	160	30	3	24
TP,HCM	93	0	13	3	400	58	1	24
Trà Vinh	15	0	10	5	80	20	0	20
TT-Huế	44	0	18	5	180	40	7	30
Tuyên Quang	42	0	9	3	100	18	4	14
Vĩnh Long	36	0	6	2	100	18	0	12
Vĩnh Phúc	42	0	11	3	220	35	1	22
Yên Bái	26	0	17	5	120	28	6	28

BẢNG 8

Số lao động doanh nghiệp FDI phải cho thôi việc của dịch COVID-19 theo tỉnh, thành phố (%)

Tỉnh/TP,	Số DN	Thấp nhất	Trung bình	Trung vị	Cao nhất	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
							[cận dưới]	[cận trên]
Bắc Giang	13	0	29	0	150	48	3	55
Bắc Ninh	15	0	11	2	60	19	1	20
Bình Dương	57	0	42	20	350	66	25	60
Bình Phước	4	0	13	0	50	25	-12	37
Bình Thuận	2	30	45	45	60	21	16	74
BRVT	14	0	61	18	360	116	1	122
Đà Nẵng	16	0	17	6	90	27	4	30
Đồng Nai	27	0	15	0	100	28	4	26
Hà Nam	8	0	41	20	100	39	14	68
Hà Nội	51	0	21	3	300	50	7	34
Hải Dương	11	0	212	40	1381	405	-27	452
Hải Phòng	14	0	59	9	350	109	2	116
Hưng Yên	5	0	28	10	100	42	-9	65
Khánh Hòa	3	2	32	5	88	49	-24	87
Lâm Đồng	9	0	28	0	250	83	-26	83
Long An	13	0	4	0	30	8	-1	8
Phú Thọ	9	0	169	150	500	184	49	289
Quảng Nam	11	0	23	10	63	27	7	39
Tây Ninh	11	0	100	40	461	143	16	185
Thái Nguyên	5	0	103	2	500	222	-91	298
TP,HCM	60	0	9	2	84	15	5	13
Vĩnh Phúc	6	0	7	9	12	5	3	11

BẢNG 9

Các biện pháp ứng phó dịch Covid-19 mà doanh nghiệp tư nhân đã thực hiện (%)

Tỉnh/TP	Dự trữ hàng hoá, nguyên vật liệu	Áp dụng phương thức làm việc mới	Đào tạo NLD kỹ năng làm việc trực tuyến	Chi trả cho NV tự cách ly	Tìm giải pháp thay thế chuỗi cung ứng	Cung cấp đồ bảo hộ an toàn phòng dịch	Tăng cường tự động hoá	Khác
An Giang	21,62	43,24	10,81	7,21	16,22	63,06	4,50	7,21
Bắc Giang	21,49	27,27	12,40	9,92	17,36	43,80	1,65	6,61
Bắc Kạn	22,45	37,76	16,33	13,27	19,39	67,35	5,10	0,00
Bạc Liêu	17,92	41,51	11,32	6,60	17,92	56,60	2,83	11,32
Bắc Ninh	19,50	23,27	11,32	3,77	13,84	55,97	3,77	10,69
Bến Tre	29,51	44,26	8,20	7,38	13,93	59,84	5,74	4,10
Bình Định	24,03	33,77	10,39	7,79	14,94	46,75	3,25	14,29
Bình Dương	25,41	38,92	11,89	5,95	27,03	60,00	5,95	2,16
Bình Phước	20,59	32,35	7,84	10,78	17,65	60,78	2,94	7,84
Bình Thuận	16,67	45,37	12,96	7,41	17,59	57,41	2,78	5,56
BRVT	16,23	33,77	14,29	5,84	21,43	62,99	5,19	7,14
Cà Mau	12,39	37,17	13,27	3,54	17,70	44,25	5,31	13,27
Cần Thơ	15,23	31,13	9,93	4,64	17,88	74,17	5,96	4,64
Cao Bằng	23,42	36,94	10,81	6,31	10,81	54,05	3,60	2,70
Đà Nẵng	18,52	46,56	16,93	10,05	20,11	57,67	4,23	6,88
Đắk Lắk	14,38	42,50	15,00	9,38	15,63	51,25	6,25	11,88
Đắk Nông	19,23	43,27	12,50	12,50	21,15	55,77	9,62	11,54
Điện Biên	21,05	42,11	10,53	8,42	17,89	54,74	5,26	1,05
Đồng Nai	26,24	29,70	10,40	7,43	13,86	55,94	2,97	3,47
Đồng Tháp	14,05	40,50	11,57	2,48	16,53	68,60	4,96	5,79
Gia Lai	36,67	25,83	10,00	7,50	15,00	37,50	1,67	1,67
Hà Giang	27,45	42,16	24,51	10,78	16,67	50,00	5,88	2,94
Hà Nam	29,51	42,62	18,85	20,49	27,05	54,92	8,20	0,82
Hà Nội	14,99	48,50	20,16	13,08	22,62	50,41	5,72	8,17
Hà Tĩnh	16,94	25,00	11,29	5,65	16,13	56,45	2,42	7,26
Hải Dương	28,30	28,93	10,69	7,55	24,53	54,72	3,77	12,58
Hải Phòng	17,74	48,39	15,05	9,14	31,72	62,37	6,45	2,69
Hậu Giang	18,27	29,81	8,65	7,69	16,35	68,27	7,69	2,88
Hòa Bình	17,14	40,95	14,29	7,62	21,90	69,52	6,67	4,76
Hung Yên	22,44	32,69	10,90	8,33	16,03	66,03	4,49	7,69
Khánh Hòa	15,23	27,81	10,60	5,30	17,88	65,56	2,65	7,95
Kiên Giang	14,71	31,62	13,24	12,50	18,38	45,59	4,41	8,82
Kon Tum	20,00	43,00	9,00	9,00	13,00	49,00	5,00	4,00
Lai Châu	24,30	42,99	16,82	19,63	15,89	57,94	8,41	3,74
Lâm Đồng	18,67	32,00	13,33	6,67	16,00	66,00	6,67	8,67
Lạng Sơn	18,02	32,43	9,91	9,01	20,72	46,85	5,41	3,60
Lào Cai	18,27	37,50	12,50	10,58	23,08	70,19	3,85	3,85
Long An	27,07	27,07	6,77	6,02	18,80	74,44	0,75	2,26
Nam Định	21,17	34,31	6,57	7,30	17,52	61,31	6,57	5,84
Nghệ An	25,00	43,48	15,76	11,96	16,85	56,52	8,70	5,98
Ninh Bình	20,00	37,50	10,83	7,50	20,83	60,00	8,33	13,33
Ninh Thuận	16,36	30,91	11,82	9,09	17,27	57,27	5,45	12,73
Phú Thọ	19,83	38,02	9,92	7,44	19,01	61,98	3,31	7,44
Phú Yên	21,50	36,45	14,02	5,61	16,82	60,75	8,41	2,80

Tỉnh/TP	Dự trữ hàng hoá, nguyên vật liệu	Áp dụng phương thức làm việc mới	Đào tạo NLĐ kỹ năng làm việc trực tuyến	Chi trả cho NV tự cách ly	Tìm giải pháp thay thế chuỗi cung ứng	Cung cấp đồ bảo hộ an toàn phòng dịch	Tăng cường tự động hoá	Khác
Quảng Bình	19,35	48,39	19,35	15,32	23,39	60,48	4,84	4,84
Quảng Nam	18,47	32,48	13,38	18,47	14,01	61,15	2,55	3,82
Quảng Ngãi	25,40	30,95	15,08	11,90	15,08	44,44	0,79	3,97
Quảng Ninh	15,92	45,22	8,28	5,73	19,75	64,33	4,46	2,55
Quảng Trị	26,47	41,18	11,76	13,73	31,37	56,86	4,90	1,96
Sóc Trăng	18,63	35,29	13,73	9,80	20,59	68,63	5,88	1,96
Sơn La	31,07	31,07	18,45	11,65	18,45	53,40	6,80	5,83
Tây Ninh	15,91	29,55	11,36	9,85	15,91	42,42	6,06	8,33
Thái Bình	18,40	29,60	11,20	8,80	20,80	73,60	4,80	4,00
Thái Nguyên	22,83	44,09	17,32	5,51	13,39	54,33	6,30	7,09
Thanh Hóa	15,14	35,14	8,65	6,49	12,97	35,68	3,78	31,89
Tiền Giang	22,73	31,06	12,88	6,82	17,42	65,91	5,30	4,55
TP,HCM	11,94	38,89	10,28	5,28	15,00	49,44	4,44	14,44
Trà Vinh	18,87	27,36	4,72	8,49	16,04	44,34	0,94	14,15
TT-Huế	19,51	38,21	12,20	6,50	16,26	64,23	5,69	7,32
Tuyên Quang	24,14	41,38	16,38	10,34	24,14	50,86	5,17	2,59
Vĩnh Long	18,58	37,17	10,62	6,19	17,70	58,41	4,42	14,16
Vĩnh Phúc	19,11	29,94	12,10	10,83	16,56	47,77	5,73	28,03
Yên Bái	20,19	43,27	19,23	18,27	25,96	59,62	6,73	1,92

BẢNG 10

Các biện pháp ứng phó dịch Covid-19 mà doanh nghiệp FDI đã thực hiện (%)

Tỉnh/TP	Dự trữ hàng hoá, nguyên vật liệu	Áp dụng phương thức làm việc mới	Đào tạo NLĐ kỹ năng làm việc trực tuyến	Chi trả cho NV tự cách ly	Tìm giải pháp thay thế chuỗi cung ứng	Cung cấp đồ bảo hộ an toàn phòng dịch	Tăng cường tự động hoá	Khác
Bắc Giang	23,81	23,81	7,14	23,81	30,95	76,19	4,76	9,52
Bắc Ninh	26,23	25,41	11,48	11,48	23,77	62,30	9,84	15,57
Bình Dương	23,88	29,35	9,45	13,93	16,92	82,59	4,48	5,47
Bình Phước	26,67	40,00	0,00	0,00	26,67	73,33	0,00	13,33
Bình Thuận	0,00	14,29	0,00	0,00	28,57	57,14	0,00	14,29
BRVT	17,78	35,56	11,11	13,33	28,89	64,44	8,89	2,22
Đà Nẵng	21,74	60,87	21,74	18,84	15,94	68,12	8,70	7,25
Đồng Nai	21,09	25,00	4,69	10,94	14,06	89,06	3,13	7,03
Hà Nam	27,59	27,59	10,34	27,59	34,48	86,21	3,45	6,90
Hà Nội	15,61	57,38	26,16	16,46	27,43	60,76	6,33	5,49
Hải Dương	31,71	41,46	19,51	21,95	36,59	75,61	2,44	2,44
Hải Phòng	28,79	42,42	12,12	24,24	25,76	83,33	7,58	1,52
Hưng Yên	43,59	33,33	17,95	2,56	33,33	76,92	5,13	5,13
Khánh Hòa	40,00	36,00	16,00	4,00	12,00	68,00	4,00	4,00
Lâm Đồng	18,18	33,33	6,06	15,15	33,33	60,61	6,06	3,03
Long An	30,56	38,89	2,78	16,67	19,44	83,33	0,00	8,33
Phú Thọ	30,30	33,33	18,18	21,21	33,33	60,61	12,12	6,06
Quảng Nam	22,58	41,94	19,35	16,13	32,26	67,74	9,68	0,00
Tây Ninh	35,90	23,08	10,26	17,95	20,51	64,10	0,00	2,56
Thái Nguyên	22,58	48,39	12,90	25,81	25,81	80,65	12,90	6,45
TP, HCM	22,00	50,80	19,60	6,40	16,00	58,80	4,80	2,00
Vĩnh Phúc	37,78	35,56	15,56	28,89	28,89	82,22	13,33	6,67

BẢNG 11

Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân dễ tiếp cận các chính sách hỗ trợ (%)

Tỉnh/Thành phố	Giảm lãi suất	Giãn thời gian khoản vay	Vay lãi suất 0% trả lương	Gia hạn đóng thuế VAT	Gia hạn đóng thuế TNDN	Gia hạn nộp tiền thuê đất	Tạm dừng đóng BHXH, BHYT, BHTN	Gia hạn đóng phí công đoàn
An Giang	52,38	54,29	37,50	81,82	81,13	71,74	66,67	78,38
Bắc Giang	26,09	24,44	13,79	45,45	46,07	40,00	31,33	33,33
Bắc Kạn	26,67	25,42	17,54	40,00	40,91	42,62	26,56	42,37
Bạc Liêu	37,29	39,22	21,28	71,70	71,43	68,89	48,84	60,00
Bắc Ninh	25,00	26,21	15,31	39,05	37,86	37,37	31,96	34,83
Bến Tre	57,50	55,84	48,53	71,83	72,37	68,66	64,38	68,25
Bình Định	38,96	41,67	23,19	63,95	63,53	57,50	37,50	46,27
Bình Dương	39,81	31,37	27,96	61,00	57,80	46,59	44,09	56,98
Bình Phước	41,51	44,00	33,33	53,06	56,25	58,33	45,65	48,84
Bình Thuận	25,81	26,79	24,14	55,38	54,84	56,67	48,28	55,77
BRVT	39,39	38,54	28,74	54,74	56,38	51,25	40,00	48,65
Cà Mau	41,67	38,60	29,09	66,67	62,50	62,07	51,79	53,85
Cần Thơ	48,65	47,62	40,59	63,25	64,96	62,50	53,64	60,82
Cao Bằng	37,68	36,07	26,32	64,86	63,01	64,00	35,82	43,64
Đà Nẵng	32,76	34,29	19,59	57,38	60,98	51,96	46,36	52,75
Đắk Lắk	35,44	39,19	22,22	51,32	54,05	52,11	47,22	50,77
Đắk Nông	38,46	34,67	20,59	55,56	62,50	55,88	48,57	64,29
Điện Biên	45,45	48,39	25,93	73,33	71,19	67,27	42,11	60,00
Đồng Nai	51,18	50,00	46,85	65,57	65,83	62,61	52,63	61,17
Đồng Tháp	73,08	66,67	57,97	75,64	75,95	72,22	67,61	70,59
Gia Lai	69,32	67,86	58,23	77,78	79,78	76,83	72,15	79,22
Hà Giang	55,56	45,95	42,42	72,09	69,77	70,00	47,22	64,29
Hà Nam	44,83	46,05	31,88	63,16	61,11	63,89	51,35	58,21
Hà Nội	35,20	37,97	29,28	65,67	65,52	63,64	51,55	59,30
Hà Tĩnh	28,33	32,73	17,31	50,85	49,15	40,00	33,33	40,82
Hải Dương	42,71	34,18	22,22	54,02	47,50	47,37	34,62	35,82
Hải Phòng	46,02	40,78	26,32	62,96	60,55	57,14	52,48	63,74
Hậu Giang	48,65	48,65	26,32	61,36	60,47	55,26	40,48	56,76
Hòa Bình	49,15	44,23	25,00	71,01	69,12	65,52	50,91	63,04
Hưng Yên	59,60	63,16	43,01	70,41	69,79	68,42	54,35	61,36
Khánh Hòa	28,89	25,88	17,57	51,69	52,87	45,45	32,50	38,24
Kiên Giang	32,91	33,33	29,41	48,19	51,72	49,30	42,03	43,33
Kon Tum	38,03	34,33	15,87	67,61	67,12	69,57	39,13	56,90
Lai Châu	35,06	40,00	25,71	50,75	55,71	60,87	47,30	54,69
Lâm Đồng	40,79	41,79	22,22	63,64	63,01	61,54	39,06	51,79
Lạng Sơn	45,45	44,83	25,93	69,23	70,49	66,67	52,54	52,94
Lào Cai	55,26	50,67	39,44	71,43	72,73	75,00	68,92	73,61
Long An	47,76	50,79	34,48	69,70	68,18	66,67	54,84	66,10
Nam Định	37,50	40,63	26,98	62,86	67,12	66,15	52,94	55,00
Nghệ An	46,09	50,89	32,69	61,79	60,33	55,45	46,55	60,82
Ninh Bình	34,83	31,25	18,67	41,46	43,75	50,00	38,03	47,46
Ninh Thuận	42,65	42,19	31,03	53,97	57,14	58,33	51,56	53,57
Phú Thọ	48,00	46,48	34,33	64,63	67,47	61,84	55,41	58,33

Tỉnh/Thành phố	Giảm lãi suất	Giãn thời gian khoản vay	Vay lãi suất 0% trả lương	Gia hạn đóng thuế VAT	Gia hạn đóng thuế TNDN	Gia hạn nộp tiền thuê đất	Tạm dừng đóng BHXH, BHYT, BHTN	Gia hạn đóng phí công đoàn
Phú Yên	62,67	63,01	50,72	77,33	75,34	77,78	71,83	78,69
Quảng Bình	34,21	35,21	29,58	51,35	56,16	50,00	48,00	52,94
Quảng Nam	34,02	31,82	25,88	64,76	67,35	60,87	44,44	58,57
Quảng Ngãi	38,24	33,33	17,46	65,33	67,12	66,67	43,55	58,33
Quảng Ninh	53,66	48,68	29,73	73,33	75,82	68,29	58,54	66,18
Quảng Trị	36,99	37,68	13,33	57,14	57,14	59,32	41,27	48,21
Sóc Trăng	36,84	35,85	21,28	52,83	54,00	53,33	46,51	55,81
Sơn La	42,47	40,30	26,15	59,15	62,86	62,12	55,88	66,67
Tây Ninh	39,66	46,00	18,75	53,06	60,78	57,45	46,94	52,27
Thái Bình	60,22	62,79	50,65	86,52	87,95	85,54	72,84	81,58
Thái Nguyên	47,83	54,32	30,14	80,65	81,71	80,72	65,06	68,06
Thanh Hóa	36,11	38,71	18,97	59,26	57,50	53,62	40,00	44,44
Tiền Giang	48,28	50,00	32,86	63,16	67,90	57,97	52,78	65,57
TP,HCM	27,78	28,14	18,90	55,79	56,54	50,31	38,89	42,00
Trà Vinh	60,34	54,00	31,25	64,15	63,46	56,52	44,68	55,00
TT-Huế	45,05	40,96	29,49	56,82	58,14	57,32	45,98	57,14
Tuyên Quang	51,35	49,23	28,81	68,12	67,16	69,84	44,62	57,69
Vĩnh Long	42,62	38,98	24,07	71,01	69,70	65,57	45,90	54,72
Vĩnh Phúc	46,99	42,86	35,94	65,00	60,53	66,22	50,72	59,68
Yên Bái	63,49	67,21	50,94	75,00	75,86	74,14	69,23	66,00

BẢNG 12

Tỷ lệ doanh nghiệp FDI dễ tiếp cận các chính sách hỗ trợ (%)

Tỉnh/Thành phố	Giảm lãi suất	Giãn thời gian khoản vay	Vay lãi suất 0% trả lương	Gia hạn đóng thuế VAT	Gia hạn đóng thuế TNDN	Gia hạn nộp tiền thuê đất	Tạm dừng đóng BHXH, BHYT, BHTN	Gia hạn đóng phí công đoàn
Bắc Giang	60,00	55,56	33,33	77,78	80,00	80,95	52,00	61,11
Bắc Ninh	49,21	47,54	36,84	65,22	67,61	61,54	52,24	51,72
Bình Dương	37,01	35,20	23,33	48,60	51,82	49,53	42,73	57,58
Bình Phước	62,50	33,33	37,50	88,89	88,89	66,67	70,00	66,67
Bình Thuận	25,00	0,00	0,00	40,00	40,00	50,00	60,00	25,00
BRVT	34,78	34,78	33,33	57,14	61,54	66,67	50,00	75,00
Đà Nẵng	6,45	17,24	6,67	47,22	56,41	38,71	44,12	65,63
Đồng Nai	31,82	29,41	22,89	44,68	45,16	34,57	33,33	43,21
Hà Nam	53,33	53,85	46,15	72,22	68,42	64,71	60,00	64,29
Hà Nội	52,17	51,88	38,81	71,52	68,99	63,31	55,10	61,94
Hải Dương	47,62	52,38	36,84	62,50	62,50	61,54	50,00	59,09
Hải Phòng	30,95	27,50	15,00	37,50	41,86	34,15	31,82	47,50
Hưng Yên	50,00	57,14	28,57	77,27	77,27	77,27	60,00	57,89
Khánh Hòa	27,27	36,36	27,27	58,33	58,33	54,55	46,15	75,00
Lâm Đồng	50,00	50,00	10,53	57,14	63,64	66,67	59,09	57,89
Long An	47,83	50,00	28,57	50,00	58,33	52,17	47,62	66,67
Phú Thọ	68,00	58,33	22,73	43,48	56,52	60,87	52,00	52,00
Quảng Nam	26,32	25,00	14,29	61,11	61,11	52,63	50,00	47,06
Tây Ninh	55,00	65,00	47,37	66,67	72,73	68,18	63,64	60,00
Thái Nguyên	35,00	30,00	26,32	66,67	66,67	66,67	55,00	44,44
TP,HCM	48,65	51,06	46,04	56,88	61,59	56,74	58,00	58,39
Vĩnh Phúc	46,15	45,83	43,48	57,69	62,96	57,69	52,00	54,17

BẢNG 13

Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân đánh giá các chính sách hỗ trợ là hữu ích (%)

Tỉnh/ Thành phố	Giảm lãi suất	Giãn thời gian khoản vay	Vay lãi suất 0% trả lương	Gia hạn đóng thuế VAT	Gia hạn đóng thuế TNDN	Gia hạn nộp tiền thuê đất	Tạm dừng đóng BHXH, BHYT, BHTN	Gia hạn đóng phí công đoàn
Hà Nội	72,68	74,14	71,60	80,73	82,72	82,58	76,97	77,78
Hải Phòng	77,78	78,85	76,84	82,30	83,33	83,02	81,48	73,47
Đà Nẵng	72,92	72,83	66,67	78,64	80,39	80,68	77,32	76,25
TP.HCM	79,39	77,12	76,82	87,57	88,07	84,00	85,21	81,69
Cần Thơ	75,93	75,00	73,00	81,98	84,55	78,79	75,24	73,40
Thanh Hóa	79,66	79,59	76,09	87,69	84,13	87,04	78,72	76,74
Nghệ An	85,71	85,85	82,65	87,50	87,50	84,62	80,00	79,35
Hà Tĩnh	83,02	82,98	80,43	90,57	88,89	88,00	84,00	88,89
Quảng Bình	77,33	77,14	76,81	80,82	83,10	79,41	75,00	76,12
Quảng Trị	73,33	71,93	62,96	77,97	80,00	78,57	72,41	68,52
TT-Huế	70,24	71,25	64,47	75,95	76,62	75,32	74,36	72,86
Quảng Nam	88,51	87,34	86,08	92,47	92,05	88,75	83,54	82,26
Quảng Ngãi	79,71	75,38	74,19	84,21	84,00	82,89	74,24	75,93
Bình Định	81,82	82,43	79,45	89,29	86,75	82,05	78,87	77,94
Phú Yên	84,72	84,51	83,58	88,31	87,84	91,78	84,06	85,00
Khánh Hòa	88,46	87,84	86,11	93,02	90,48	88,16	87,34	85,29
Đồng Tháp	86,42	79,73	77,03	87,80	87,80	83,78	82,43	80,82
An Giang	90,24	81,58	85,71	91,30	93,75	85,71	84,21	80,56
Tiền Giang	87,50	88,24	85,71	92,96	91,78	90,63	86,15	87,50
Vĩnh Long	82,46	82,69	83,33	88,71	90,16	89,29	83,02	85,71
Bến Tre	84,62	83,56	82,61	88,73	90,54	89,23	90,00	85,94
Kiên Giang	70,00	71,43	69,84	70,67	72,15	73,02	74,19	64,29
Trà Vinh	84,31	84,78	84,09	86,00	85,71	81,82	71,74	74,36
Sóc Trăng	71,43	66,67	64,44	73,21	75,47	75,00	79,07	81,40
Bạc Liêu	78,85	80,43	81,40	95,65	93,33	95,12	84,62	83,33
Cà Mau	79,10	76,19	80,33	88,24	89,23	86,44	78,33	78,57
Bình Phước	72,92	70,21	68,89	72,92	75,51	73,91	76,74	70,00
Tây Ninh	81,48	83,33	77,78	89,36	89,80	88,89	85,11	85,71
Ninh Thuận	78,69	78,95	65,38	75,86	78,95	77,78	74,14	73,08
Long An	81,82	78,43	75,00	85,48	86,89	85,45	80,70	84,62
Quảng Ninh	90,79	87,14	81,69	92,05	90,80	90,00	80,00	82,54
Hậu Giang	81,08	83,33	75,68	87,50	87,80	86,11	72,50	75,68
BRVT	74,23	75,53	72,09	78,26	78,02	82,50	71,43	77,03
Bắc Ninh	71,88	73,96	71,43	77,55	77,08	78,26	78,89	76,19
Bình Dương	78,13	79,12	78,57	83,70	84,47	80,72	76,40	80,95
Bình Thuận	68,97	67,92	67,92	83,87	83,33	81,67	73,21	73,08
Đồng Nai	89,92	90,83	89,52	91,60	92,17	89,19	87,96	88,78
Hà Nam	79,41	77,05	78,18	83,87	83,61	85,71	75,41	77,19
Hải Dương	77,92	69,35	70,00	82,67	78,79	79,37	66,67	58,49
Hưng Yên	84,38	80,41	77,42	82,65	81,63	82,29	80,22	82,42
Nam Định	76,47	78,69	81,03	88,06	87,14	87,50	89,39	83,05

Tỉnh/ Thành phố	Giảm lãi suất	Giãn thời gian khoản vay	Vay lãi suất 0% trả lương	Gia hạn đóng thuế VAT	Gia hạn đóng thuế TNDN	Gia hạn nộp tiền thuế đất	Tạm dừng đóng BHXH, BHYT, BHTN	Gia hạn đóng phí công đoàn
Ninh Bình	72,15	71,62	64,71	75,34	74,29	74,63	73,13	76,79
Thái Bình	80,72	79,75	71,83	83,95	84,62	85,14	78,08	78,57
Vĩnh Phúc	83,54	82,61	79,69	87,50	87,01	85,71	85,92	81,82
Bắc Kạn	78,33	78,33	79,63	87,50	86,36	88,33	84,38	87,50
Bắc Giang	87,78	89,66	83,33	94,05	94,12	91,57	91,25	89,74
Cao Bằng	73,53	73,33	65,45	80,56	82,19	78,95	67,21	71,70
Đắk Lắk	81,43	78,13	72,58	81,82	81,25	77,42	80,95	81,03
Đắk Nông	82,43	76,39	73,02	88,24	88,24	85,94	78,46	78,18
Điện Biên	83,33	87,10	83,02	96,55	92,98	94,44	83,33	78,00
Gia Lai	92,31	90,67	91,30	91,14	92,50	91,89	92,86	95,65
Hòa Bình	66,18	63,49	59,02	81,08	80,00	76,47	76,92	75,00
Kon Tum	78,13	77,05	75,44	92,42	91,43	89,55	74,60	83,02
Lai Châu	80,28	84,62	82,54	84,13	84,62	84,62	83,33	77,97
Lâm Đồng	70,83	73,44	74,58	81,69	79,41	74,63	70,49	72,88
Lạng Sơn	76,67	73,68	72,22	83,61	82,46	79,31	73,58	79,17
Lào Cai	82,28	79,73	80,56	88,16	89,74	90,28	86,84	86,30
Phú Thọ	72,73	71,23	64,71	80,72	80,95	75,00	74,68	75,76
Sơn La	86,15	86,67	78,95	91,80	88,89	89,83	83,61	83,33
Thái Nguyên	79,78	86,42	80,26	91,01	92,59	89,16	87,50	84,72
Tuyên Quang	88,57	84,13	78,95	93,75	88,71	91,80	85,00	80,39
Yên Bái	86,89	87,72	78,00	93,33	91,07	94,44	88,24	91,67
Hà Giang	80,49	72,22	75,00	86,05	85,71	84,21	69,44	81,48

BẢNG 14

Tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá các chính sách hỗ trợ là hữu ích (%)

Tỉnh/Thành phố	Giảm lãi suất	Giãn thời gian khoản vay	Vay lãi suất 0% trả lương	Gia hạn đóng thuế VAT	Gia hạn đóng thuế TNDN	Gia hạn nộp tiền thuê đất	Tạm dừng đóng BHXH, BHYT, BHTN	Gia hạn đóng phí công đoàn
Bắc Giang	85,71	89,47	84,21	88,89	100,00	90,48	90,91	88,89
Bắc Ninh	64,18	63,08	60,00	69,01	72,60	67,16	59,42	59,68
Bình Dương	68,07	67,52	61,06	80,20	80,58	79,61	74,53	77,08
Bình Phước	100,00	88,89	88,89	100,00	100,00	100,00	90,00	90,00
Bình Thuận	100,00	75,00	100,00	80,00	80,00	100,00	100,00	80,00
BRVT	69,57	69,57	77,27	81,48	88,00	88,46	68,18	77,27
Đà Nẵng	71,88	70,00	70,97	79,49	83,72	76,47	85,71	81,82
Đồng Nai	56,18	56,47	52,38	64,21	62,11	58,33	55,29	59,26
Hà Nam	75,00	71,43	76,92	94,44	89,47	87,50	86,67	92,86
Hà Nội	74,48	71,94	70,92	84,62	86,42	83,45	73,03	70,00
Hải Dương	83,33	87,50	81,82	88,46	88,89	88,89	87,50	86,96
Hải Phòng	73,81	68,29	60,98	75,00	76,74	73,81	72,73	79,07
Hưng Yên	79,17	77,27	73,91	75,00	65,22	68,18	66,67	66,67
Khánh Hòa	72,73	72,73	81,82	83,33	83,33	81,82	84,62	83,33
Lâm Đồng	85,00	89,47	68,42	80,95	86,36	85,19	81,82	78,95
Long An	72,73	66,67	65,00	71,43	73,91	68,18	76,19	80,95
Phú Thọ	80,00	83,33	60,87	78,26	83,33	83,33	76,92	76,00
Quảng Nam	94,44	93,75	92,86	100,00	94,12	94,44	89,47	82,35
Tây Ninh	82,35	88,24	76,47	94,74	95,00	95,24	95,24	72,22
Thái Nguyên	80,00	80,00	78,95	85,71	85,71	85,71	80,00	83,33
TP,HCM	65,77	65,75	68,06	76,07	80,12	77,70	74,03	76,43
Vĩnh Phúc	75,00	68,18	77,27	70,83	76,00	75,00	73,91	72,73

BẢNG 15

Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân có doanh thu năm 2020 giảm so với năm 2019 theo tỉnh, thành phố (%)

Tỉnh/TP,	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
An Giang	111	67,57	47,02	58,82	76,32
Bắc Giang	121	66,12	47,53	57,65	74,58
Bắc Kạn	98	44,90	49,99	35,00	54,80
Bạc Liêu	106	73,58	44,30	65,15	82,02
Bắc Ninh	159	69,81	46,05	62,65	76,97
Bến Tre	122	55,74	49,87	46,89	64,59
Bình Định	154	61,04	48,93	53,31	68,77
Bình Dương	185	70,27	45,83	63,67	76,87
Bình Phước	102	61,76	48,84	52,29	71,24
Bình Thuận	108	62,04	48,76	52,84	71,23
BRVT	154	61,04	48,93	53,31	68,77
Cà Mau	113	70,80	45,67	62,38	79,22
Cần Thơ	151	81,46	38,99	75,24	87,68
Cao Bằng	111	54,05	50,06	44,74	63,37
Đà Nẵng	189	80,42	39,78	74,75	86,10
Đắk Lắk	160	59,38	49,27	51,74	67,01
Đắk Nông	104	66,35	47,48	57,22	75,47
Điện Biên	95	61,05	49,02	51,19	70,91
Đồng Nai	202	50,50	50,12	43,58	57,41
Đồng Tháp	121	58,68	49,45	49,87	67,49
Gia Lai	120	58,33	49,51	49,48	67,19
Hà Giang	102	61,76	48,84	52,29	71,24
Hà Nam	122	70,49	45,80	62,37	78,62
Hà Nội	367	66,21	47,36	61,37	71,06
Hà Tĩnh	124	76,61	42,50	69,13	84,09
Hải Dương	159	59,12	49,32	51,45	66,79
Hải Phòng	186	74,19	43,88	67,89	80,50
Hậu Giang	104	66,35	47,48	57,22	75,47
Hòa Bình	105	65,71	47,69	56,59	74,84
Hưng Yên	156	62,18	48,65	54,55	69,81
Khánh Hòa	151	76,82	42,34	70,07	83,57
Kiên Giang	136	59,56	49,26	51,28	67,84
Kon Tum	100	64,00	48,24	54,54	73,46
Lai Châu	107	59,81	49,26	50,48	69,15
Lâm Đồng	150	67,33	47,06	59,80	74,86
Lạng Sơn	111	59,46	49,32	50,28	68,63
Lào Cai	104	73,08	44,57	64,51	81,64
Long An	133	61,65	48,81	53,36	69,95
Nam Định	137	68,61	46,58	60,81	76,41
Nghệ An	184	65,76	47,58	58,89	72,64
Ninh Bình	120	66,67	47,34	58,20	75,14
Ninh Thuận	110	57,27	49,69	47,99	66,56
Phú Thọ	121	64,46	48,06	55,90	73,03
Phú Yên	107	70,09	46,00	61,38	78,81

Tỉnh/TP,	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
Quảng Bình	124	59,68	49,25	51,01	68,35
Quảng Nam	157	70,06	45,94	62,88	77,25
Quảng Ngãi	126	71,43	45,36	63,51	79,35
Quảng Ninh	157	75,80	42,97	69,07	82,52
Quảng Trị	102	71,57	45,33	62,77	80,37
Sóc Trăng	102	59,80	49,27	50,24	69,37
Sơn La	103	76,70	42,48	68,49	84,90
Tây Ninh	132	49,24	50,18	40,68	57,80
Thái Bình	125	75,20	43,36	67,60	82,80
Thái Nguyên	127	69,29	46,31	61,24	77,35
Thanh Hóa	185	67,03	47,14	60,23	73,82
Tiền Giang	132	63,64	48,29	55,40	71,87
TP,HCM	360	68,61	46,47	63,81	73,41
Trà Vinh	106	63,21	48,45	53,98	72,43
TT-Huế	123	65,85	47,61	57,44	74,27
Tuyên Quang	116	56,03	49,85	46,96	65,11
Vĩnh Long	113	62,83	48,54	53,88	71,78
Vĩnh Phúc	157	65,61	47,65	58,15	73,06
Yên Bái	104	56,73	49,78	47,16	66,30

BẢNG 16

Tỷ lệ doanh nghiệp FDI có doanh thu giảm so với năm 2019 theo tỉnh, thành phố (%)

Tỉnh/TP,	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
Bắc Giang	42	69,05	46,79	54,90	83,20
Bắc Ninh	122	50,00	50,21	41,09	58,91
Bình Dương	201	71,14	45,42	64,86	77,42
Bình Phước	15	73,33	45,77	50,17	96,50
Bình Thuận	7	57,14	53,45	17,55	96,74
BRVT	45	53,33	50,45	38,59	68,07
Đà Nẵng	69	72,46	45,00	61,85	83,08
Đồng Nai	128	70,31	45,87	62,37	78,26
Hà Nam	29	75,86	43,55	60,01	91,71
Hà Nội	237	61,18	48,84	54,96	67,40
Hải Dương	41	63,41	48,77	48,49	78,34
Hải Phòng	66	66,67	47,50	55,21	78,13
Hưng Yên	39	74,36	44,24	60,48	88,24
Khánh Hòa	25	56,00	50,66	36,14	75,86
Lâm Đồng	33	57,58	50,19	40,45	74,70
Long An	36	69,44	46,72	54,18	84,71
Phú Thọ	33	54,55	50,56	37,29	71,80
Quảng Nam	31	54,84	50,59	37,03	72,65
Tây Ninh	39	48,72	50,64	32,83	64,61
Thái Nguyên	31	54,84	50,59	37,03	72,65
TP,HCM	250	51,20	50,09	44,99	57,41
Vĩnh Phúc	45	71,11	45,84	57,72	84,50

BẢNG 17

Mức giảm doanh thu so với năm 2019 của doanh nghiệp tư nhân theo tỉnh, thành phố (%)

Tỉnh/TP,	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
An Giang	38	34,74	19,31	28,60	40,88
Bắc Giang	70	31,13	18,26	26,85	35,41
Bắc Kạn	37	34,46	20,41	27,88	41,03
Bạc Liêu	52	37,83	19,49	32,53	43,12
Bắc Ninh	58	37,24	21,46	31,72	42,77
Bến Tre	62	34,52	17,64	30,12	38,91
Bình Định	73	35,19	21,15	30,34	40,04
Bình Dương	123	33,80	18,26	30,57	37,03
Bình Phước	40	34,25	19,82	28,11	40,39
Bình Thuận	46	43,78	21,56	37,55	50,01
BRVT	81	38,52	22,39	33,64	43,40
Cà Mau	66	32,29	19,35	27,62	36,96
Cần Thơ	102	31,35	22,82	26,92	35,78
Cao Bằng	54	33,70	20,54	28,23	39,18
Đà Nẵng	118	44,27	24,09	39,92	48,61
Đắk Lắk	60	35,71	20,39	30,55	40,87
Đắk Nông	64	37,03	21,26	31,82	42,24
Điện Biên	52	30,67	17,12	26,02	35,33
Đồng Nai	92	33,57	17,34	30,03	37,11
Đồng Tháp	67	35,48	21,90	30,23	40,72
Gia Lai	55	31,20	15,00	27,24	35,16
Hà Giang	54	32,87	19,42	27,69	38,05
Hà Nam	79	30,59	18,79	26,45	34,74
Hà Nội	195	41,63	22,51	38,47	44,79
Hà Tĩnh	50	37,80	17,99	32,81	42,79
Hải Dương	86	28,69	16,39	25,22	32,15
Hải Phòng	118	37,36	20,74	33,62	41,11
Hậu Giang	63	33,54	19,26	28,78	38,29
Hòa Bình	65	32,28	17,63	27,99	36,56
Hưng Yên	84	31,98	19,92	27,71	36,24
Khánh Hòa	99	44,98	24,06	40,24	49,72
Kiên Giang	68	42,94	21,91	37,73	48,15
Kon Tum	57	37,13	19,86	31,97	42,28
Lai Châu	61	37,52	21,63	32,10	42,95
Lâm Đồng	71	42,64	20,46	37,88	47,40
Lạng Sơn	58	38,19	20,37	32,95	43,43
Lào Cai	70	43,79	21,89	38,66	48,91
Long An	71	32,51	19,26	28,03	36,99
Nam Định	85	34,75	19,21	30,67	38,84
Nghệ An	112	31,50	20,92	27,62	35,38
Ninh Bình	75	38,17	22,13	33,17	43,18
Ninh Thuận	53	33,83	20,48	28,32	39,34

Tỉnh/TP,	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
Phú Thọ	76	33,57	20,76	28,90	38,23
Phú Yên	65	37,03	16,65	32,98	41,08
Quảng Bình	68	37,87	20,81	32,92	42,81
Quảng Nam	97	47,63	24,07	42,84	52,42
Quảng Ngãi	78	37,50	20,37	32,98	42,02
Quảng Ninh	105	36,88	22,35	32,61	41,16
Quảng Trị	66	38,86	21,23	33,74	43,98
Sóc Trăng	47	32,79	24,13	25,89	39,68
Sơn La	63	34,64	20,28	29,64	39,65
Tây Ninh	50	33,86	19,37	28,49	39,23
Thái Bình	84	26,64	22,41	21,84	31,43
Thái Nguyên	79	33,41	21,96	28,56	38,25
Thanh Hóa	74	36,18	18,92	31,86	40,49
Tiền Giang	77	38,55	23,23	33,36	43,73
TP,HCM	198	39,83	19,97	37,04	42,61
Trà Vinh	56	28,61	18,97	23,64	33,58
TT-Huế	74	39,22	26,47	33,19	45,25
Tuyên Quang	57	32,56	18,67	27,71	37,41
Vĩnh Long	65	32,82	17,60	28,54	37,09
Vĩnh Phúc	81	39,07	18,83	34,97	43,17
Yên Bái	53	33,28	23,09	27,07	39,50

BẢNG 18

Mức giảm doanh thu so với năm 2019 của doanh nghiệp FDI theo tỉnh, thành phố (%)

Tỉnh/TP,	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
Bắc Giang	24	34,79	21,19	26,32	43,27
Bắc Ninh	47	27,38	16,50	22,67	32,10
Bình Dương	110	35,17	16,48	32,09	38,25
Bình Phước	10	32,25	20,76	19,38	45,12
Bình Thuận	3	68,57	37,12	26,56	110,58
BRVT	22	38,68	21,84	29,56	47,81
Đà Nẵng	47	39,49	24,34	32,53	46,45
Đồng Nai	52	28,17	13,64	24,46	31,88
Hà Nam	20	36,63	19,84	27,93	45,32
Hà Nội	126	35,23	20,79	31,60	38,86
Hải Dương	25	36,80	18,14	29,69	43,91
Hải Phòng	38	31,61	20,43	25,11	38,10
Hưng Yên	25	28,64	14,48	22,97	34,31
Khánh Hòa	14	37,50	30,37	21,59	53,41
Lâm Đồng	18	35,00	14,25	28,42	41,58
Long An	23	28,28	17,83	21,00	35,57
Phú Thọ	16	26,31	24,65	14,23	38,39
Quảng Nam	15	44,33	24,12	32,13	56,54
Tây Ninh	14	37,86	26,00	24,24	51,47
Thái Nguyên	15	33,47	20,36	23,16	43,77
TP,HCM	106	33,01	18,74	29,44	36,57
Vĩnh Phúc	27	27,11	17,40	20,55	33,67

SÁCH KHÔNG BÁN